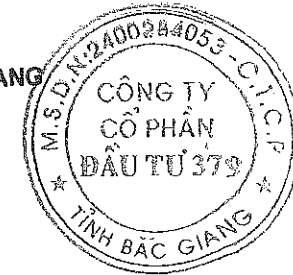


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG



CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN:

- Hồ sơ thiết kế do Trung tâm Quy hoạch xây dựng Bắc Giang lập
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD, ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành định mức xây dựng
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp 1781/BXD-VP, ngày 16 tháng 8 năm 2007
- Quyết định số 228/QĐ-EVN ngày 08 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành bộ định mức sửa chữa công trình lưới điện
- Đơn giá XD CB chuyên ngành xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp 4970/QĐ-BCT ngày 21/12/2016 của Bộ Công thương
- Công bố giá vật liệu số 03/CBGVLXD-LS, ngày 04 tháng 5 năm 2021 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Công văn số 78/LS: XD-TC, ngày 08 tháng 10 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
- Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 16/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng
- Thông tư số 02/TT-BXD ngày 20 tháng 07 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 130/2016/TT-BTC, ngày 12 tháng 8 năm 2016 của BTC hướng dẫn về mức thu thuế GTGT đối với hoạt động XD CT
- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước
- Thông tư số 11/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc hướng dẫn xác định giá cơ sở và thiết bị thi công xây dựng
- Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và đầu tư xây dựng
- QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2020 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- QĐ số 989/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc công bố đơn giá cơ sở và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- Thông tư số 15/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng
- Thông tư 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định về phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở
- Thông tư 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 về việc quy định sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng

TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 349,821,666,000 Đồng

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi chín tỷ tám trăm hai mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng

NGƯỜI LẬP

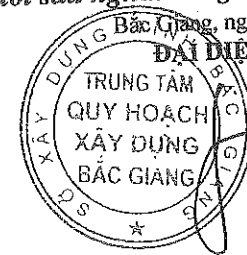
Vũ Mạnh Hùng

CHỦ TRÌ

Dương Văn Cao

Chứng chỉ KS định giá XD hạng 2 Số BAG - 00029799

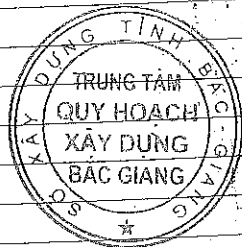
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ VÀ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:...../.....
Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì thẩm tra..... ký tên:.....



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lâm Văn Hiến

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

STT	Tên chi phí	Công thức tính toán	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		268,936,013,470	295,829,614,817	
1	San nền		39,530,607,893	43,483,668,682	Theo dự toán
2	Giao thông		109,418,672,095	120,360,539,304	Theo dự toán
3	Khuôn viên cây xanh		13,366,308,677	14,702,939,545	Theo dự toán
4	Kè hồ		6,141,505,101	6,755,655,611	Theo dự toán
5	Cấp nước		5,455,653,349	6,001,218,684	Theo dự toán
6	Thoát nước mưa		25,109,115,041	27,615,648,545	Theo dự toán
7	Thoát nước thải		13,330,619,522	14,663,681,474	Theo dự toán
8	Trạm bơm		83,362,468	921,098,714	Theo dự toán
9	Cấp điện bơm chuyên bậc		33,974,969	37,372,466	Theo dự toán
10	Dịch chuyển, hoàn trả đường điện		5,256,305,910	5,781,936,501	Theo dự toán
11	Tuyến cáp ngầm 22kV đầu về các TBA dự án		11,603,571,712	12,763,928,883	Theo dự toán
12	Xây lắp TBA		678,096,291	745,905,920	Theo dự toán
13	Cấp điện hạ thế 0,4kV		19,604,757,968	21,565,233,765	Theo dự toán
14	Cấp điện chiếu sáng		10,970,358,247	12,067,394,072	Theo dự toán
15	Thông tin liên lạc		7,603,084,227	8,363,392,650	Theo dự toán
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ		11,096,265,000	12,205,891,500	
1	Thiết bị TBA Hoàn trả		823,350,000	905,685,000	Theo dự toán
2	Thiết bị TBA Xây dựng mới		9,178,290,000	10,096,119,000	Theo dự toán
3	Thiết bị trạm bơm		1,094,625,000	1,204,087,500	CV 2604 Sở Tài chính
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		3,976,458,354	4,374,104,000	TT 16/TT-BXD
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		9,922,000,121	10,847,822,330	
1	Chi phí khảo sát tuyến bước BC NCKT		226,356,816	248,992,498	Theo hợp đồng
2	Chi phí khảo sát địa hình		199,014,545	218,916,000	1387/QĐ-UBND
3	Chi phí tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch		694,809,636	751,700,000	
a	Chi phí lập nhiệm vụ và đồ án điều chỉnh quy hoạch		568,903,636	625,794,000	1387/QĐ-UBND
c	Chi phí khác trong đồ án điều chỉnh quy hoạch		125,906,000	125,906,000	1387/QĐ-UBND
4	Chi phí khảo sát địa chất bước TK BVTC		249,998,182	274,998,000	Theo hợp đồng
5	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		716,278,661	787,906,527	TT 16/TT-BXD
6	Chi phí lập thiết kế BVTC - DT		3,527,613,807	3,880,375,188	TT 16/TT-BXD
a	San nền		180,733,940	198,807,334	TT 16/TT-BXD



SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản thẩm định số:...../SXĐ.....
 Ngày.....tháng.....năm 20.....
 Cán bộ chủ trì thẩm định:.....

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
 Theo văn bản thẩm tra số:...../.....
 Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....
 Chủ trì thẩm tra:..... ký tên:.....

$39,530,607,893đ \times 1.143\% \times 40\%$

STT	Tên chi phí	Công thức tính toán	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
b	Công trình giao thông	$109,418,672,095đ \times 1.191\%$	1,303,176,868đ	1,433,494,005	TT 16/TT-BXD
c	Công trình công nghiệp (Đường trung thế và TBA)	$17,537,973,913đ \times 2.622\%$	459,845,672	505,830,240	TT 16/TT-BXD
d	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Các hạng mục còn lại)	$102,448,759,569đ \times 1.546\%$	1,583,857,827đ	1,742,243,610	TT 16/TT-BXD
7	Thăm tra hồ sơ thiết kế	$268,936,013,470đ \times 0.072\%$	256,756,693	282,432,363	TT 16/TT-BXD
a	San nền	$39,530,607,893đ \times 0.125\% \times 40\%$	19,765,304	21,741,834	TT 16/TT-BXD
b	Công trình giao thông	$109,418,672,095đ \times 0.083\%$	90,817,494	99,899,244	TT 16/TT-BXD
c	Công trình công nghiệp (Đường trung thế và TBA)	$17,537,973,913đ \times 0.261\%$	45,774,113	50,351,525	TT 16/TT-BXD
d	Công trình hạ tầng kỹ thuật: các hạng mục còn lại	$102,448,759,569đ \times 0.098\%$	100,399,782	110,439,760	TT 16/TT-BXD
8	Thăm tra hồ sơ dự toán	$268,936,013,470đ \times 0.068\%$	248,118,598	272,930,457	TT 16/TT-BXD
a	San nền	$39,530,607,893đ \times 0.119\% \times 40\%$	18,816,570	20,698,227	TT 16/TT-BXD
b	Công trình giao thông	$109,418,672,095đ \times 0.081\%$	88,629,125	97,492,037	TT 16/TT-BXD
c	Công trình công nghiệp (Đường trung thế và TBA)	$17,537,973,913đ \times 0.253\%$	44,371,072	48,808,180	TT 16/TT-BXD
d	Công trình hạ tầng kỹ thuật: các hạng mục còn lại	$102,448,759,569đ \times 0.094\%$	96,301,831	105,932,014	TT 16/TT-BXD
9	Lập HSMT xây lắp	Mức tối đa	45,454,545	50,000,000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
10	Lập HSMT thiết bị	Cán bộ chủ trì thẩm định: $12,205,891,500đ \times 0.100\%$	12,205,892	13,426,481	NĐ 63/2014/NĐ-CP
11	Chi phí thẩm định HSMT xây lắp	Mức tối đa	45,454,545	50,000,000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
12	Chi phí thẩm định HSMT thiết bị	$12,205,891,500đ \times 0.050\%$	6,102,946	6,713,240	NĐ 63/2014/NĐ-CP
13	Chi phí đánh giá HSDT xây lắp	Mức tối đa	45,454,545	50,000,000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
14	Chi phí đánh giá HSDT thiết bị	$12,205,891,500đ \times 0.100\%$	12,205,892	13,426,481	NĐ 63/2014/NĐ-CP
15	Giám sát thi công xây lắp	$268,936,013,470đ \times 1.089\%$	2,928,713,151	3,221,584,466	TT 16/TT-BXD
16	Giám sát thi công lắp đặt thiết bị	$11,096,265,000đ \times 0.791\%$	87,771,457	96,548,603	TT 16/TT-BXD
17	Chi phí lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường	$268,936,013,470đ \times 0.200\%$	81,818,182	90,000,000	Hợp đồng
18	Chi phí kiểm định đối chứng	$268,936,013,470đ \times 0.200\%$	537,872,027	537,872,027	Tạm tính
V	CHI PHÍ KHÁC		9,663,553,000	9,906,059,000	
1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng	Theo văn bản thẩm tra số:/.....	33,605,000	33,605,000	TB 197/SXD
2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây	Mức tối đa	50,000,000	50,000,000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	Mức tối đa	6,102,946	6,102,946	NĐ 63/2014/NĐ-CP
4	Phí thẩm định ĐTM	$12,205,891,500đ \times 0.050\%$	25,000,000	25,000,000	TB thu phí
5	Chi phí rà phá bom, mìn	$26,300,000đ/ha \times 43.672ha$	1,044,157,818	1,148,573,600	TT 195/2019/TT-BQP
6	Phí thẩm duyệt PCCC		4,850,000	4,850,000	TB thu phí
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử	$268,936,013,470đ \times 0.100\%$	268,936,013	268,936,013	Tạm tính
8	Chi phí bảo hiểm công trình	$295,829,614,817đ \times 0.150\%$	443,744,422	488,118,864	TT 329/2016/TT-BTC
9	Chi phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	$220,000m^2 \times 30,000đ/m^2$	6,600,000,000	6,600,000,000	QĐ 667/QĐ-UBND

STT	Tên chi phí	Công thức tính toán	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
10	Chi phí thuê kiểm toán	$510,714,692,122đ \times 0.184\%$	937,161,460	1,030,877,606	TT 10/2020/TT-BTC
11	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$510,714,692,122đ \times 0.098\% \times 50\%$	249,994,842	249,994,842	TT 10/2020/TT-BTC
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			16,658,174,582	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$333,163,491,647đ \times 5.000\%$	16,658,174,582	16,658,174,582	
	TỔNG CỘNG			349,821,666,229	
	LÀM TRÒN			349,821,666,000	

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi chín tỷ tám trăm hai mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số...../SXD-.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ chủ trì thẩm định:.....

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:...../.....

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì thẩm tra..... ký tên:.....

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	32,289,747,658
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	32,289,747,658
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	450,413,548
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	450,413,548
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	450,413,548
3	Máy thi công	M	hsm	1,966,925,229
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	1,966,925,229
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	0
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 +CLM	1,966,925,229
			VL + NC + M	34,707,086,434
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T		
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 4,96\%$	1,721,471,487
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1\%$	347,070,864
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2,0\%$	694,141,729
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	$C + LT + TT$	2,762,684,080
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T + GT) \times 5,5\%$	2,060,837,378
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$T + GT + TL$	39,530,607,893
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 10\%$	3,953,060,789
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$G + GTGT$	43,483,668,682
Bảng chữ: Bốn mươi ba tỷ bốn trăm tám mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	HM	SAN NỀN								
1	AB.24141	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất I	100m ³	262,5126		76,487	604,658		20,078,733	158,730,226
		KL đào: $884,34/100 = 8,8434$								
		KL đào hữu cơ phạm vi hồ: $(30422,03-10110,22*0,5)/100 = 253,6692$								
2	AB.28111	Đào kênh mương, nền đường trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³	50,5511		1,340,768	1,415,988		67,777,275	71,579,776
		KL đào bùn lòng hồ 1: $10110,22*0,5/100 = 50,5511$								
		Vận chuyển đồ thải BTCT tại bãi rác Đa Mai cách chân công trình 11km:								
3	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi $\leq 1000m$ - Cấp đất I	100m ³	50,5511			1,177,920			59,545,157
4	AB.42131	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi $\leq 5km$ - Cấp đất I	100m ³ /1km	50,5511			2,220,527			112,250,075
5	AB.42231	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất I	100m ³ /1km	50,5511			1,786,830			90,326,232
6	AB.41131	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi $\leq 300m$ - Cấp đất I	100m ³	262,5126			728,610			191,269,404
		Vận chuyển đất hữu cơ ra các lô san nền:								
		$((30422,03-10110,22*0,5)+884,34)/100 = 262,5126$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
7	AB.62121	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì chỉ phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90)	100m3	1.062.2095		72,887	257,975		77,421,650	274,023,670
		KL san nền phần đất hữu cơ tận dụng vào các lô san nền:								
		KL vét hữu cơ hồ: $((30422,03 - 10110,22 \times 0,5) + 884,34) / 100 = 262,5126$								
		KL tận dụng phần giao thông: $(59026,93 + 21547,26) / 100 = 805,7419$								
		Đắp đất hữu cơ dài phân cách : - $604,50 / 100 = -6,045$								
8	AB.62121	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	3.520.8064		80,986	286,639		285,135,890	1,009,200,689
		KL san nền các lô còn lại: $406628,834 / 100 = 4.066,2883$								
		KL san nền các lô KVCX: $51672,76 / 100 = 516,7276$								
		Trừ KL đã san phần đất hữu cơ không lu nề : - $1062,2095 = -1.062,2095$								
9	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	3.711.4652	8.700,000			32.289.747,658		
		KL san nền các lô : $3520,8064 \times 1,07 = 3.767,2628$								
		Trừ đi diện tích chiếm chỗ = KL đào - KL đắp:								
		* Giao thông:								
		Đào khuôn : - $4162,04 / 100 = -41,6204$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		KL đào nền: $-573,39/100 = -5,7339$								
		*Kè hồ:								
		KL đào: $-5,2845 = -5,2845$								
		* Thoát nước mưa:								
		Cửa xả D800 : $-0,092 = -0,092$								
		Cửa thu D1000 : $-0,1518 = -0,1518$								
		* Trạm bơm:								
		Trạm bơm:								
		KL đào: $-3,8829 = -3,8829$								
		KL đắp: $0,9679 = 0,9679$								
	THM				CỘNG HẠNG MỤC			32,289,747,658	450,413,548	1,966,925,229

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG

CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG

HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,002.1850	224,961	224,961	450,413,548		
		CỘNG HẠNG MỤC					450,413,548		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0697	Máy đào 0,8m3	ca	31.8472	2,247,601	2,247,601	71,579,776		
2	M0700	Máy đào 1,6m3	ca	39.9019	3,788,531	3,788,531	151,169,623		
3	M1453	Máy ủi 110CV	ca	327.0545	1,600,051	1,600,051	523,303,764	0	0
4	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca	261.3525	1,734,787	1,734,787	453,390,868	0	0
5	M2402	Máy lu bánh thép 16T	ca	644.6585	1,190,524	1,190,524	767,481,198		
		CỘNG HẠNG MỤC					1,966,925,229		0

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	81,861,714,846
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	81,861,714,846
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	8,223,388,835
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	8,223,388,835
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	8,223,388,835
3	Máy thi công	M	hsm	4,834,585,840
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	4,834,585,840
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	0
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	4,834,585,840
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	94,919,689,521
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 5,64\%$	5,353,470,489
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1,11\%$	1,053,608,554
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2,0\%$	1,898,393,790
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	8,305,472,833
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T + GT) \times 6,0\%$	6,193,509,741
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	109,418,672,095
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 10\%$	10,941,867,209
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	120,360,539,304
Bảng chữ: Một trăm hai mươi tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm ba mươi chín nghìn ba trăm linh bốn đồng chẵn./				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	HM	GIAO THÔNG								
		NỀN ĐƯỜNG:								
1	AB.24144	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất IV	100m3	8.2578		170,970	1,182,630		1,411,841	9,765,934
		KL phá đường bê tông hiện trạng: $736,30/100 = 7,363$								
		Phá rãnh biên: $(0,62+1,2)*0,3*0,5*25,65/100 = 0,07$								
		Phá dỡ bó vỉa: $0,28*0,1*939,39/100 = 0,263$								
		$0,23*0,26*939,39/100 = 0,5618$								
		Vận chuyển đồ thải BTCT tại bãi rác Đa Mai cách chân công trình 1 km:								
2	AB.41434	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi $\leq 1000m$ - Cấp đất IV	100m3	8.2578			1,707,030			14,096,328
3	AB.42134	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, trong phạm vi $\leq 5km$ - Cấp đất IV	100m3/1km	8.2578			3,148,638			26,000,848
4	AB.42234	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất IV	100m3/1km	8.2578			2,541,462			20,986,911
5	AB.31141	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	805.7419		611,894	803,684		493,028,570	647,562,181
		KL bóc hữu cơ: $59026,93/100 = 590,2693$								
		KL bóc đất yếu: $21547,26/100 = 215,4726$								
6	AB.41131	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T, phạm vi $\leq 300m$ - Cấp đất I (vận chuyển nội bộ để đắp các lô san nền)	100m3	805.7419			728,610			587,071,907

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		KL bóc hữu cơ : $59026,93/100 = 590,2693$								
		KL bóc đất yếu: $21547,26/100 = 215,4726$								
7	AB.31142	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất II	100m3	47.3543		755,869	907,998		35,793,645	42,997,607
		Đào khuôn : $4162,04/100 = 41,6204$								
		KL đào nền: $573,39/100 = 5,7339$								
8	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) K90 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	1,466.3543	8,700,000			12,757,282.688		
		KL đắp K90: $148924,19*1,10/100 = 1.638,1661$								
		Trừ đi diện tích chiếm chỗ = KL đào - KL đắp:								
		* Thoát nước mưa:								
		Tuyến ống, tuyến cống:								
		KL đào : $-246,5458 = -246,5458$								
		KL đắp : $129,4537*1,10+24,0019*1,13 = 169,5212$								
		Hố ga:								
		KL đào : $-48,8398 = -48,8398$								
		KL đắp : $15,8808*1,10 = 17,4689$								
		*Thoát nước thải:								
		Tuyến ống, tuyến cống:								
		KL đào : $-319,6287 = -319,6287$								
		KL đắp : $303,2525*1,10+4,1057*1,13 = 338,2172$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Hố ga:								
		KL đào : -36,3558 = -36,3558								
		KL đắp : 12,6240*1,10 = 13,8864								
		* Cấp nước:								
		Tuyến ống, tuyến cống:								
		KL đào : -53,9722 = -53,9722								
		KL đắp :								
		14,5601*1,07+34,3568*1,10+5,07								
		11*1,13 = 59,1021								
		Hố van đồng hồ:								
		KL đào : -0,0361 = -0,0361								
		KL đắp : 0,0268*1,10 = 0,0295								
		Hố van:								
		KL đào : -0,2070 = -0,207								
		Hố van D70,50: -1,0249 = -1,0249								
		Trụ cầu hòa:								
		KL đào : -0,7864 = -0,7864								
		KL đắp : 0,6396*1,10 = 0,7036								
		*Tuyến cáp ngầm 22Kv hoàn trả								
		lưới điện hiện trạng:								
		Rãnh chôn cáp qua vỉa hè:								
		KL đào : -6,6091 = -6,6091								
		KL đắp : 4,6715*1,10 = 5,1387								
		Rãnh chôn cáp qua đường:								
		KL đào : -0,2599 = -0,2599								
		KL đắp : 0,1456*1,10 = 0,1602								
		Tủ RMU 5 ngăn:								
		KL đào : -0,0259 = -0,0259								
		* Trạm biến áp Xuân Phong								
		320Kva và dịch chuyển sang vị trí								
		mới 22/0.4kv:								
		KL đào : -0,1445 = -0,1445								
		KL đắp : 0,0475*1,10 = 0,0523								
		*Dịch chuyển đường điện hạ thế								
		0.4Kv:								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		KL đào : -0,0405 = -0,0405								
		*Tuyến cáp ngầm 22kv về TBA dự án:								
		Rãnh chôn cáp đi ngầm trên vỉa hè:								
		KL đào : -18,3621 = -18,3621								
		KL đắp : 15,2281*1,10 = 16,7509								
		Rãnh chôn cáp đi ngầm chờ kéo tín hiệu :								
		KL đào : -0,28 = -0,28								
		KL đắp : 0,1436*1,10 = 0,158								
		Rãnh chôn cáp đi ngầm qua đường:								
		KL đào : -2,0885 = -2,0885								
		KL đắp : 1,191*1,10 = 1,3101								
		Rãnh chôn cáp đi ngầm qua đường hoàn trả:								
		KL đào : -1,4732 = -1,4732								
		KL đắp : 0,9951*1,10 = 1,0946								
		*Xây lắp TBA:								
		Móng trạm biến áp kiosk hợp bộ: TBA 1,10,12:								
		KL đào : -0,3090 = -0,309								
		Móng trạm biến áp kiosk hợp bộ: TBA 2,3,6,8,12:								
		KL đào : -0,3650 = -0,365								
		*Cấp điện hạ thế 0.4kV:								
		Phần tử liên kết:								
		KL đào : -0,0168 = -0,0168								
		Phần tử hạ thế 0.4Kv:								
		KL đào : -0,3232 = -0,3232								
		Rãnh chôn cáp:								
		KL đào : -56,4887 = -56,4887								
		KL đắp : (35,8117*1,10+1,9307*1,13) = 41,5746								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		*Cáp điện chiếu sáng:								
		Móng cột đèn chiếu sáng:								
		KL đào : $-2,2986 = -2,2986$								
		Móng tủ điều khiển chiếu sáng:								
		KL đào : $-0,0264 = -0,0264$								
		Rãnh chôn cáp:								
		KL đào : $-32,9317 = -32,9317$								
		KL đắp :								
		$19,0611*1,10+1,1614*1,13 =$								
		$22,2796$								
		*Thông tin liên lạc:								
		Ganivo đầu cáp:								
		KL đào : $-0,3579 = -0,3579$								
		Bể cáp 2 đơn:								
		KL đào : $-6,8425 = -6,8425$								
		KL đắp : $5,9532*1,10 = 6,5485$								
		Bể cáp 1 đơn:								
		KL đào : $-1,6329 = -1,6329$								
		KL đắp : $1,3824*1,10 = 1,5206$								
		Cổng cáp thông tin liên lạc:								
		KL đào : $-45,3251 = -45,3251$								
		KL đắp :								
		$20,8987*1,10+2,8597*1,13 =$								
		$26,22$								
		*Hố trồng cây xanh: -								
		$1382*0,5*1,2*1,2/100 = -9,9504$								
9	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95	m3	100,169.1325	90,000			9,015,221,925		
		KL đắp K95: $88645,25*1,13 =$								
		$100.169,1325$								
10	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K98	m3	43.052.2284	95,000			4,089,961,698		
		KL đắp K98: $37113,99*1,16 =$								
		$43.052,2284$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
11	AB.62121	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì chỉ phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90)	100m3	6.0450		72,887	257,975		440,604	1,559,460
		Đắp đất hữu cơ DPC: 604,50/100 = 6,045								
12	AL.16121	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái dề, đắp 12kN/m	100m2	361.6453	1,234,113	290,280		446,311,275	104,978,398	
		36164,53/100 = 361,6453								
13	AB.64122	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	1,489.2419		269,953	486,106		402,025,616	723,929,638
		KL đắp K90 : 148924,19/100 = 1.489,2419								
14	AB.64123	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	886.4525		326,193	676,024		289,154,999	599,263,550
		KL đắp K95 : 88645,25/100 = 886,4525								
15	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	371.1399		371,186	848,571		137,761,805	314,938,587
		KL đắp K98 : 37113,99/100 = 371,1399								
16	AB.66122	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	181.1164	15,890,256	265,454	449,739	2,877,985,962	48,078,069	81,455,075
		18111,64/100 = 181,1164								
		MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA:								
17	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	148.2648	25,168,014	701,878	2,159,516	3,731,529,696	104,063,825	320,180,158
		Mặt đường kết cấu loại 1:								
		9360,60*0,34/100 = 31,826								
		Mặt đường kết cấu loại 2:								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$21611,92 \times 0,17/100 = 36,7403$								
		Mặt đường kết cấu loại 3:								
		$46999,72 \times 0,17/100 = 79,8995$								
		Trừ diện tích hố ga L0 chiếm chỗ dưới lòng đường: -								
		$231 \times 0,8 \times 0,64 \times 0,17/100 = -0,2011$								
18	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	125.5024	25,771,014	791,863	2,200,732	3,234,324,334	99,380,679	276,197,161
		Mặt đường kết cấu loại 1:								
		$9360,60 \times 0,17/100 = 15,913$								
		Mặt đường kết cấu loại 2:								
		$21611,92 \times 0,16/100 = 34,5791$								
		Mặt đường kết cấu loại 3:								
		$46999,72 \times 0,16/100 = 75,1996$								
		Trừ diện tích hố ga L0 chiếm chỗ dưới lòng đường: -								
		$231 \times 0,8 \times 0,64 \times 0,16/100 = -0,1892$								
19	AD.24213	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	736.9464	1,510,501	66,420	348,747	1,113,158,253	48,947,982	257,007,615
		Mặt đường kết cấu loại 1:								
		$9360,60/100 = 93,606$								
		Mặt đường kết cấu loại 2:								
		$21611,92/100 = 216,1192$								
		Mặt đường kết cấu loại 3:								
		$46999,72/100 = 469,9972$								
		Trừ diện tích đan rãnh:								
		$-16751,73 \times 0,25/100 = -41,8793$								
		Trừ diện tích hố thu chiếm chỗ: -								
		$0,24 \times 0,8 \times 467/100 = -0,8966$								
20	AD.23225	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2	90.6988		533,820	511,195		48,416,807	46,364,733
		Mặt đường kết cấu loại 1:								
		$9360,60/100 = 93,606$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
24	AD.23233	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	100m2	90,6988		386,220	431,664		35,029,671	39,151,364
		Mặt đường kết cấu loại 1:								
		$9360,60/100 = 93,606$								
		Trừ diện tích đan rãnh:								
		$-1132,18*0,25/100 = -2,8305$								
		Trừ diện tích hố thu chiếm chỗ:								
		$0,24*0,8*40/100 = -0,0768$								
25	AD.23232	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	100m2	207,3133		309,960	368,680		64,258,817	76,432,199
		Mặt đường kết cấu loại 2:								
		$21611,92/100 = 216,1192$								
		Trừ diện tích đan rãnh:								
		$-3387,21*0,25/100 = -8,468$								
		Trừ diện tích hố thu chiếm chỗ:								
		$0,24*0,8*48/100 = -0,0922$								
		Trừ diện tích hố ga L0 chiếm chỗ dưới lòng đường:								
		$48*0,8*0,64/100 = -0,2458$								
26	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2	437,7536		541,200	521,136		236,912,265	228,129,274
		Mặt đường kết cấu loại 3:								
		$46999,72/100 = 469,9972$								
		Trừ diện tích đan rãnh:								
		$-12232,34*0,25/100 = -30,5809$								
		Trừ diện tích hố thu chiếm chỗ:								
		$0,24*0,8*378/100 = -0,7258$								
		Trừ diện tích hố ga L0 chiếm chỗ dưới lòng đường:								
		$183*0,8*0,64/100 = -0,937$								
27	CB.G	Mua BTNC 12,5 (hàm lượng 5%)	tấn	10,538.0578	1,411,600			14,875,522,397		
		Mặt đường kết cấu loại 1:								
		$90,6988*12,12 = 1.099.2695$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Mặt đường kết cấu loại 2: $207,3133 \times 9,696 = 2.010,1098$								
		Mặt đường kết cấu loại 3: $437,7536 \times 16,97 = 7.428,6786$								
28	AF.11111	BỐ VÍA, DẢI PHÂN CÁCH: Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M150, đá 4x6, PCB40	m3	599.0700	684,354	240,708	50,724	409,976,078	144,201,101	30,387,345
		Bố vĩa hệ loại 1m : $13925,91 \times 0,1 \times 0,31 = 431,7032$								
		Bố vĩa hệ loại 0.5m : $2800,62 \times 0,1 \times 0,31 = 86,8192$								
		Bố vĩa dải phân cách loại 1m : $1388,70 \times 0,25 \times 0,1 = 34,7175$								
		Bố vĩa dải phân cách loại 0.5m : $53,39 \times 0,25 \times 0,1 = 1,3348$								
		Bố vĩa vát : $25,20 \times 0,25 \times 0,1 = 0,63$								
		Bố vĩa đá: $1415,01 \times 0,31 \times 0,1 = 43,8653$								
29	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bệ, bệ máy	100m2	39.2177	2,944,352	3,348,060		115,470,596	131,303,079	
		Bố vĩa hệ loại 1m : $13925,91 \times 0,1 \times 2/100 = 27,8518$								
		Bố vĩa hệ loại 0.5m : $2800,62 \times 0,1 \times 2/100 = 5,6012$								
		Bố vĩa dải phân cách loại 1m : $1388,70 \times 2 \times 0,1/100 = 2,7774$								
		Bố vĩa dải phân cách loại 0.5m : $53,39 \times 2 \times 0,1/100 = 0,1068$								
		Bố vĩa vát : $25,20 \times 2 \times 0,1/100 = 0,0504$								
		Bố vĩa đá: $1415,01 \times 2 \times 0,1/100 = 2,83$								
30	AK.57120	Bố vĩa thẳng hệ, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x100cm, XM PCB40	m	13,925.9100	75,677	37,385		1,053,866,596	520,626,551	

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Bố vĩa hè loại 1m : $13925,91 = 13.925,91$								
31	AK.57120	Bố vĩa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x50cm, XM PCB40	m	2.800.6200	75,677	37,385		211,941,616	104,702,467	
		Bố vĩa hè loại 0.5m : $2800,62 = 2.800,62$								
32	AK.57110	Bố vĩa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x53x100cm, XM PCB40	m	1.388.7000	119,752	26,704		166,299,154	37,083,706	
		Bố vĩa dài phân cách loại 1m : $1388,70 = 1.388,7$								
33	AK.57110	Bố vĩa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x53x50cm, XM PCB40	m	53.3900	119,752	26,704		6,393,542	1,425,721	
		Bố vĩa dài phân cách loại 0.5m : $53,39 = 53,39$								
34	AK.57110	Bố vĩa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x30cm, XM PCB40	m	25.2000	63,889	26,704		1,610,007	672,938	
		Bố vĩa vát : $25,20 = 25,2$								
35	AK.57110	Bố vĩa thẳng hè, đường bằng đá Thanh Hóa màu ghi sáng 18x26x100cm, PCB40	m	1.415.0100	258,639	26,704		365,977,022	37,786,286	
		Bố vĩa đá: $1415,01 = 1.415,01$								
		RÀNH BIÊN:								
36	AF.11312	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	319.8970	755,530	267,704	50,724	241,691,707	85,637,570	16,226,518
		Rãnh đan kết cấu loại 1 : $1132,18*(0,095+0,12)*0,25*0,5 = 30,4273$								
		Rãnh đan kết cấu loại 2 : $3350,29*(0,075+0,1)*0,25*0,5 = 73,2876$								
		Rãnh đan kết cấu loại 3 : $12269,26*0,07*0,25 = 214,7121$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Rãnh biên chỗ lên cho người khuyết tật : $40*2,1*0,07*0,25 = 1,47$								
37	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bộ máy	100m2	13.3254	2,944,352	3,348,060		39,234,633	44,614,199	
		Rãnh đan kết cấu loại 1 : $1132,18*0,12/100 = 1,3586$								
		Rãnh đan kết cấu loại 2 : $3350,29*0,1/100 = 3,3503$								
		Rãnh đan kết cấu loại 3 : $12269,26*0,07/100 = 8,5885$								
		Rãnh biên chỗ lên cho người khuyết tật : $40*0,07/100 = 0,028$								
		LÁT GẠCH VÍA HÈ:								
38	AF.11321	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 2x4, PCB40	m3	2,768.6886	699,558	267,704	50,724	1,936,859,448	741,187,878	140,439,509
		Hè kết cấu loại 1: $28642,61*0,1 = 2.864,261$								
		Trừ diện tích chiếm chỗ:								
		Hố ga Thoát nước mưa: - $681,68*0,1 = -68,168$								
		Hố ga thoát nước thải: - $214,56*0,1 = -21,456$								
		Cột đèn chiếu sáng: $-59*1*1*0,1 = -5,9$								
		Tủ điện chiếu sáng: - $1*0,88*0,55*0,1 = -0,0484$								
39	AF.11321	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 2x4, PCB40	m3	1,014.3920	699,558	267,704	50,724	709,626,474	271,556,380	51,454,221
		Hè kết cấu loại 3: $10149,52*0,1 = 1.014,952$								
		Tủ điện chiếu sáng : - $14*0,8*0,5*0,1 = -0,56$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
40	AB.66111	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thì chỉ phí nhân công, máy thì công được nhân hệ số 0,85)	100m3	32,2520	15,890,256	195,041	282,130	512,493,009	6,290,474	9,099,261
		Hề kết cấu loại 1: $28642,61 * 0,05 / 100 = 14,3213$								
		Hề kết cấu loại 2: $38939,82 * 0,05 / 100 = 19,4699$								
		Trừ diện tích hố ga thoát nước thải : $-1188,33 * 0,05 / 100 = -0,5942$								
		Trừ diện tích hố ga thoát nước mưa : $-1429,87 * 0,05 / 100 = -0,7149$								
		Trừ diện tích hố van đồng hồ : $-1 * 2,24 * 1,24 * 0,05 / 100 = -0,0014$								
		Hố van D200 : - $1 * 0,6 * 0,6 * 0,05 / 100 = -0,0002$								
		Hố van D150 : - $2 * 0,6 * 0,6 * 0,05 / 100 = -0,0004$								
		Hố van D100 : - $2 * 0,6 * 0,6 * 0,05 / 100 = -0,0004$								
		Hố van D70 : - $4 * 1,1 * 1,1 * 0,05 / 100 = -0,0024$								
		Hố van D50 : - $69 * 1,1 * 1,1 * 0,05 / 100 = -0,0417$								
		Chiều sáng:								
		Cột đèn chiếu sáng cao 11m : - $46 * 1 * 1 * 0,05 / 100 = -0,023$								
		Cột đèn chiếu sáng cao 8m : - $(154 + 32) * 0,8 * 0,8 * 0,05 / 100 = -0,0595$								
		Cột đèn chiếu sáng cao 7m : - $48 * 1 * 1 * 0,05 / 100 = -0,024$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Móng tủ điều khiển : - $6*0,8*0,55*0,05/100 = -0,0013$								
		* thông tin liên lạc:								
		Đầu cáp GANIVO : - $229*0,49*0,49*0,05/100 = -0,0275$								
		Tủ điện hạ thế : - $115*0,8*1,05*0,05/100 = -0,0483$								
41	AK.56140	Lát nền, hệ chất liệu đá Thanh Hóa màu xanh xám, xanh đen, băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm	m2	10,497.6700	329,710	93,464	4,173	3,461,190,399	981,150,555	43,802,731
		Hệ kết cấu loại 3: $10149,52 = 10.149,52$								
		KL lát đá rãnh biên: $353,75 = 353,75$								
		Tủ điện chiếu sáng : $-14*0,8*0,5 = -5,6$								
42	AK.55320	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch bê tông giả đá M200, dày $45 \pm 3\text{mm}$ (mặt men sân, giả đá) màu đen, ghi xám	m2	27,593.9784	101,000	34,715		2,786,991,818	957,926,892	
		Hệ kết cấu loại 1: $28642,61 = 28.642,61$								
		Hố ga Thoát nước mưa: $-681,68 = -681,68$								
		Hố ga thoát nước thải: $-214,56 = -214,56$								
		cột đèn chiếu sáng: $-59*1*1 = -59$								
		Tủ điện chiếu sáng: $-1*0,88*0,55 = -0,484$								
		Trụ điện tích hồ van đồng hồ : $-1*2,24*1,24 = -2,7776$								
		Hồ van D200 : $-1*0,6*0,6 = -0,36$								

STT	MScv	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Hồ van D150 : - 2*0,6*0,6 = - 0,72								
		Hồ van D100 : -2*0,6*0,6 = -0,72								
		Hồ van D70: -4*1,1*1,1 = -4,84								
		Hồ van D50: -69*1,1*1,1 = - 83,49								
43	AK.55320	Lát sàn, nền đường, vỉa hè gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ±3mm (mặt men sần, giả đá) màu đen, ghi xám	m2	36,955.0851	101,000	34,715		3,732,463,595	1,282,898,366	
		Hệ kết cấu loại 2: 38939,82 = 38.939.82								
		Hồ ga Thoát nước mưa: -748,19 = -748,19								
		Hồ ga thoát nước thải: -970,05 = -970,05								
		cột đèn chiếu sáng: -82*1*1 = -82								
		Tủ điện chiếu sáng: -68*0,88*0,55 = -32,912								
		*Thông tin liên lạc:								
		Đầu cáp GANIVO : -229*0,49*0,49 = -54,9829								
		Tủ điện hạ thế : -115*0,8*1,05 = -96,6								
44	AB.62122	LÁT GẠCH SAU NHÀ: San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,90 14666,65*0,3/100 = 44 Thông tin liên lạc: bể cấp 2 đơn: -176*1,746*1,576*0,3/100 = -1,4529 bể cấp 1 đơn: -63*1,746*1,046*0,3/100 = -0,3452	100m3	42.2019		105,732	418,015		4,462,075	17,641,032

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
45	AB.66141	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thi nhân công, máy thi công nhân với 0,85)	100m3	7.0336	15,890,256	743,834	559,447	111,766,448	5,231,862	3,934,950
		$14666,65 \times 0,05 / 100 = 7.3333$								
		Thông tin liên lạc:								
		bê cấp 2 đơn: - $176 \times 1,746 \times 1,576 \times 0,05 / 100 = -$ 0,2421								
		bê cấp 1 đơn: - $63 \times 1,746 \times 1,046 \times 0,05 / 100 = -$ 0,0575								
46	AK.55320	Lát gạch Gạch bê tông hình lục giác, bát giác, vuông, chữ nhật, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm	m2	14,067.2936	68,680	34,715		966,141,724	488,347,082	
		$14666,65 = 14.666,65$								
		Thông tin liên lạc:								
		bê cấp 2 đơn: $-176 \times 1,746 \times 1,576 = -$ 484,2985								
		bê cấp 1 đơn: $-63 \times 1,746 \times 1,046 = -$ 115,0579								
		CÂY XANH:								
		Giá cây đã bao gồm chi phí trồng, vận chuyển và chăm sóc, đất được tận dụng từ đất hữu cơ vét nền đường):								
47	CBG	Mua cây bàng đài loan (đường kính gốc: 16-18cm, cao ≥ 5 m)	cây	263.0000	5,500,000			1,446,500,000		
		$263 = 263$								
48	CBG	Mua cây sao đen (đường kính gốc: 16-18cm, cao ≥ 4.5 m)	cây	324.0000	3,500,000			1,134,000,000		
		$324 = 324$								
49	CBG	Mua cây phượng (đường kính gốc: 16-18cm, cao ≥ 5 m)	cây	300.0000	3,000,000			900,000,000		

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
50	CBG	300 = 300 Mua cây Sang (đường kính gốc: 16-18cm, cao ≥ 5m)	cây	450.0000	5,000,000			2,250,000,000		
51	CBG	495-45 = 450 Mua cây Sang (đường kính gốc: >25cm, cao ≥ 8m)	cây	45.0000	9,000,000			405,000,000		
52	AB.25103	45 = 45 Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤ 6m - Cấp đất III	100m3	2.4652		1,037,070	1,437,550		2,556,597	3,543,865
53	AF.81111	0,16*(1,64*2+1,2*2)*0,22*1233/100 = 2,4652 Ván khuôn móng bằng, móng bè, bề mặt	100m2	1.4900	2,944,352	3,348,060		4,387,084	4,988,609	
54	AF.11211	VK móng bó bốn đá: 149*(1,4*4+1,1*4)*0,1/100 = 1,49 Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	88.2128	713,311	276,702	51,072	62,923,208	24,408,672	4,505,202
55	AE.21113	0,05*(1,64*2+1,2*2)*0,22*1233 = 77,0378 BT bó bốn đá: 149*(1,4*2+1,1*2)*0,1*0,15 = 11,175 Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤ 33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	169.4832	661,072	349,320	9,552	112,040,677	59,203,888	1,618,952
56	AK.57110	0,11*(1,64*2+1,2*2)*0,22*1233 = 169,4832 Bó vỉa thẳng hè, đường bằng đá Thanh Hóa màu ghi sáng 100x150x1000 mm, PCB40	m	745.0000	94,639	26,704		70,506,187	19,894,406	
57	CBG	149*(1,4*2+1,1*2) = 745 AN TOÀN GIAO THÔNG: Cột biển báo 180, sơn trắng- đỏ	m	23.4000	154.000			3,603.600		
		Biển báo 303 : 1*1,8 = 1,8								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Biển báo 102 : 8*1,8 = 14,4								
		Biển báo 207a : 1*1,8 = 1,8								
		Biển báo 207B : 3*1,8 = 5,4								
58	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0.0260		1,037,070	1,437,550		26,964	37,376
		13*0,5*0,5*0,8/100 = 0,026								
59	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	2.6000	713,311	276,702	51,072	1,854,609	719,425	132,787
		13*0,5*0,5*0,8 = 2,6								
60	CB.G	Biển báo hình tròn fi 70cm	cái	9.0000	733,000			6,597,000		
		1+8 = 9								
61	AD.32521	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	4.0000	64,953	-164,820	24,698	259,810	659,280	98,794
		1+3 = 4								
		VẠCH SƠN:								
62	CB.G	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm:(đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	1.986.2400	200,000			397,248,000		
		1986,24 = 1.986,24								
63	CB.G	Gỡ giảm tốc Chiều dày lớp sơn 6mm	m2	13.0000	370,000			4,810,000		
		13 = 13								
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						81,861,714,846	8,223,388,835	4,834,585,840

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	01829	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (lớp dưới)	m3	19,867.4786	187,821	187,821		
2	01829	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (lớp trên)	m3	16,817.3228	192,321	192,321		
3	01886	Cát nền	m3	26,889.0533	130,248	130,248		
4	01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	491.8996	138,305	138,305		
5	01897	Cát vàng	m3	2,695.5742	440,248	440,248		
6	04513	Đá 1x2	m3	368.4709	219,763	219,763		
7	04514	Đá 2x4	m3	3,451.1153	215,121	215,121		
8	04515	Đá 4x6	m3	556.3263	213,221	213,221		
9	045764	Đá Thanh Hóa màu xanh xám, xanh đen, băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm, Độ dày 40mm	m2	10,602.6467	310,000	310,000		
10	04785	Dầu hỏa	kg	28,439.0732	13,979	13,979		
11	05648	Đỉnh	kg	648.3966	19,600	19,600		
12	06282	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ±3mm (mặt men sần, giả đá) màu đen, ghi xám	m2	65,194.5541	100,000	100,000		
13	06282	Gạch bê tông hình lục giác, bát giác, vuông, chữ nhật, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm	m2	14,207.9665	68,000	68,000		
14	06594	Gỗ chống	m3	24.8012	2,000,000	2,000,000		
15	06607	Gỗ dầm	m3	4.7009	2,000,000	2,000,000		
16	06684	Gỗ ván	m3	42.9022	2,000,000	2,000,000		
17	07935	Nhựa bitum	kg	67,593.1811	13,500	13,500		
18	07969	Nước	lít	957,211.0109	15.9	15.9		
19	10652	Bó vỉa đá Thanh Hóa màu ghi sáng 100x150x1000 mm, PCB40	m	763.6250	90,000	90,000		
20	10652	Bó vỉa đá Thanh Hóa màu ghi sáng 18x26x100cm	m	1,450.3853	250,000	250,000		
21	10652	Via bê tông 18x22x100cm	m	25.8300	60,000	60,000		
22	10652	Via bê tông 18x53x100cm	m	1,423.4175	114,500	114,500		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
23	10652	Via bê tông 18x53x50cm	m	54.7248	114,500	114,500		
24	10653	Via bê tông 23x26x100cm	m	14,274.0578	71,500	71,500		
25	10653	Via bê tông 23x26x50cm	m	2,870.6355	71,500	71,500		
26	11746	Vải địa kỹ thuật 12kN/m	m2	37,972.7565	11,730	11,730		
27	12595	Xi măng PCB40	kg	1,127,774.0479	1,170	1,170		
28	12596	Xi măng trắng	kg	5,248.8350	2,800	2,800		
29	20570	Bê tông nhựa C ≤ 12,5	tấn	10,538.0573				
30	20574	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	4,459.5540				
31	25970	Gạch BTKN 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	93,215.7864	950.0	950.0		
32	CB.G	Biển báo hình tròn fi 70cm	cái	9.0000	733,000	733,000		
33	CB.G	Gờ giảm tốc Chiều dày lớp sơn 6mm	m2	13.0000	370,000	370,000		
34	CB.G	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 5%)	tấn	10,538.0578	1,411,600	1,411,600		
35	CB.G	Mua BTNC 19 (hàm lượng 4.5%)	tấn	4,459.5554	1,321,610	1,321,610		
36	CB.G	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm:(đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	1,986.2400	200,000	200,000		
37	CBG	Cột biển báo f80, sơn trắng- đỏ	m	23.4000	154,000	154,000		
38	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K98	m3	43,052.2284	95,000	95,000		
39	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95	m3	100,169.1325	90,000	90,000		
40	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) K90 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	1,466.3543	8,700,000	8,700,000		
41	CBG	Mua cây bàng đài loan (đường kính gốc: 16-18cm, cao ≥ 5m)	cây	263.0000	5,500,000	5,500,000		
42	CBG	Mua cây phượng (đường kính gốc: 16-18cm, cao ≥ 5m)	cây	300.0000	3,000,000	3,000,000		
43	CBG	Mua cây Sang (đường kính gốc: >25cm, cao ≥ 8m)	cây	45.0000	9,000,000	9,000,000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
44	CBG	Mua cây Sang (đường kính gốc: 16-18cm, cao $\geq$ 5m)	cây	450.0000	5,000,000	5,000,000		
45	CBG	Mua cây sao đen (đường kính gốc: 16-18cm, cao $\geq$ 4.5m)	cây	324.0000	3,500,000	3,500,000		
46	ZV999	Vật liệu khác	%	14,817.8225				
		CỘNG HẠNG MỤC						

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	6,340.0462	224,961	224,961	1,426,263,122		
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	6,539.6026	224,961	224,961	1,471,155,530		
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,402.7974	246,000	246,000	345,088,173		
4	N3407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	16,598.7551	267,039	267,039	4,432,514,969		
5	N4357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	2,229.1343	246,000	246,000	548,367,041		
		CỘNG HẠNG MỤC					8,223,388,835		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
	M0571	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	1,574.6505	27,817	27,817	43,802,731	0	0
	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	418.4822	250,928	250,928	105,008,789		
	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	11.3593	341,287	341,287	3,876,798		
	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	8.0823	254,835	254,835	2,059,664		
	M0694	Máy đào 0,4m3	ca	2.2346	1,602,620	1,602,620	3,581,241	0	0
	M0700	Máy đào 1,6m3	ca	13.1772	3,788,531	3,788,531	49,922,307		
	M0700	Máy đào 1,6m3	ca	162.7599	3,788,531	3,788,531	616,620,710		
	M1162	Máy lu bánh thép 10T	ca	193.1596	995,486	995,486	192,287,771		
	M1164	Máy lu rung tự hành 25T	ca	87.6055	2,488,323	2,488,323	217,990,768		
	M1240	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	50.7130	1,335,261	1,335,261	67,715,018	0	0
	M1335	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	101.4259	2,714,818	2,714,818	275,352,981		
	M1346	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	55.0215	4,945,962	4,945,962	272,134,178		
	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m3/h	ca	57.4911	3,418,811	3,418,811	196,551,202	0	0
	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	455.3217	298,859	298,859	136,077,128		
	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	5.9319	272,922	272,922	1,618,952		
	M1453	Máy ủi 110CV	ca	453.3855	1,600,051	1,600,051	725,439,852	0	0
	M1590	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	0.1400	705,671	705,671	98,794		
	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca	12.0977	1,734,787	1,734,787	20,986,911	0	0
	M1598	Ô tô tự đổ 10T	ca	361.5252	1,734,787	1,734,787	627,169,083	0	0
	M1621	Ô tô tưới nước 5m3	ca	57.4911	1,008,045	1,008,045	57,953,610		
	M2158	Thiết bị nấu nhựa	ca	50.7130	352,382	352,382	17,870,310		
	M2159	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	101.5350	1,367,024	1,367,024	138,800,841	0	0
	M2401	Máy lu bánh thép 9T	ca	5.3458	881,063	881,063	4,709,966		
	M2402	Máy lu bánh thép 16T	ca	861.7824	1,190,524	1,190,524	1,025,972,405		
	ZM999	Máy khác	%	5,095.7877			30,983,829		0
		CỘNG HẠNG MỤC					4,834,585,840		0

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN CÂY XANH

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	9.408.833.716
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	9.408.833.716
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	2.010.106.673
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	2.010.106.673
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	2.010.106.673
3	Máy thi công	M	hsm	316.412.425
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	307.337.994
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	9.074.431
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	316.412.425
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	11.735.352.814
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 4,96\%$	582.073.500
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1,0\%$	117.353.528
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2,0\%$	234.707.056
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	$C + LT + TT$	934.134.084
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T + GT) \times 5,5\%$	696.821.779
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$T + GT + TL$	13.366.308.677
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 10\%$	1.336.630.868
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$G + GTGT$	14.702.939.545
Bảng chữ: Mười bốn tỷ bảy trăm linh hai triệu chín trăm ba mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN CÂY XANH

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		(Đơn giá mua sản phẩm đến chân công trình, đã bao gồm chi phí đào hồ, trồng và chăm sóc đến khi sinh trưởng ổn định):								
1	CB.G01/2021	Thảm cỏ nhật	m2	23.788,4000	70.000			1.665.188.000		
		CX02 : 4800,9 = 4.800,9								
		CX03 : 347 = 347								
		CX04 : 1851 = 1.851								
		CX05: 1115 = 1.115								
		DPC01: 1068 = 1.068								
		DPC02: 445 = 445								
		CX01: 14161,5 = 14.161,5								
2	CB.G01/2021	Cỏ lạc tiên	m2	165,8000	70.000			11.606.000		
		CX04 : 29,6 = 29,6								
		CX01: 136,2 = 136,2								
3	CB.G01/2021	Cây chuối ngọc (viên rộng $\geq 0,2\text{m}$ cao $\geq 0,3\text{m}$)	m	6.852,9000	45.000			308.380.500		
		CX03 : 240,7 = 240,7								
		CX04 : 800,7 = 800,7								
		CX05: 417,7 = 417,7								
		DPC01: 1211,6 = 1.211,6								
		DPC02: 589 = 589								
		CX01: 2567,4 = 2.567,4								
		CX02: 1025,8 = 1.025,8								
4	CB.G01/2021	Vạn tuế, đường kính gốc $>20\text{cm}$, cao $\geq 0,5$	cây	138,0000	3.000.000			414.000.000		
		CX01 : 101 = 101								
		CX02 : 31 = 31								
		CX05: 6 = 6								
5	CB.G01/2021	Dứa thái, cao $\geq 0,15\text{m}$	cây	28,0000	25.000			700.000		
		CX05: 28 = 28								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
6	CB.G01/2021	Thảm Ngũ sắc thái, chiều cao $\geq 15\text{cm}$	khóm	134,0000	60.000			8.040.000		
		CX04 : 65 = 65								
		CX01: 69 = 69								
7	CB.G01/2021	Cây tường vỹ, cao 2m	cây	46,0000	300.000			13.800.000		
		CX02 : 17 = 17								
		CX04 : 12 = 12								
		CX01: 17 = 17								
8	CB.G01/2021	Cây ngâu cầu, cao $\geq 1\text{m}$	cây	409,0000	350.000			143.150.000		
		CX04 : 76 = 76								
		CX05: 55 = 55								
		CX01: 194 = 194								
		DPC 02: 84 = 84								
9	CB.G01/2021	Cọ lé xẻ, cao $\geq 1,0\text{m}$	cây	83,0000	3.000.000			249.000.000		
		CX02 : 67 = 67								
		CX04: 16 = 16								
10	CB.G01/2021	Tùng thấp, đường kính gốc 1.5-2cm, cao $\geq 1,2\text{m}$	cây	210,0000	250.000			52.500.000		
		CX 02: 159 = 159								
		CX 05: 51 = 51								
11	CB.G01/2021	Hoa giấy tán tròn, đường kính tán $\geq 60\text{cm}$, đường kính gốc 3cm, cao $\geq 1\text{m}$	cây	144,0000	850.000			122.400.000		
		CX 02: 82 = 82								
		CX04 : 24 = 24								
		CX01: 38 = 38								
12	CB.G01/2021	Cau ta, cao $\geq 2.5\text{m}$	cây	246,0000	600.000			147.600.000		
		DPC 01: 246 = 246								
13	CB.G01/2021	Muồng Hoàng yến, đường kính gốc 13-15cm, cao $\geq 3\text{m}$	cây	91,0000	2.300.000			209.300.000		
		CX04 : 6 = 6								
		CX05: 14 = 14								
		CX01: 71 = 71								
14	CB.G01/2021	Cây hoa ngọc lan, đường kính gốc 13-15cm, cao $\geq 4\text{m}$	cây	117,0000	2.500.000			292.500.000		
		CX01: 117 = 117								
15	CB.G01/2021	Cây hồng lộc, cao $\geq 1.5\text{m}$	cây	405,0000	900.000			364.500.000		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		CX01: 167 = 167								
		CX02: 72 = 72								
		CX03: 52 = 52								
		CX04: 30 = 30								
		CX05: 3 = 3								
		DPC 02: 81 = 81								
16	CB.G01/2021	Cây ngẫu, cao $\geq 1.2m$	cây	90,0000	450.000			40.500.000		
		CX01: 90 = 90								
17	CB.G01/2021	Cây bằng lăng, đường kính gốc 13-15cm, cao $\geq 3m$	cây	83,0000	2.000.000			166.000.000		
		CX01: 51 = 51								
		CX02: 17 = 17								
		CX03: 3 = 3								
		CX04: 12 = 12								
		BỎ VỈA ĐƯỜNG ĐẠO:								
18	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,6020	2.935.868	3.348.060		16.446.733	18.755.832	
		CX01 : $2619,7*2*0,05/100 = 2,6197$								
		$109*2*0,1/100 = 0,218$								
		CX02 : $1037,4*2*0,05/100 = 1,0374$								
		CX03 : $251*2*0,1/100 = 0,502$								
		CX04 : $658,5*2*0,05/100 = 0,6585$								
		$50*2*0,1/100 = 0,1$								
		CX05 : $391*2*0,05/100 = 0,391$								
		$37,7*2*0,1/100 = 0,0754$								
19	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M150, đá 4x6, PCB40	m3	87,4815	684.354	240.708	50.724	59.868.334	21.057.521	4.437.429
		CX01 : $2619,7*0,32*0,05 = 41,9152$								
		$109*0,32*0,1 = 3,488$								
		CX02 : $1037,4*0,32*0,05 = 16,5984$								
		CX03 : $251*0,32*0,1 = 8,032$								
		CX04 : $658,5*0,05*0,32 = 10,536$								
		$50*0,32*0,1 = 1,6$								
		CX05 : $391*0,05*0,21 = 4,1055$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
20	AE.21113	37,7*0,32*0,1 = 1,2064	m3	402,2603	661.072	349.320	9.552	265.923.147	140.517.575	3.842.499
		Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40								
		CX01 : 2619,7*0,22*0,32 = 184,4269								
		109*0,22*0,72 = 17,2656								
		CX02 : 1037,4*0,22*0,32 = 73,033								
		CX03 : 251*0,22*0,72 = 39,7584								
		CX04 : 658,5*0,22*0,32 = 46,3584								
		50*0,22*0,72 = 7,92								
21	AK.32210	CX05 : 391*0,22*0,32 = 27,5264	m2	380,5450	637.928	277.721	7.650	242.760.138	105.685.171	2.911.046
		37,7*0,22*0,72 = 5,9717								
		Ôp đá granit vào tường , PCB40								
		CX03: 251*(0,45+0,25+0,15) = 213,35								
		CX04: 50*(0,45+0,25+0,15) = 42,5								
22	AK.31240	CX05: 37,7*(0,45+0,25+0,15) = 32,045	m2	1.280,5020	69.966	128.179	2.782	89.591.718	164.133.107	3.561.972
		CX01: 109*(0,45+0,25+0,15) = 92,6								
		Ôp chân tường, viền tường viền trụ, cột gạch thẻ 60x240								
		CX02 : 1073,4*(0,22+0,05) = 289,818								
		CX04 : 658,5*(0,22+0,05) = 177,79								
		CX05 : 391*(0,22+0,05) = 105,57								
		CX01 : 2619,7*(0,22+0,05) = 707,319								
		ĐƯỜNG DẠO LÁT TERAZO:								
23	AB.64112	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	30,9812		292.449	470.619		9.060.416	14.580.310
		CX01 : 7708*0,27/100 = 20,8116								
		CX02 : 2404,5*0,27/100 = 6,4922								
		CX03 : 209*0,27/100 = 0,5643								
		CX04 : 734*0,27/100 = 1,9818								
		CX05 : 419*0,27/100 = 1,1313								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
24	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền (Đơn giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m ³	34,0793	8.700.000			296.489.606		
		KL đắp K90:								
		CX01 : 7708*0,27*1,10/100 = 22,8928								
		CX02 : 2404,5*0,27*1,10/100 = 7,1414								
		CX03 : 209*0,27*1,10/100 = 0,6207								
		CX04 : 734*0,27*1,10/100 = 2,18								
		CX05 : 419*0,27*1,10/100 = 1,2444								
25	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m ³	1.147,4500	684.354	240.708	50.724	785.262.255	276.200.704	58.203.487
		CX01 : 7708*0,1 = 770,8								
		CX02 : 2404,5*0,1 = 240,45								
		CX03 : 209*0,1 = 20,9								
		CX04 : 734*0,1 = 73,4								
		CX05 : 419*0,1 = 41,9								
26	AK.55110	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch terrazzo, kt 40x40x3cm (vàng)	m ²	7.708,0000	100.895	40.056		777.696.242	308.750.492	
		CX01 : 7708 = 7.708								
27	AK.55110	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch terrazzo, kt 40x40x3cm (xám)	m ²	3.138,5000	100.895	40.056		316.657.973	125.715.285	
		CX02 : 2404,5 = 2.404,5								
		CX04 : 734 = 734								
28	AK.55110	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch terrazzo, kt 40x40x3cm (đỏ)	m ²	628,0000	94.835	40.056		59.556.183	25.155.074	
		CX03 : 209 = 209								
		CX05 : 419 = 419								
		BÃI ĐỖ XE:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
29	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m ³	48,9804	9.000.000			440.823.735		
		CX04 : $1564 \times 0,5 \times 1,13/100 = 8,8366$								
		CX05 : $749,4 \times 0,5 \times 1,13/100 = 4,2341$								
		BDX04: $674,8 \times 0,5 \times 1,13/100 = 3,812$								
		BDX02: $1023,8 \times 0,5 \times 1,13/100 = 5,7845$								
		BDX03: $786,8 \times 0,5 \times 1,13/100 = 4,445$								
		BDX05: $2448,7 \times 0,5 \times 1,13/100 = 13,8352$								
		BDX01: $1421,6 \times 0,5 \times 1,13/100 = 8,03$								
30	AB.64113	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	43,3455		371.186	658.866		16.089.228	28.558.887
		CX04 : $1564 \times 0,5/100 = 7,82$								
		CX05 : $749,4 \times 0,5/100 = 3,747$								
		BDX04: $674,8 \times 0,5/100 = 3,374$								
		BDX02: $1023,8 \times 0,5/100 = 5,119$								
		BDX03: $786,8 \times 0,5/100 = 3,934$								
		BDX05: $2448,7 \times 0,5/100 = 12,2435$								
		BDX01: $1421,6 \times 0,5/100 = 7,108$								
31	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m ³	13,0037	25.771.014	791.863	2.070.221	335.117.246	10.297.106	26.920.431
		CX04 : $1564 \times 0,15/100 = 2,346$								
		CX05 : $749,4 \times 0,15/100 = 1,1241$								
		BDX04: $674,8 \times 0,15/100 = 1,0122$								
		BDX02: $1023,8 \times 0,15/100 = 1,5357$								
		BDX03: $786,8 \times 0,15/100 = 1,1802$								
		BDX05: $2448,7 \times 0,15/100 = 3,6731$								
		BDX01: $1421,6 \times 0,15/100 = 2,1324$								
32	AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	86,6910	462.924	36.900		40.131.344	3.198.898	
		CX04 : $1564/100 = 15,64$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		CX05 : $749,4/100 = 7,494$								
		BDX04: $674,8/100 = 6,748$								
		BDX03: $786,8/100 = 7,868$								
		BDX02: $1023,8/100 = 10,238$								
		BDX05: $2448,7/100 = 24,487$								
		BDX01: $1421,6/100 = 14,216$								
33	AF.81211	Ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy và kết cấu bê tông tương tự	100m ²	10,3982	2.721.360	3.321.000		28.297.137	34.532.289	
		CX04 : $(477+238)*0,2/100 = 1,43$								
		CX05 : $(344,2+100,6)*0,2/100 = 0,8896$								
		BDX04: $(372,86+81,74)*0,2/100 = 0,9092$								
		BDX02: $(167,5+569,09)*0,2/100 = 1,4732$								
		BDX03: $(99,16+377,57)*0,2/100 = 0,9535$								
		BDX05: $(171,08+575,42)*0,2/100 = 1,493$								
		BDX01: $(1251,37+373,49)*0,2/100 = 3,2497$								
34	AF.15433	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông mặt đường dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$, bê tông M250, đá 2x4, PCB40	m ³	1.769,8200	784.007	337.020	74.873	1.387.551.564	596.464.736	132.511.040
		CX04 : $1564*0,2 = 312,8$								
		CX05 : $749,4*0,2 = 149,88$								
		BDX04: $674,8*0,2 = 134,96$								
		BDX02: $1023,8*0,2 = 204,76$								
		BDX03: $786,8*0,2 = 157,36$								
		BDX05: $(2448,7+180)*0,2 = 525,74$								
		BDX01: $1421,6*0,2 = 284,32$								
35	AL.24111	Thi công khe co(chiết tính giảm 1 số vật liệu và máy thi công)	m	3.967,5100	9.528	22.140	6.119	37.803.411	87.840.671	24.275.455
		CX04 : $477 = 477$								
		CX05 : $344,2 = 344,2$								

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN CÂY XANH

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	01829	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (lớp trên)	m3	1.742,4891	192.321	335.117.246		
2	01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	15,4368	133.309	2.057.865		
3	01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	480,1864	138.305	66.412.182		
4	01897	Cát vàng	m3	1.669,0396	440.248	734.791.342		
5	04514	Đá 2x4	m3	1.561,9104	215.121	335.999.726		
6	04515	Đá 4x6	m3	1.146,8191	213.221	244.525.923		
7	04522	Đá granit màu đen	m2	384,3505	550.000	211.392.748		
8	05648	Đỉnh	kg	67,2240	18.900	1.270.534		
9	06262	Gạch terrazzo, kt 40x40x3cm (vàng)	m2	7.785,0800	88.000	685.087.040		
10	06262	Gạch terrazzo, kt 40x40x3cm (đỏ)	m2	634,2800	82.000	52.010.960		
11	06262	Gạch terrazzo, kt 40x40x3cm (trắng)	m2	3.169,8850	88.000	278.949.880		
12	06415	Giấy dầu	m2	9.536,0100	4.200	40.051.242		
13	06594	Gỗ chống	m3	2,5713	2.000.000	5.142.636		
14	06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,4874	2.000.000	974.748		
15	06656	Gỗ nẹp, chống	m3	5,6150	2.000.000	11.230.013		
16	06684	Gỗ ván	m3	12,7041	2.000.000	25.408.254		
17	07335	Ma tít chèn khe	kg	7.033,8017	5.382	37.855.921		
18	07620	Móc sắt	cái	9.133,0800	2.000	18.266.160		
19	07947	Nhựa đường	kg	823,6688	13.500	11.119.529		
20	07969	Nước	lít	633.563,85	15,9	10.073.665		
21	12579	Xi măng	kg	4.119,2150	860	3.542.525		
22	12595	Xi măng PCB40	kg	870.032,71	1.170	1.017.938.280		
23	12596	Xi măng trắng	kg	133,1908	2.800	372.934		
24	25970	Gạch BTKN 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	221.243,17	950	210.181.017		
25	26103	Gạch thẻ 60x240 (53/LS: XD-TC)	m2	1.293,3070	66.800	86.392.909		
26	CB.G	Gỗ làm khe co giãn	m3	4,1873	1.450.000	6.071.640		
27	CB.G01/202	Cau ta, cao ≥ 2.5m	cây	246,0000	600.000	147.600.000		
28	CB.G01/202	Cây bằng lăng, đường kính gốc 13-15cm, cao ≥ 3m	cây	83,0000	2.000.000	166.000.000		
29	CB.G01/202	Cây chuối ngọc (viên rộng ≥ 0,2m cao ≥ 0,3m)	m	6.852,9000	45.000	308.380.500		
30	CB.G01/202	Cây hoa ngọc lan, đường kính gốc 13-15cm, cao ≥ 4m	cây	117,0000	2.500.000	292.500.000		
31	CB.G01/202	Cây hồng lộc, cao ≥ 1.5m	cây	405,0000	900.000	364.500.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
32	CB.G01/202	Cây ngâu cầu, cao $\geq 1\text{m}$	cây	409,0000	350.000	143.150.000		
33	CB.G01/202	Cây ngâu, cao $\geq 1.2\text{m}$	cây	90,0000	450.000	40.500.000		
34	CB.G01/202	Cây tường vỹ, cao 2m	cây	46,0000	300.000	13.800.000		
35	CB.G01/202	Cỏ lạc tiên	m2	165,8000	70.000	11.606.000		
36	CB.G01/202	Cọ lể xê, cao $\geq 1,0\text{m}$	cây	83,0000	3.000.000	249.000.000		
37	CB.G01/202	Dừa thái, cao $\geq 0.15\text{m}$	cây	28,0000	25.000	700.000		
38	CB.G01/202 1	Hoa giấy tán tròn, đường kính tán $\geq 60\text{cm}$, đường kính gốc 3cm, cao $\geq 1\text{m}$	cây	144,0000	850.000	122.400.000		
39	CB.G01/202	Muồng Hoàng yến, đường kính gốc 13-15cm, cao $\geq 3\text{m}$	cây	91,0000	2.300.000	209.300.000		
40	CB.G01/202	Thảm cỏ nhật	m2	23.788,400	70.000	1.665.188.000		
41	CB.G01/202	Thảm Ngũ sắc thái, chiều cao $\geq 15\text{cm}$	khóm	134,0000	60.000	8.040.000		
42	CB.G01/202	Tùng tháp, đường kính gốc 1.5-2cm, cao $\geq 1,2\text{m}$	cây	210,0000	250.000	52.500.000		
43	CB.G01/202	Vạn tuế, đường kính gốc $>20\text{cm}$, cao $\geq 0,5$	cây	138,0000	3.000.000	414.000.000		
44	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	48,9804	9.000.000	440.823.735		
45	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	34,0793	8.700.000	296.489.606		
46	ZV999	Vật liệu khác	%			30.118.957		
		TỔNG VẬT LIỆU				9.408.833.716		

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN CÂY XANH

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	111,7956	224.961	224.961	25.149.643		
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1.367,1496	224.961	224.961	307.555.331		
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	3.853,5064	246.000	246.000	947.962.571		
4	N3407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	2.731,5828	267.039	267.039	729.439.129		
		TỔNG NHÂN CÔNG					2.010.106.673		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN CÂY XANH

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0571	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	223,1865	27.817	27.817	6.208.474	0,4	96,1
2	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	267,4229	250.927	250.928	67.103.812	0,7	189,9
3	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	157,5140	254.835	254.835	40.140.080	0	5,4
4	M1162	Máy lu bánh thép 10T	ca	3,3809	920.505	995.486	3.365.688	74.981	253.508
5	M1164	Máy lu rung tự hành 25T	ca	4,1612	2.295.103	2.488.323	10.354.330	193.220	804.021
6	M1240	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	25,9954	1.199.718	1.335.261	34.710.631	135.543	3.523.482
7	M1348	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m3/h	ca	2,7308	3.332.293	3.418.811	9.335.973	86.518	236.259
8	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	285,4514	298.860	298.859	85.309.798	-0,7	-205
9	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	14,0791	272.922	272.922	3.842.505	0,4	6,2
10	M1453	Máy ủi 110CV	ca	13,7497	1.467.392	1.600.051	22.000.263	132.659	1.824.023
11	M1621	Ô tô tưới nước 5m3	ca	2,7308	941.716	1.008.045	2.752.735	66.329	181.128
12	M2159	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1,9505	1.257.436	1.367.024	2.666.446	109.588	213.757
13	M2401	Máy lu bánh thép 9T	ca	27,4995	811.850	881.063	24.228.766	69.213	1.903.333
14	ZM999	Máy khác	%				4.392.924		134.827
		TỔNG MÁY THI CÔNG					316.412.425		9.074.431

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KÈ HỒ

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	3.914.233.480
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	3.914.233.480
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	1.214.329.972
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	1.214.329.972
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	1.214.329.972
3	Máy thi công	M	hsm	263.555.712
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	253.316.424
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	10.239.287
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	263.555.712
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	5.392.119.164
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	C	T x 4,96%	267.449.111
1	Chi phí chung	LT	T x 1,0%	53.921.192
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	TT	T x 2,0%	107.842.383
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	GT	C + LT + TT	429.212.685
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	TL	(T + GT) x 5,5%	320.173.252
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	G	T + GT + TL	6.141.505.101
	Chi phí xây dựng trước thuế	GTGT	G x 10%	614.150.510
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	Gxd	G + GTGT	6.755.655.611
	Chi phí xây dựng sau thuế			
<i>Bảng chữ: Sáu tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm mười một đồng chẵn./.</i>				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KÈ HỒ

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25132	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m ³	5,2845		839.105	803.335		4.434.248	4.245.223
		Kè hồ 1 : $274,24/100 = 2,7424$								
		Kè hồ 2 : $254,21/100 = 2,5421$								
		Tận dụng đắp lô san nền:								
2	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg; độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	1,8774		1.603.972	1.451.109		3.011.297	2.724.312
		KL đắp K95 móng kè:								
		$(97,43+90,31)/100 = 1,8774$								
3	AB.63123	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16T, dung trọng ≤1,8T/m ³	100m ³	166,1023		292.449	525.996		48.576.501	87.369.067
		KL đắp thân kè K95:								
		$(8676,62+7933,61)/100 = 166,1023$								
4	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m ³	189,8171	9.000.000			1.708.353.549		
		KL đắp K95 móng kè:								
		$(97,43+90,31)*1,13/100 = 2,121$								
		KL đắp thân kè K95:								
		$(8676,62+7933,61)*1,13/100 = 187,6956$								
5	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá D _{max} ≤4	m ³	48,6700	258.145	395.218		12.563.927	19.235.246	
		Kè bờ hồ 1: $25,26 = 25,26$								
		Kè bờ hồ 2: $23,41 = 23,41$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
6	AE.11114	Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	279,2760	640.606	445.260	14.465	178.905.811	124.350.432	4.039.690
		Móng đá học chân khay:								
		Kè bờ hồ 1: 151,55 = 151,55								
		Kè bờ hồ 2: 140,49 = 140,49								
		Trừ KL cửa xả, cửa thu chiếm chỗ:								
		Cửa xả cửa thu D800: -2* (0,64+0,882+0,8+0,72) = -6,084								
		Cửa xả cửa thu D1000: -2* (0,7+0,97+0,88+0,79) = -6,68								
7	AL.16121	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái dề, đập	100m2	33,8271	1.234.113	290.280		41.746.474	9.819.331	
		Kè bờ hồ 1: 1787,17/100 = 17,8717								
		Kè bờ hồ 2: 1595,54/100 = 15,9554								
8	AE.11924	Xây mái dốc thẳng bằng đá học, vữa XM M100, PCB40	m3	774,9140	640.606	514.140	14.465	496.414.362	398.414.284	11.209.027
		Kè bờ hồ 1: 412,44 = 412,44								
		Kè bờ hồ 2: 374,33 = 374,33								
		Trừ KL cửa xả, cửa thu chiếm chỗ:								
		Cửa xả cửa thu D800: -2* (1,573+0,398+0,434+0,276+0,224) = -5,81								
		Cửa xả cửa thu D1000: -2* (1,75+0,289+0,287+0,473+0,224) = -6,046								
9	CBG	Ống nhựa luồn qua kè đá D60	m	216,0000	18.600			4.017.600		
		Số lượng ống là 2x (378,09+344,22)/4: 0,6*2*180 = 216								
10	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	36,5000	684.354	240.708	50.724	24.978.929	8.785.852	1.851.433
		BT lót tấm lát:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Kề bờ hồ 1: 19,11 = 19,11								
		Kề bờ hồ 2: 17,39 = 17,39								
11	CVDG 86/2020	Mua tấm lát BTCTĐS, kích thước 50x50x5cm, vát 4 cạnh 5cm, khoét lỗ rỗng, bê tông mác 200, cốt thép D6	cái	2.920,0000	40.000			116.800.000		
		Kề bờ hồ 1: 1529 = 1.529								
		Kề bờ hồ 2: 1391 = 1.391								
12	AM.11601	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bốc xếp lên	tấn	65,7000		44.992			2.955.988	
		Kề bờ hồ 1: 1529*0,009*2500/1000 = 34,402								
		Kề bờ hồ 2: 1391*0,009*2500/1000 = 31,297								
13	AM.11602	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bốc xếp xuống	tấn	65,7000		29.245			1.921.392	
		Kề bờ hồ 1: 1529*0,009*2500/1000 = 34,402								
		Kề bờ hồ 2: 1391*0,009*2500/1000 = 31,297								
14	AM.25111	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng P≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10 tấn/1km	657,0000			25.080			16.477.765
		Kề bờ hồ 1: 1529*0,009*2500/100 = 344,025								
		Kề bờ hồ 2: 1391*0,009*2500/100 = 312,975								
15	AF.11312	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	16,9360	755.530	267.704	50.724	12.795.653	4.533.828	859.065
		Kề bờ hồ 1: 1529* (0,05*0,05*4/2+0,4*4*0,01*0,05) = 8,8682								
		Kề bờ hồ 2: 1391* (0,05*0,05*4/2+0,4*4*0,01*0,05) = 8,0678								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
16	058.11	Lắp ghép các tấm bê tông định hình lát mái kê, loại không ngâm. Trọng lượng tấm bê tông <50kg	1 tấm	2.920,0000		40.056			116.963.082	
		Tấm lát:								
		Kề bờ hồ 1: $1529 = 1.529$								
		Kề bờ hồ 2: $1391 = 1.391$								
17	AL.52121	Lắp đặt neo thép tấm lát	tấn	0,6482	19.353.023	4.059.000	609.708	12.545.403	2.631.206	395.237
		Kề bờ hồ 1: $1529*0,25*4*0,222/1000 = 0,3394$								
		Kề bờ hồ 2: $1391*0,25*4*0,222/1000 = 0,3088$								
18	AF.82511	Ván khuôn móng dài	100m2	4,6228	1.572.185	3.271.228	322.555	7.267.871	15.122.179	1.491.103
		Kề bờ hồ 1: $378,09*$ $(0,35+0,29)/100 = 2,4198$								
		Kề bờ hồ 2: $344,22*$ $(0,35+0,29)/100 = 2,203$								
19	AF.11214	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M300, đá 1x2, PCB40	m3	89,8500	838.912	276.702	51.072	75.376.227	24.861.677	4.588.821
		Kề bờ hồ 1: $47,03 = 47,03$								
		Kề bờ hồ 2: $42,82 = 42,82$								
20	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,2299	17.709.507	2.644.500	103.736	39.490.288	5.896.949	231.319
		Kề bờ hồ 1: $1166,592/1000 = 1,1666$								
		Kề bờ hồ 2: $1063,3/1000 = 1,063$								
21	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	2,6130	17.806.624	1.886.820	514.913	46.529.421	4.930.336	1.345.489
		Kề bờ hồ 1: $1367,04/1000 = 1,36$								
		Kề bờ hồ 2: $1246/1000 = 1,246$								
		LAN CAN:						931.135.717		
22	CBG	Thép ống mạ kẽm 50x2.5	tấn	39,9629	23.300.000					
		$((378,09+344,22)/2,45)$ $*135,55/1000 = 39,9629$								
23	CBG	Thép hộp mạ kẽm 50x50x2.5	tấn	2,7536	23.300.000			64.159.407		

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$((378,09+344,22)/2,45)$ $*9,34/1000 = 2,7536$								
24	CBG	Thép hộp mạ kẽm 25x25x2	tấn	3,9005	23.300.000			90.881.044		
		$((378,09+344,22)/2,45)$ $*13,23/1000 = 3,9005$								
25	CBG	Thép tấm	kg	1,3018	16.800			21.871		
		Bản mã:								
		Kề hồ 1: $(378,09/2,45)$ $*0,15*0,15*0,025*7,85 = 0,6814$								
		Kề hồ 2: $(344,22/2,45)$ $*0,15*0,15*0,025*7,85 = 0,6204$								
26	TT	Bu lông M8	cái	1.179,2816	4.100			4.835.055		
		Kề hồ 1: $(378,09/2,45)*4 = 617,2898$								
		Kề hồ 2: $(344,22/2,45)*4 = 561,9918$								
27	AI.11421	Gia công lan can	tấn	46,6170	455.084	6.876.254	2.159.623	21.214.652	320.550.365	100.675.161
		Thép ống mạ kẽm 50x2.5:								
		$((378,09+344,22)/2,45)$ $*135,55/1000 = 39,9629$								
		Thép hộp mạ kẽm 50x50x2.5:								
		$((378,09+344,22)/2,45)$ $*9,34/1000 = 2,7536$								
		Thép hộp mạ kẽm 25x25x2:								
		$((378,09+344,22)/2,45)$ $*13,23/1000 = 3,9005$								
28	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m2	577,8480	6.000	106.816	26.995	3.467.295	61.723.181	15.599.174
		$(378,09+344,22)*0,8 = 577,848$								
29	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	l.m2	650,3738	13.094	23.124		8.516.220	15.039.244	
		$((378,09+344,22)/2,45)*2,206 = 650,3738$								
30	AK.94211	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m2	0,7240	28.864	68.880		20.897	49.869	
		Kề bờ hồ 1 : $38,25/100 = 0,3825$								
		Kề bờ hồ 2 : $34,15/100 = 0,3415$								
		BẠC LÊN XUỐNG KÈ:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
31	AE.28113	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM M75, PCB40	m3	15,7400	712.051	885.600	9.279	11.207.685	13.939.344	146.057
		Kè bờ hồ 1 : $7,87 = 7,87$								
		Kè bờ hồ 2 : $7,87 = 7,87$								
32	AK.21133	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	83,6400	11.814	78.720	819	988.120	6.584.141	68.482
		Kè bờ hồ 1 : $41,82 = 41,82$								
		Kè bờ hồ 2 : $41,82 = 41,82$								
CỘNG HẠNG MỤC								3.914.233.480	1.214.329.972	253.316.424

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KÈ HỒ

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	01267	Bột đá	kg	0,6552	950	950	622,5		
2	01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m ³	2,2296	133.309	133.309	297.225		
3	01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	5,2446	138.305	138.305	725.350		
4	01897	Cát vàng	m ³	589,5265	440.248	440.248	259.537.867		
5	03868	Củi đùn	kg	1,0860	1.000	1.000	1.086		
6	04513	Đá 1x2	m ³	92,3888	219.763	219.763	20.303.638		
7	04515	Đá 4x6	m ³	33,8957	213.221	213.221	7.227.280		
8	045310	Đá cấp phối d _{max} ≤ 4	m ³	58,4040	215.121	215.121	12.563.927		
9	04546	Đá dăm	m ³	60,0888	210.663	210.663	12.658.493		
10	04583	Đá hộc	m ³	1.265,0280	216.903	216.903	274.388.368		
11	05429	Dây thép	kg	60,0834	20.100	20.100	1.207.676		
12	06415	Giấy dầu	m ²	0,9036	4.200	4.200	3.795		
13	07138	Khí gas	kg	72,7225	31.000	31.000	2.254.398		
14	07938	Nhựa bitum số 4	kg	1,1403	13.500	13.500	15.394		
15	07969	Nước	lít	147.858,12	15,9	15,9	2.350.944		
16	08117	Oxy	chai	36,3613	45.000	45.000	1.636.257		
17	10166	Que hàn	kg	1.206,5604	16.400	16.400	19.787.591		
18	10480	Sơn lót	kg	73,4922	46.900	46.900	3.446.786		
19	11330	Thép hình	kg	148,0215	17.100	17.100	2.531.168		
20	11400	Thép tấm	kg	239,5064	17.300	17.300	4.143.461		
21	11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	2.243,9585	17.300	17.300	38.820.483		
22	11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	2.665,3008	17.200	17.200	45.843.174		
23	11746	Vải địa kỹ thuật 12KN/m	m ²	3.551,8455	11.730	11.730	41.663.148		
24	12595	Xi măng PCB40	kg	183.422,90	1.170	1.170	214.604.794		
25	20120	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	680,6520	17.300	17.300	11.775.280		
26	23570	Sơn phủ	kg	136,5785	36.500	36.500	4.985.115		
27	25970	Gạch BTKN 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	9.019,0200	950	950	8.568.069		
28	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m ³	189,8171	9.000.000	9.000.000	1.708.353.549		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch h	Thành tiền
29	CBG	Ống nhựa luồn qua kê đá D60	m	216,0000	18.600	18.600	4.017.600		
30	CBG	Thép hộp mạ kẽm 25x25x2	tấn	3,9005	23.300.000	23.300.000	90.881.044		
31	CBG	Thép hộp mạ kẽm 50x50x2.5	tấn	2,7536	23.300.000	23.300.000	64.159.407		
32	CBG	Thép ống mạ kẽm 50x2.5	tấn	39,9629	23.300.000	23.300.000	931.135.717		
33	CBG	Thép tấm	kg	1,3018	16.800	16.800	21.871		
34	CVDG 86/2020	Mua tấm lát BTCTĐS, kích thước 50x50x5cm, vát 4 cạnh 5cm, khoét lỗ rỗng, bê tông mác 200, cốt thép D6	cái	2.920,0000	40.000	40.000	116.800.000		
35	TT	Bu lông M8	cái	1.179,2816	4.100	4.100	4.835.055		
36	ZV999	Vật liệu khác	%				2.687.848		
		TỔNG VẬT LIỆU					3.914.233.480		

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KÈ HỒ

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	270,7110	224.961	224.961	60.899.426		
2	N1407	Công lao động 4,0/7	công	438,0000	267.039	267.039	116.963.082		
3	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	169,7243	224.961	224.961	38.181.357		
4	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2.276,5518	246.000	246.000	560.031.751		
5	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	128,6607	267.039	267.039	34.357.426		
6	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	87,8999	246.000	246.000	21.623.385		
7	N3407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	1.431,5270	267.039	267.039	382.273.545		
		TỔNG NHÂN CÔNG					1.214.329.972		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: KÈ HỒ

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	1,7281	259.339	259.339	448.172	0,1	0,2
2	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	4,7558	250.927	250.928	1.193.363	0,7	3,4
3	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	8,3131	327.712	341.287	2.837.164	13.575	112.853
4	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ea	7,9967	254.835	254.835	2.037.827	0	0,3
5	M0700	Máy đào 1,6m ³	ca	1,2260	3.462.650	3.788.531	4.644.754	325.881	399.531
6	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	309,2266	385.647	385.647	119.252.255	-0,2	-69,3
7	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	13,6122	298.860	298.859	4.068.123	-0,7	-9,8
8	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	56,6582	272.922	272.922	15.463.280	0,4	24,8
9	M1453	Máy ủi 110CV	ca	24,0848	1.467.392	1.600.051	38.536.957	132.659	3.195.065
10	M1596	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	15,7680	1.045.013	1.134.414	17.887.447	89.401	1.409.682
11	M2402	Máy lu bánh thép 16T	ca	48,0036	1.083.819	1.190.524	57.149.382	106.705	5.122.206
12	ZM999	Máy khác	%				36.987		-0
		TỔNG MÁY THI CÔNG					263.555.712		10.239.287

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	3.705.420.859
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	3.705.420.859
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	859.741.568
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	859.741.568
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	859.741.568
3	Máy thi công	M	hsm	224.792.558
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	215.313.023
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	9.479.536
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	224.792.558
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	4.789.954.985
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 4,96%	237.581.767
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,0%	47.899.550
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,0%	95.799.100
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	381.280.417
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	284.417.947
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	5.455.653.349
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	545.565.335
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	6.001.218.684
<i>Bảng chữ: Sáu tỷ không trăm linh một triệu hai trăm mười tám nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25103	ĐƯỜNG ống, ống cống:								
		Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	53,9722		1.037.070	1.326.316		55.972.961	71.584.185
		Đường ống đặt trên vỉa hè:								
		$3390,23/100 = 33,9023$								
		Đường ống qua lòng đường:								
		$480,14/100 = 4,8014$								
		Đường ống trên hè D75:								
		$102*0,45*0,5/100 = 0,2295$								
2	AB.65110	Đường ống đi sau nhà D63:								
		$(6623-61)*0,45*0,5/100 = 14,7645$								
		Đường ống qua đường ống thép D100:								
		$61*1*0,45/100 = 0,2745$								
		Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	14,5601		1.212.540	1.097.835		17.654.640	15.984.535
		KL đào: $14,7645 = 14,7645$								
		Trừ diện tích ống D63 chiếm chỗ: - $(6623-61)*3,14*0,063*0,063/4/100 = -0,2045$								
3	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	33,2516		1.392.509	1.260.053		46.303.133	41.898.761
		$3302,66/100 = 33,0266$								
		KL đào ống trên hè D75: $0,2295 = 0,2295$								
		Trừ diện tích ống D75 chiếm chỗ: - $102*3,14*0,075*0,075/4/100 = -0,0045$								
4	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	4,8747		1.603.972	1.451.109		7.818.900	7.073.736
		$460,5/100 = 4,605$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		KL đào ống thép đi qua đường D100: $0,2745 = 0,2745$								
		Trừ diện tích ống thép D100 qua đường: $-61 \times 3,14 \times 0,1 \times 0,1/4/100 = -0,0048$								
5	BB.46063	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 200mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 11,9mm	100m	5,3300	46.773.357	3.006.120	431.875	249.301.992	16.022.620	2.301.893
		$533/100 = 5,33$								
6	BB.46043	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 160mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 9,5mm	100m	17,4200	30.107.785	2.541.180	376.276	524.477.623	44.267.356	6.554.733
		$1742/100 = 17,42$								
7	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	48,8500	14.299.565	2.305.020	319.960	698.533.741	112.600.227	15.630.066
		$4885/100 = 48,85$								
8	BB.45262	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 63mm, đoạn ống dài 50m	100 m	66,2300	4.765.657	1.549.800	342	315.629.431	102.643.254	22.628
		$6623/100 = 66,23$								
9	BB.45271	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 75mm, đoạn ống dài 40m	100 m	1,0200	6.749.495	1.650.660	370	6.884.485	1.683.673	378
		$102/100 = 1,02$								
10	BB.31014	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 250mm	100m	6,1300	71.948.332	14.897.760	1.083.186	441.043.273	91.323.269	6.639.930
		$613/100 = 6,13$								
11	BB.31013	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 200mm	100m	2,1500	36.019.100	13.042.920	766.936	77.441.065	28.042.278	1.648.913
		$215/100 = 2,15$								
12	BB.31012	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0,4200	26.914.735	10.509.120	449.472	11.304.189	4.413.830	188.778
		$42/100 = 0,42$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
13	BB.31010	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,6100	9.114.433	8.678.880	307.746	5.559.804	5.294.117	187.725
		$61/100 = 0,61$								
		HỒ VAN ĐỒNG HỒ D200:								
14	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng $\leq 6m$ - Cấp đất III	100m3	0,0361		1.037.070	1.326.316		37.447	47.892
		$1*2,24*1,24*(0,6+0,5+0,2)/100 = 0,0361$								
15	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá $D_{max} \leq 4$	m3	0,2778	258.145	395.218		71.702	109.776	
		$1*2,24*1,24*0,1 = 0,2778$								
16	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0159	3.000.205	7.306.200		47.835	116.490	
		VK đáy : $(2,24*2+1,24*2)*0,1/100 = 0,007$								
		VK giằng : $(2,04*4*0,2+1,6*4*0,1+1,8*4*0,1)*0,2/100 = 0,006$								
		VK bê tông gối đỡ van : $2*(0,2*2+0,3*2)*0,15/100 = 0,003$								
17	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,5822	755.530	276.702	51.072	439.839	161.085	29.732
		BT đáy : $1*2,24*1,24*0,1 = 0,2778$								
		BT giằng hồ van đồng hồ : $(2*2,04*0,22*0,2+1,6*2*0,22*0,22)-(1,8*2*0,1*0,1+0,6*2*0,1*0,1) = 0,2864$								
		BT đỡ van : $2*0,2*0,3*0,15 = 0,01$								
18	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	1,3786	717.596	787.200	10.644	989.306	1.085.265	14.674
		$(1,6*2+2,04*2)*(0,6+0,5-0,2)*0,22 = 1,4414$								
		Trừ diện tích ống D200 chiếm chỗ:								
		$-2*3,14*0,2*0,2/4 = -0,0628$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
19	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chốp	100m2	0,0100	563.580	6.302.520		5.636	63.025	
		Tấm đan KT 800x450x100 : 4* (0,45*2+0,8*2)*0,1/100 = 0,01								
20	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,1440	744.455	434.175	28.392	107.202	62.521	4.088
		Tấm đan KT 800x450x100 : 4*0,45*0,8*0,1 = 0,144								
21	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chốp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0101	17.969.007	3.997.500	103.736	181.990	40.487	1.051
		Tấm đan KT 800x450x100: 4* (1,263+1,065+0,204)/1000 = 0,010								
22	AI.13111	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cầu kiện	tấn	0,0250	19.722.922	6.523.763	1.362.207	493.073	163.094	34.055
		Tấm đan KT 800x450x100: 4*6,25/1000 = 0,025								
23	AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cầu kiện	tấn	0,0250	664.996	4.459.551	507.434	16.625	111.489	12.686
		Tấm đan KT 800x450x100: 4*6,25/1000 = 0,025								
24	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	4,0000		6.749	20.495		26.995	81.979
		4 = 4								
25	AB.65120	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0268		1.392.509	1.260.053		37.286	33.739
		KL đào : 0,0361 = 0,0361								
		Trừ KL đá dăm đệm : -0,2778/100 = -0,0028								
		Trừ KL bê tông móng chiếm chỗ : -0,2778/100 = -0,0028								
		Trừ diện tích ống chiếm chỗ : -4*3*3,14*0,2*0,2/4/100 = -0,0038								
		PHỤ KIỆN HỖ VÁN ĐỒNG HỒ:								
26	BB.83305	Lắp đặt mối nối mềm BE - Đường kính 200mm	cái	1,0000	1.232.923	172.200		1.232.923	172.200	
		1 = 1								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
27	BB.85103	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách $\leq 200\text{mm}$ 1 = 1	cái	1,0000	15.837.824	264.369		15.837.824	264.369	
28	BB.86106	Lắp đặt van cổng ty chìm BB - Đường kính 200mm 1 = 1	cái	1,0000	5.041.044	256.357		5.041.044	256.357	
29	BB.79162	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm 1*3 = 3	bộ	3,0000	322.032	78.720	21.881	966.097	236.160	65.642
30	BB.87106	Lắp bích thép - Đường kính 200mm 1*4 = 4	cặp bích	4,0000	1.324.344	169.740	68.838	5.297.378	678.960	275.352
31	BB.78212	Lắp đặt Y nhựa HDPE đường kính 315mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 15mm 1 = 1	cái	1,0000	18.902.890	100.860	44.845	18.902.890	100.860	44.845
32	AB.25103	HỒ VAND200, D160, D100: Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III Hố van D200 : $1*0,7*0,7* (0,8+0,2+0,35)/100 = 0,0066$ Hố van D150 : $2*0,7*0,7* (0,8+0,16+0,35)/100 = 0,0128$ Hố van D100 : $33*0,7*0,7* (0,7+0,11+0,35)/100 = 0,1876$	100m ³	0,2070		1.037.070	1.326.316		214.699	274.581
33	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy Gối đỡ van G1 D200 : $1*0,76/100 = 0,0076$ Gối đỡ van G1 D150 : $2*0,76/100 = 0,0152$ Gối đỡ van G1 D100 : $33*0,76/100 = 0,2508$	100m ²	0,2736	2.943.140	3.348.060		805.243	916.029	
34	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB40 Gối đỡ van G1 D200 : $1*0,0569 = 0,0569$	m ³	2,0484	755.530	276.702	51.072	1.547.627	566.796	104.616

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Gói đỡ van G1 D150 : $2 \times 0,0569 = 0,1138$								
		Gói đỡ van G1 D100 : $33 \times 0,0569 = 1,8777$								
35	AF.11232	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 2x4, PCB40	m3	1,5840	739.594	276.702	51.072	1.171.516	438.296	80.898
		$36 \times (0,6 \times 2 \times 0,1 \times 0,2 + 0,5 \times 2 \times 0,1 \times 0,2) = 1,584$								
36	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0720	563.580	6.302.520		40.578	453.781	
		Tấm đan 50x50x10 : $36 \times 0,5 \times 4 \times 0,1 / 100 = 0,072$								
37	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,9000	744.455	434.175	28.392	670.010	390.757	25.553
		Tấm đan 50x50x10 : $36 \times 0,5 \times 0,5 \times 0,1 = 0,9$								
38	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con son	tấn	0,0496	17.969.007	3.997.500	103.736	890.371	198.078	5.140
		Tấm đan 50x50x10 : $36 \times (1,1544 + 0,222) / 1000 = 0,0496$								
		PHỤ KIỆN HỖ VAN D200:								
39	BB.83305	Lắp đặt mối nối mềm BE - Đường kính 200mm	cái	2,0000	1.232.923	172.200		2.465.847	344.400	
		$1 \times 2 = 2$								
40	BB.86106	Lắp đặt van công ty chìm BB - Đường kính 200mm	cái	1,0000	5.041.044	256.357		5.041.044	256.357	
		$1 = 1$								
41	BB.79163	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	2,0000	322.032	83.640	23.316	644.064	167.280	46.631
		$1 \times 2 = 2$								
42	BB.87106	Lắp bích thép - Đường kính 200mm	cặp bích	2,0000	1.324.344	169.740	68.838	2.648.689	339.480	137.676
		$1 \times 2 = 2$								
43	BB.41313	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,0070	75.494.949	4.462.440	17.083	528.465	31.237	120
		$1 \times 0,7 / 100 = 0,007$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		PHỤ KIỆN HỐ VAN D150:								
44	BB.83304	Lắp đặt mối nối mềm BE- Đường kính 150mm	cái	4,0000	941.894	135.300		3.767.577	541.200	
		2*2 = 4								
45	BB.86105	Lắp đặt van công ty chìm BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	3.164.136	202.950		6.328.273	405.899	
		2 = 2								
46	BB.79143	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	4,0000	168.717	73.800	20.446	674.867	295.200	81.784
		2*2 = 4								
47	BB.87105	Lắp bích thép - Đường kính 160mm	cặp bích	4,0000	829.083	132.840	52.641	3.316.332	531.360	210.563
		2*2 = 4								
48	BB.41313	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,0140	75.494.949	4.462.440	17.083	1.056.929	62.474	239
		2*0,7/100 = 0,014								
		PHỤ KIỆN HỐ VAN D100:								
49	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm BE - Đường kính 100mm	cái	66,0000	632.863	113.160		41.768.976	7.468.560	
		33*2 = 66								
50	BB.86104	Lắp đặt van công ty chìm BB - Đường kính 100mm	cái	33,0000	1.848.495	160.223		61.000.329	5.287.372	
		33 = 33								
51	BB.79113	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	66,0000	73.507	61.500	17.218	4.851.485	4.059.000	1.136.362
		33*2 = 66								
52	BB.87104	Lắp bích thép - Đường kính 100mm	cặp bích	66,0000	366.407	110.700	36.444	24.182.838	7.306.200	2.405.280
		33*2 = 66								
53	BB.41313	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,2310	75.494.949	4.462.440	17.083	17.439.333	1.030.824	3.946
		33*0,7/100 = 0,231								
		HỐ VAN D70, D50:								
54	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	1,0249		1.037.070	1.326.316		1.062.862	1.359.301
		Hố van D70: 4*1,1*1,1* (0,7+0,4)/100 = 0,0532								
		Hố van D50: 73*1,1*1,1* (0,7+0,4)/100 = 0,9716								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
55	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá $D_{max} \leq 4$	m3	9,3170	258.145	395.218		2.405.139	3.682.243	
		Hố van D70: $4*1,1*1,1*0,1 = 0,484$								
		Hố van D50: $73*1,1*1,1*0,1 = 8,833$								
56	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	3,8079	3.000.205	7.306.200		11.424.541	27.821.425	
		Hố van D70: $4*1,1*4*0,1/100 = 0,0176$								
		Hố van D50: $73*1,1*4*0,1/100 = 0,3212$								
		VK giằng:								
		Hố van D70: $4*(0,9*4*0,2+0,67*4*0,1+0,46*4*0,1)/100 = 0,0469$								
		Hố van D50: $73*4*(0,9*4*0,2+0,67*4*0,1+0,46*4*0,1)/100 = 3,4222$								
57	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	9,3170	755.530	276.702	51.072	7.039.271	2.578.033	475.838
		Hố van D70: $4*1,1*1,1*0,1 = 0,484$								
		Hố van D50: $73*1,1*1,1*0,1 = 8,833$								
58	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250 cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	57,0878	755.530	276.702	51.072	43.131.535	15.796.310	2.915.589
		BT giằng:								
		Hố van D70: $4*(0,9*2*0,22+0,46*2*0,22+0,9*0,1*0,1+0,67*2*0,1) = 2,9656$								
		Hố van D50: $73*(0,9*2*0,22+0,46*2*0,22+0,9*0,1*0,1+0,67*2*0,1) = 54,1222$								
59	AE.26213	Xây hố van, hố ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	13,8230	717.596	787.200	10.644	9.919.357	10.881.497	147.132
		Hố van D70: $4*(0,9*2+0,46*2)*0,22*(0,5-0,2) = 0,7181$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
60	AK.21223	Hố van D50 : $73*(0,9*2+0,46*2)*0,22*(0,5-0,2) = 13,105$ Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	70,8400	8.732	49.200	546	618.579	3.485.328	38.668
61	AG.31311	Hố van D70 : $4*0,46*4*0,5 = 3,68$ Hố van D70 : $73*0,46*4*0,5 = 67,16$ Giá công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,2476	563.580	6.302.520		139.560	1.560.706	
62	AG.11412	Tấm đan Đ : $(4*2+73*2)*(0,335*2+0,67*2)*0,08/100 = 0,2476$ Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	2,7652	744.455	434.175	28.392	2.058.585	1.200.590	78.509
63	AG.13231	Tấm đan Đ : $(4*2+73*2)*0,335*0,67*0,08 = 2,7652$ Giá công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,2600	17.969.007	3.997.500	103.736	4.671.079	1.039.158	26.966
64	AI.13111	Tấm đan Đ : $(4*2+73*2)*(0,691+0,793+0,204)/1000 = 0,26$ Giá công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL <10kg/1 cầu kiện	tấn	0,7739	19.722.922	6.523.763	1.362.207	15.262.583	5.048.414	1.054.144
65	AI.64211	Tấm đan Đ : $(4*2+73*2)*5,025/1000 = 0,7739$ Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cầu kiện	tấn	0,7739	664.996	4.459.551	507.434	514.607	3.451.024	392.678
66	AF.81111	Tấm đan Đ : $(4*2+73*2)*5,025/1000 = 0,7739$ Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1047	2.943.140	3.348.060		308.206	350.609	
		Gối đỡ van D70 : $4*0,20*4*0,17/100 = 0,0054$								
		Gối đỡ van D50 : $73*0,2*4*0,17/100 = 0,0993$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
67	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,5236	755.530	276.702	51.072	395.595	144.881	26.741
		Gối đỡ van D70 : $4*0,20*0,2*0,17 = 0,0272$								
		Gối đỡ van D50 : $73*0,2*0,2*0,17 = 0,4964$								
68	BB.86604	Lắp đặt van ren - Đường kính 50mm	cái	73,0000	576.848	56.078		42.109.881	4.093.708	
		73 = 73								
69	BB.86605	Lắp đặt van ren - Đường kính 70mm	cái	4,0000	1.148.805	66.760		4.595.219	267.039	
		4 = 4								
70	BB.75206	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 63mm	cái	146,0000	84.284	27.060	569	12.305.493	3.950.760	83.138
		73*2 = 146								
71	BB.75207	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 75mm	cái	8,0000	140.540	29.520	712	1.124.323	236.160	5.694
		4*2 = 8								
		GỐI ĐỠ TÊ, THẬP, CÚT, NÚT BỊT:								
72	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,6768	2.943.140	3.348.060		1.991.917	2.265.967	
		Gối đỡ tê D315: $1* (0,9*4*0,4+0,9*2*0,4+0,4*2*0,4)/100 = 0,0248$								
		Gối đỡ tê D200: $(1+1+3+1+1)* (0,8*4*0,4+0,3*2*0,4+0,4*2*0,4)/100 = 0,1288$								
		Gối đỡ tê D160: $(9+2+1)* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,8)/100 = 0,18$								
		Gối đỡ tê D110: $(16+4)* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,8)/100 = 0,3$								
		Gối đỡ cắt D110: $3* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,7)/100 = 0,0432$								
73	AF.11412	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	10,2460	755.530	407.179	51.072	7.741.158	4.171.960	523.284

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Gói đỡ tê D315: 1* $(0,9*0,9*0,4+0,3*0,4*0,9) = 0,432$								
		Gói đỡ tê D200: $(1+1+3+1+1)*$ $(0,8*0,8*0,4+0,3*0,4*0,8) = 2,464$								
		Gói đỡ tê D160: $(9+2+1)*$ $(0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 2,52$								
		Gói đỡ tê D110: $(16+4)*$ $(0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 4,2$								
		Gói đỡ cắt D110: 3* $(0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 0,63$								
		TRỤ CỨU HÓA:								
74	AB.24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,7864		130.477	706.278		102.610	555.431
		$5*(4,5+0,5+0,2)*0,4*$ $(0,7+0,15)/100 = 0,0884$								
		$8*(7+0,5+0,2)*0,4*(0,7+0,15)/100$ $= 0,2094$								
		$5*(4+0,5+0,2)*0,4*(0,7+0,15)/100$ $= 0,0799$								
		$10*(3+0,5+0,2)*0,4*$ $(0,7+0,15)/100 = 0,1258$								
		$26*(2,5+0,5+0,2)*0,4*$ $(0,7+0,15)/100 = 0,2829$								
75	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0,6396		1.392.509	1.260.053		890.708	805.984
		Bảng KL đào : $0,7864 = 0,7864$								
		Trừ gói đỡ:								
		Gói đỡ : $-12,86/100 = -0,1286$								
		Trừ đi diện tích chiếm chỗ của ống:								
		$-5*(4,5+0,5+0,2)$ $*3,14*0,1*0,1/4/100 = -0,002$								
		$-8*(7+0,5+0,2)*3,14*0,1*0,1/4/100$ $= -0,0048$								
		$-5*(4+0,5+0,2)$ $*3,14*0,1*0,1/4/100 = -0,0018$								
		$-10*(3+0,5+0,2)$ $*3,14*0,1*0,1/4/100 = -0,0029$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		-26*(2,5+0,5+0,2) *3,14*0,1*0,1/4/100 = -0,0065								
76	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	1,9934	2.943.140	3.348.060		5.866.855	6.674.023	
		Gối đỡ tê D200: 5* (0,8*4*0,4+0,3*2*0,4+0,4*2*0,4)/ 100 = 0,092								
		Gối đỡ tê D160: 8* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,8)/ 100 = 0,12								
		Gối đỡ tê D110: 41* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,8)/ 100 = 0,615								
		Gối đỡ cút D110: 54* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,7)/ 100 = 0,7776								
		Gối đỡ 300x300x200: 54*0,3*4*0,2/100 = 0,1296								
		Gối đỡ 400x400x150: 54*0,4*4*0,15/100 = 0,1296								
		Gối đỡ KT 300x300x200 chụp van: 54*4*0,3*0,2/100 = 0,1296								
77	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	26,4140	755.530	276.702	51.072	19.956.565	7.308.807	1.349.016
		Gối đỡ tê D200: 5* (0,8*0,8*0,4+0,3*0,4*0,8) = 1,76								
		Gối đỡ tê D160: 8* (0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 1,68								
		Gối đỡ tê D110: 41* (0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 8,61								
		Gối đỡ cút D110: 54* (0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 11,34								
		Gối đỡ 300x300x200: 54*0,3*0,3*0,2 = 0,972								
		Gối đỡ 400x400x150: 54*0,4*0,4*0,15 = 1,296								
		Gối đỡ KT 300x300x200 chụp van: 54*0,014 = 0,756								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
78	BB.84101	Lắp đặt trụ cứu hỏa ØK 100mm	cái	54,0000	7.043.937	110.700		380.372.593	5.977.800	
		54 = 54								
79	BB.86104	Lắp đặt van 2 chiều - Đường kính 100mm	cái	54,0000	1.848.495	160.223		99.818.721	8.652.064	
		54 = 54								
80	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	54,0000	632.863	113.160		34.174.617	6.110.640	
		54 = 54								
81	BB.31010	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	2,2050	9.114.433	8.678.880	307.746	20.097.326	19.136.930	678.581
		$5 \times (4,5 + 0,5) / 100 = 0,25$								
		$8 \times (7 + 0,5) / 100 = 0,6$								
		$5 \times (4 + 0,5) / 100 = 0,225$								
		$10 \times (3 + 0,5) / 100 = 0,35$								
		$26 \times (2,5 + 0,5) / 100 = 0,78$								
82	BB.78113	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	41,0000	183.318	54.120	17.218	7.516.052	2.218.920	705.922
		41 = 41								
83	BB.78163	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 200mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	5,0000	880.588	73.800	23.316	4.402.940	369.000	116.578
		5 = 5								
84	BB.78143	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 160mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	8,0000	443.944	63.960	20.446	3.551.555	511.680	163.567
		8 = 8								
85	BB.79113	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	54,0000	73.507	61.500	17.218	3.969.397	3.321.000	929.750
		54 * 1 = 54								
86	BB.41311	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0,3510	15.181.818	3.603.900	11.816	5.328.818	1.264.969	4.147
		$54 \times 0,65 / 100 = 0,351$								
87	BB.73110	Lắp đặt cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 100mm	cái	54,0000	168.057	88.560	40.493	9.075.067	4.782.240	2.186.618
		54 = 54								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
88	BB.87104	Lắp bích thép rồng- Đường kính 100mm	cặp bích	108,0000	366.407	110.700	36.444	39.571.917	11.955.600	3.935.913
		54*2 = 108								
89	CV 78/LS: XD-TC	Chụp ngang bảo vệ	cái	54,0000	180.000			9.720.000		
		54 = 54								
		VAN XÁ CẶN (HỒ VAN D110) SL: 13 CÁI:								
90	BB.86104	Lắp đặt van xả cặn - Đường kính 110mm	cái	13,0000	2.086.019	160.223		27.118.242	2.082.904	
		13 = 13								
91	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,4050	14.299.565	2.305.020	319.960	5.791.324	933.533	129.584
		(2+3,5+3,5+3+3,5+3,5+2,5+3,5+3,5+3,5+1,5+3,5+3,5)/100 = 0,405								
92	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	26,0000	632.863	113.160		16.454.445	2.942.160	
		13*2 = 26								
93	BB.41309	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 110mm	100m	0,1040	9.414.141	3.023.340	8.257	979.071	314.427	859
		13*0,8/100 = 0,104								
94	BB.78113	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	13,0000	183.318	54.120	17.218	2.383.138	703.560	223.829
		13 = 13								
95	CV 78/LS: XD-TC	Chụp van	cái	13,0000	180.000			2.340.000		
		13 = 13								
96	BB.79113	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	26,0000	73.507	61.500	17.218	1.911.191	1.599.000	447.658
		13*2 = 26								
97	BB.87104	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 100mm	cặp bích	26,0000	366.407	110.700	36.444	9.526.573	2.878.200	947.535
		13*2 = 26								
		VAN XÁ CẶN (HỒ VAN D200) SL: 1 CÁI:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
98	BB.78163	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 200/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	1,0000	715.072	73.800	23.316	715.072	73.800	23.316
		1 = 1								
99	BB.79163	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	2,0000	322.032	83.640	23.316	644.064	167.280	46.631
		1*2 = 2								
100	BB.87106	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 200mm	cặp bích	2,0000	1.324.344	169.740	68.838	2.648.689	339.480	137.676
		1*2 = 2								
101	BB.86104	Lắp đặt van xả cặn - Đường kính 100mm	cái	1,0000	2.086.019	160.223		2.086.019	160.223	
		1 = 1								
102	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	1,0000	632.863	113.160		632.863	113.160	
		1 = 1								
103	BB.83305	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 200mm	cái	1,0000	1.232.923	172.200		1.232.923	172.200	
		1 = 1								
104	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,0250	14.299.565	2.305.020	319.960	357.489	57.626	7.999
		1*2,5/100 = 0,025								
105	BB.41309	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 110mm	100m	0,0080	9.414.141	3.023.340	8.257	75.313	24.187	66
		1*0,8/100 = 0,008								
106	CV 78/LS: XD-TC	Chụp van	cái	1,0000	180.000			180.000		
		VAN XẢ CẶN (HỒ VAN D160) SL: 1 CÁI:								
107	BB.78143	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 160/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 9,5mm	cái	1,0000	443.944	63.960	20.446	443.944	63.960	20.446
		1 = 1								
108	BB.79163	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	2,0000	322.032	83.640	23.316	644.064	167.280	46.631
		1*2 = 2								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
109	BB.87106	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 200mm	cặp bích	2,0000	1.324.344	169.740	68.838	2.648.689	339.480	137.676
		1*2 = 2								
110	BB.86104	Lắp đặt van xả cận - Đường kính 100mm	cái	1,0000	2.086.019	160.223		2.086.019	160.223	
		1 = 1								
111	BB.83304	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 150mm	cái	1,0000	941.894	135.300		941.894	135.300	
		1 = 1								
112	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	1,0000	632.863	113.160		632.863	113.160	
		1 = 1								
113	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,0350	14.299.565	2.305.020	319.960	500.485	80.676	11.199
		1*3,5/100 = 0,035								
114	BB.41309	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 110mm	100m	0,0080	9.414.141	3.023.340	8.257	75.313	24.187	66
		1*0,8/100 = 0,008								
115	CV 78/LS: XD-TC	Chụp van	cái	1,0000	180.000			180.000		
		GỖI ĐỖ VAN XẢ CẬN (HỐ VAN D110, D200):								
116	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,3000	2.943.140	3.348.060		882.942	1.004.418	
		Gói đỡ tê D110: 15* (0,7*4*0,3+0,3*2*0,3+0,3*2*0,8)/100 = 0,225								
		Gói đỡ van: 15*0,25*4*0,2/100 = 0,03								
		Gói đỡ chụp van: 15*0,5*4*0,15/100 = 0,045								
117	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,9000	755.530	276.702	51.072	2.946.566	1.079.138	199.181
		Gói đỡ tê D110: 15* (0,7*0,7*0,3+0,3*0,3*0,7) = 3,15								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Gói đỡ van: $15 \times 0,25 \times 0,25 \times 0,2 = 0,1875$								
		Gói đỡ chụp van: $15 \times 0,5 \times 0,5 \times 0,15 = 0,5625$								
		VAN XÁ KHÍ:								
118	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , chiều rộng móng ≤ 6m - Cấp đất III	100m ³	0,0871		1.037.070	1.326.316		90.350	115.549
		$8 \times 0,9 \times 1,1 \times 1,1 / 100 = 0,0871$								
119	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m ²	0,0352	2.943.140	3.348.060		103.599	117.852	
		$8 \times 1,1 \times 4 \times 0,1 / 100 = 0,0352$								
120	AF.11232	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M200, đá 2x4, PCB40	m ³	0,9680	739.594	276.702	51.072	715.927	267.848	49.438
		$8 \times 1,1 \times 1,1 \times 0,1 = 0,968$								
121	AE.26214	Xây hố van, hố ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M100, PCB40	m ³	1,1200	746.161	787.200	10.644	835.700	881.664	11.921
		$(0,8 \times 2 + 0,6 \times 2) \times 0,1 \times 0,5 \times 8 = 1,12$								
122	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	0,0256	563.580	6.302.520		14.428	161.345	
		Tấm đan 80x80x10 : $8 \times 0,8 \times 4 \times 0,1 / 100 = 0,0256$								
123	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	0,5120	744.455	434.175	28.392	381.161	222.297	14.537
		Tấm đan 80x80x10 : $8 \times 0,8 \times 0,8 \times 0,1 = 0,512$								
124	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0446	17.969.007	3.997.500	103.736	800.986	178.193	4.624
		Tấm đan 80x80x10: $8 \times (5,177 + 0,395) / 1000 = 0,0446$								
		PHỤ KIỆN HỐ VAN XÁ KHÍ NÚT K5:								
125	BB.83506	Lắp đại khởi thủy - Đường kính 200/1-1/2"mm	cái	1,0000	442.144	81.180		442.144	81.180	
		1 = 1								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
126	BB.86102	Lắp đặt van 1 mặt bích - Đường kính 50mm	cái	1,0000	1.142.374	109.486		1.142.374	109.486	
		1 = 1								
127	BB.86102	Lắp đặt van xả khí - Đường kính 50mm	cái	1,0000	359.796	109.486		359.796	109.486	
		1 = 1								
128	BB.77206	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/1-1/2"mm	cái	1,0000	53.269	24.354		53.269	24.354	
		1 = 1								
129	BB.45261	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 50m	100 m	0,0040	2.984.848	1.392.360	285	11.939	5.569	1
		1*0,4/100 = 0,004								
		PHỤ KIỆN HỐ VAN XẢ KHÍ NÚT K4,K7:								
130	BB.83505	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 160/1-1/2"mm	cái	2,0000	204.520	61.500		409.041	123.000	
		2 = 2								
131	BB.86102	Lắp đặt van 1 mặt bích - Đường kính 50mm	cái	2,0000	1.142.374	109.486		2.284.748	218.972	
		2 = 2								
132	BB.86102	Lắp đặt van xả khí - Đường kính 50mm	cái	2,0000	359.796	109.486		719.592	218.972	
		2 = 2								
133	BB.77206	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/1-1/2"mm	cái	2,0000	53.269	24.354		106.539	48.708	
		2 = 2								
134	BB.45261	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 50m	100 m	0,0080	2.984.848	1.392.360	285	23.879	11.139	2
		2*0,4/100 = 0,008								
		PHỤ KIỆN HỐ VAN XẢ KHÍ NÚT K1,K2,K3,K6,K8:								
135	BB.83503	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 110/1-1/2"mm	cái	5,0000	103.510	49.200		517.552	246.000	
		5 = 5								
136	BB.86102	Lắp đặt van 1 mặt bích - Đường kính 50mm	cái	5,0000	1.142.374	109.486		5.711.871	547.430	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		5 = 5								
137	BB.86102	Lắp đặt van xả khí - Đường kính 50mm	cái	5,0000	359.796	109.486		1.798.980	547.430	
		5 = 5								
138	BB.77206	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/1-1/2"mm	cái	5,0000	53.269	24.354		266.347	121.770	
		5 = 5								
139	BB.45261	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 50m	100 m	0,0200	2.984.848	1.392.360	285	59.697	27.847	6
		5*0,4/100 = 0,02								
		PHỤ KIỆN:								
140	BB.78213	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 315/160mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	1,0000	2.399.240	118.080	52.001	2.399.240	118.080	52.001
		1 = 1								
141	BB.79213	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	2,0000	880.088	135.300	52.001	1.760.176	270.600	104.003
		2 = 2								
142	BB.87108	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 315mm	cặp bích	2,0000	2.180.031	204.180	208.458	4.360.062	408.360	416.916
		2 = 2								
143	BB.83307	Lắp đặt mối nối mềm BE- Đường kính 300mm	cái	2,0000	2.685.469	179.580	20.085	5.370.937	359.160	40.170
		2 = 2								
144	BB.83304	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 150mm	cái	5,0000	941.894	135.300		4.709.471	676.500	
		2+1+2 = 5								
145	BB.83305	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 200mm	cái	11,0000	1.232.923	172.200		13.562.156	1.894.200	
		1+1+1+3*2+1+1 = 11								
146	BB.83304	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 160mm	cái	1,0000	941.894	135.300		941.894	135.300	
		1 = 1								
147	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	8,0000	632.863	113.160		5.062.906	905.280	
		1*3+1+4*1 = 8								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
148	BB.79163	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	13,0000	322.032	83.640	23.316	4.186.419	1.087.320	303.102
		$1+3+2*3+2+1 = 13$								
149	BB.87106	Lắp bích thép - Đường kính 200mm	cặp bích	13,0000	1.324.344	169.740	68.838	17.216.477	2.206.620	894.894
		$1+3+2*3+2+1 = 13$								
150	BB.79143	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm	bộ	52,0000	168.717	73.800	20.446	8.773.277	3.837.600	1.063.187
		$52 = 52$								
151	BB.87105	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 160mm	cặp bích	52,0000	829.083	132.840	52.641	43.112.311	6.907.680	2.737.322
		$52 = 52$								
152	BB.79113	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	163,0000	73.507	61.500	17.218	11.981.698	10.024.500	2.806.469
		$1*2+3*2+10*2+16*4+4*6+2*4+1*3+3*4+3*8 = 163$								
153	BB.87104	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 110mm	cặp bích	163,0000	366.407	110.700	36.444	59.724.282	18.044.100	5.940.314
		$1*2+3*2+10*2+16*4+4*6+2*4+1*3+3*4+3*8 = 163$								
154	BB.78143	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 160/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 9,6mm	cái	11,0000	226.023	63.960	20.446	2.486.249	703.560	224.905
		$10*1+1 = 11$								
155	BB.78163	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 200/160mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	945.095	73.800	23.316	1.890.189	147.600	46.631
		$1+1 = 2$								
156	BB.78163	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 200/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	3,0000	715.072	73.800	23.316	2.145.215	221.400	69.947
		$3*1 = 3$								
157	BB.78163	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 200mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	880.588	73.800	23.316	1.761.176	147.600	46.631
		$1+1 = 2$								
158	BB.78163	Lắp đặt côn thu nhựa HDPE đường kính 200/160mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	420.042	73.800	23.316	840.084	147.600	46.631

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		1+1 = 2								
159	BB.78113	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	20,0000	183.318	54.120	17.218	3.666.367	1.082.400	344.352
		16+4 = 20								
160	BB.78113	Lắp đặt cắt nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	123.212	54.120	17.218	246.425	108.240	34.435
		2 = 2								
161	BB.78143	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 160mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	5,0000	443.944	63.960	20.446	2.219.722	319.800	102.230
		2+3 = 5								
162	BB.78143	Lắp đặt côn thu nhựa HDPE đường kính 160/110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	5,0000	226.023	63.960	20.446	1.130.113	319.800	102.230
		2+3 = 5								
163	BB.78113	Lắp đặt cắt nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt (45 do)	cái	3,0000	123.212	54.120	17.218	369.637	162.360	51.653
		3 = 3								
164	BB.88111	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - Đường kính 110mm	cái	19,0000	54.540	27.060		1.036.268	514.140	
		19 = 19								
165	BB.83503	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 100-2"mm	cái	48,0000	103.510	49.200		4.968.497	2.361.600	
		48 = 48								
166	BB.83505	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 160-2"mm	cái	8,0000	204.520	61.500		1.636.164	492.000	
		8 = 8								
167	BB.75207A	Lắp đặt ba chạc nhựa nổi bằng p/p hàn - Đường kính 75/75mm	cái	4,0000	69.770	29.520	712	279.079	118.080	2.847
		4 = 4								
168	BB.75206A	Lắp đặt ba chạc nhựa nổi bằng p/p hàn - Đường kính 63/63mm	cái	15,0000	60.160	27.060	569	902.402	405.900	8.542
		15 = 15								
169	BB.75207	Lắp đặt côn thu nhựa nổi bằng p/p hàn - Đường kính 75/63mm	cái	8,0000	45.045	29.520	712	360.360	236.160	5.694

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		8 = 8								
170	BB.75207A	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 75mm (90 độ)	cái	4,0000	52.853	29.520	712	211.411	118.080	2.847
		4 = 4								
171	BB.75206A	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 63mm (90 độ)	cái	6,0000	40.340	27.060	569	242.042	162.360	3.417
		6 = 6								
172	BB.88107	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 63mm	cái	66,0000	24.708	14.760		1.630.752	974.160	
		66 = 66								
		THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG:								
173	BB.90307	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 63mm	100m	66,2300	77.951	130.872	11.535	5.162.697	8.667.653	763.955
		6623/100 = 66,23								
174	BB.90308	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 75mm	100m	1,0200	99.880	147.600	12.771	101.878	150.552	13.026
		102/100 = 1,02								
175	BB.90310	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 110mm	100m	48,8500	123.198	180.810	12.304	6.018.209	8.832.569	601.044
		4885/100 = 48,85								
176	BB.90312	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 160mm	100m	17,4200	199.625	241.080	13.073	3.477.474	4.199.614	227.729
		1742/100 = 17,42								
177	BB.90313	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 200mm	100m	5,3300	325.192	301.350	14.226	1.733.271	1.606.196	75.826
		533/100 = 5,33								
		KHỬ TRÙNG ĐƯỜNG ỐNG:								
178	BB.90501	Khử trùng ống nước - Đường kính 110mm, DK63mm, DK 75mm	100m	116,1000	11.904	129.150	14.611	1.381.996	14.994.315	1.696.319
		(6623+102+4885)/100 = 116,1								
179	BB.90502	Khử trùng ống nước - Đường kính 160mm	100m	17,4200	26.689	172.200	19.609	464.921	2.999.724	341.594
		1742/100 = 17,42								
180	BB.90503	Khử trùng ống nước - Đường kính 200mm	100m	5,3300	47.238	215.250	24.608	251.779	1.147.283	131.159
		533/100 = 5,33								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CỘNG HẠNG MỤC								3.705.420.859	859.741.568	215.313.023

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	00017	Acetylen	chai	0,4380	360.000	360.000	157.680		
2	00203	Băng tan	m	72,8100	3.000	3.000	218.430		
3	00265	BE D110mm	cái	1,7098	73.500	73.500	125.667		
4	00274	BE D150mm	cái	0,6097	164.500	164.500	100.296		
5	00283	BE D200mm	cái	0,1866	322.000	322.000	60.069		
6	00413	BE D63mm	cái	2,3181	29.400	29.400	68.151		
7	00416	BE D75mm	cái	0,0383	45.500	45.500	1.740		
8	00842	Bích thép rộng- Đường kính 110mm	cái	726,0000	162.000	162.000	117.612.000		
9	00845	Bích thép mạ kẽm rộng D160mm	cái	112,0000	389.000	389.000	43.568.000		
10	00848	Bích thép rộng mạ kẽm D200mm	cái	46,0000	634.000	634.000	29.164.000		
11	00853	Bích thép rộng mạ kẽm D315mm	cái	4,0000	1.037.000	1.037.000	4.148.000		
12	01297	BU D110mm	cái	1,7098	73.500	73.500	125.667		
13	01305	BU D150mm	cái	0,6097	164.500	164.500	100.296		
14	01313	BU D200mm	cái	0,1866	322.000	322.000	60.069		
15	01350	Bu lông	bộ	476,0000	4.100	4.100	1.951.600		
16	01418	Bu lông M16	bộ	4.440,0000	4.100	4.100	18.204.000		
17	01422	Bu lông M16-M20	cái	8,0000	4.100	4.100	32.800		
18	01423	Bu lông M16-M20	bộ	1.700,0000	4.100	4.100	6.970.000		
19	01443	Bu lông M20-M24	bộ	24,0000	4.100	4.100	98.400		
20	01597	BU D63mm	cái	2,3181	29.400	29.400	68.151		
21	01600	BU D75mm	cái	0,0383	45.500	45.500	1.740		
22	01722	Cao su tấm	m2	46,2900	43.000	43.000	1.990.470		
23	01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	1,3958	133.309	133.309	186.067		
24	01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	6,3944	138.305	138.305	884.373		
25	01897	Cát vàng	m3	63,3247	440.248	440.248	27.878.592		
26	02483	Clor bột	gram	5.862,2795	40	40	234.491		
27	03236	Khâu nối ren ngoài D63mm	cái	146,0000	84.200	84.200	12.293.200		
28	03237	Côn títu nhựa hàn D75/63mm	cái	8,0000	45.000	45.000	360.000		
29	03237	Khâu nối ren ngoài - Đường kính 75mm	cái	8,0000	140.400	140.400	1.123.200		
30	03342	Côn rửa	kg	0,7180	12.000	12.000	8.616		
31	03355	Cút thép D100mm	cái	54,0000	162.300	162.300	8.764.200		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
32	04227	Ba chạc nhựa hàn D63/63mm	cái	15,0000	60.100	60.100	901.500		
33	04227	Cút nhựa hàn D63mm (90 độ)	cái	6,0000	40.300	40.300	241.800		
34	04228	Ba chạc nhựa hàn D75/75mm	cái	4,0000	69.700	69.700	278.800		
35	04228	Cút nhựa hàn D75mm (90 độ)	cái	4,0000	52.800	52.800	211.200		
36	04513	Đá 1x2	m3	102,1317	219.763	219.763	22.444.768		
37	04514	Đá 2x4	m3	2,2914	215.121	215.121	492.937		
38	045310	Đá cấp phối $d_{max} \leq 4$	m3	11,5137	215.121	215.121	2.476.841		
39	04587	Đá mài	viên	0,5592	15.000	15.000	8.388		
40	04617	Đai khởi thủy bằng nhựa D110/1-1/2"mm	cái	5,0000	87.100	87.100	435.500		
41	04617	Đai khởi thủy bằng nhựa D110-2"mm	cái	48,0000	87.100	87.100	4.180.800		
42	04619	Đai khởi thủy bằng nhựa D160/1-1/2"mm	cái	2,0000	188.100	188.100	376.200		
43	04619	Đai khởi thủy bằng nhựa D160-2"mm	cái	8,0000	188.100	188.100	1.504.800		
44	04620	Đai khởi thủy bằng nhựa D200/1-1/2"mm	cái	1,0000	425.700	425.700	425.700		
45	05429	Dây thép	kg	17,5959	20.100	20.100	353.677		
46	05648	Đinh	kg	103,6463	19.500	19.500	2.021.103		
47	05732	Đồng hồ đo lưu lượng D200mm	cái	1,0000	15.800.000	15.800.000	15.800.000		
48	06523	Gioăng cao su lá 10mm	m2	2,7000	82.000	82.000	221.400		
49	06594	Gỗ chống	m3	2,8341	2.000.000	2.000.000	5.668.244		
50	06607	Gỗ đà nẹp	m3	1,0974	2.000.000	2.000.000	2.194.790		
51	06684	Gỗ ván	m3	5,7228	2.000.000	2.000.000	11.445.643		
52	06687	Gỗ ván (cà nẹp)	m3	0,0437	2.000.000	2.000.000	87.387		
53	07083	Keo dán	kg	0,1440	100.900	100.900	14.530		
54	07138	Khí gas	kg	5,2724	31.000	31.000	163.445		
55	074H06	Khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/1-1/2"mm	cái	8,0000	51.400	51.400	411.200		
56	07632	Mối nối mềm BE D100mm	cái	156,0000	600.000	600.000	93.600.000		
57	07640	Mối nối mềm BE D150mm	cái	11,0000	909.000	909.000	9.999.000		
58	07646	Mối nối mềm BE D200mm	cái	3,0000	1.200.000	1.200.000	3.600.000		
59	07646	Mối nối mềm BE D200mm	cái	12,0000	1.200.000	1.200.000	14.400.000		
60	07648	Mối nối mềm BE D300mm	cái	2,0000	2.636.000	2.636.000	5.272.000		
61	07945	Nhựa dán	kg	1,0300	100.900	100.900	103.927		
62	07969	Nước	lít	23.725,986	15,9	15,9	377.243		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
63	07970	Nước	m3	14,0659	15.900	15.900	223.647		
64	07972	Nước sạch	m3	103,1797	15.900	15.900	1.640.558		
65	08019	Nút bịt nhựa D110mm	cái	19,0000	52.800	52.800	1.003.200		
66	08035	Nút bịt nhựa D63mm	cái	66,0000	23.500	23.500	1.551.000		
67	08117	Ô xy	chai	1,0900	45.000	45.000	49.050		
68	08117	Oxy	chai	2,6362	45.000	45.000	118.629		
69	08829	Ống mềm	m	24,3115	5.350	5.350	130.067		
70	090805	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	3,2320	29.550	29.550	95.506		
71	090813	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	6.689,2300	47.180	47.180	315.597.871		
72	09177	Ống nhựa PVC D110mm L=6m	m	12,1200	93.200	93.200	1.129.584		
73	09186	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	35,4510	150.300	150.300	5.328.285		
74	09196	Ống nhựa PVC D315mm L=6m	m	25,4520	747.400	747.400	19.022.825		
75	09384	Ống thép tráng kẽm D100mm	m	8,5488	200.730	200.730	1.715.991		
76	09386	Ống thép tráng kẽm D150mm	m	3,0485	281.055	281.055	856.796		
77	09388	Ống thép tráng kẽm D200mm	m	0,9328	455.569	455.569	424.932		
78	09404	Ống thép tráng kẽm D65mm	m	11,5903	119.820	119.820	1.388.744		
79	09407	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	0,1913	140.640	140.640	26.897		
80	09685	Ống thép đen D100mm, L=6m, dày 2mm	m	282,9075	90.220	90.220	25.523.915		
81	09702	Ống thép đen D150mm, L=6m, dày 3.96mm	m	42,2100	267.088	267.088	11.273.784		
82	09713	Ống thép đen D200mm, L=6m, dày 3.96mm	m	216,0750	357.309	357.309	77.205.542		
83	09722	Ống thép đen D250mm, L=6m, dày 6.35mm	m	616,0650	714.171	714.171	439.975.757		
84	10166	Que hàn	kg	320,0558	16.400	16.400	5.248.915		
85	11400	Thép tấm	kg	659,0513	17.300	17.300	11.401.587		
86	11424	Thép tròn	kg	605,5536	17.300	17.300	10.476.077		
87	11694	Trụ cứu hoả D100mm	cái	54,0000	7.000.000	7.000.000	378.000.000		
88	11774	Van 1 chiều D100mm	cái	1,7098	2.050.000	2.050.000	3.504.988		
89	11781	Van 1 chiều D160mm	cái	0,6097	3.650.000	3.650.000	2.225.405		
90	11786	Van 1 chiều D200mm	cái	0,1866	6.050.000	6.050.000	1.128.628		
91	11802	Van 1 chiều D63mm	cái	2,3181	1.250.000	1.250.000	2.897.563		
92	11804	Van 1 chiều D75mm	cái	0,0383	1.550.000	1.550.000	59.288		
93	11921	Van 2 chiều D100mm	cái	54,0000	1.812.500	1.812.500	97.875.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
94	11921	Van công ty chìm BB D100mm	cái	33,0000	1.812.500	1.812.500	59.812.500		
95	11921	Van xả cạn - Đường kính 110mm	cái	13,0000	2.050.000	2.050.000	26.650.000		
96	11921	Van xả cạn D100mm	cái	2,0000	2.050.000	2.050.000	4.100.000		
97	11924	Van công ty chìm BB D150mm	cái	2,0000	3.125.000	3.125.000	6.250.000		
98	11927	Van công ty chìm BB - Đường kính 200mm	cái	2,0000	5.000.000	5.000.000	10.000.000		
99	11937	Van 1 mặt bích D50mm	cái	8,0000	1.125.000	1.125.000	9.000.000		
100	11937	Van xả khí D50mm	cái	8,0000	342.500	342.500	2.740.000		
101	11981	Van ren D50mm	cái	73,0000	574.000	574.000	41.902.000		
102	11983	Van ren D65mm	cái	4,0000	1.145.000	1.145.000	4.580.000		
103	12052	Van xả khí D40mm	cái	4,8623	292.500	292.500	1.422.223		
104	12595	Xi măng PCB40	kg	32.820,224	1.170	1.170	38.399.662		
105	13697A4	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	103,0200	66.820	66.820	6.883.796		
106	25970	Gạch BTKN 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	8.976,9240	950	950	8.528.078		
107	43103	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm (PN10)	m	4.956,1575	142.270	142.270	705.112.528		
108	43125	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm (PN10)	m	1.750,7100	299.550	299.550	524.425.181		
109	43137	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm (PN10)	m	535,6650	465.360	465.360	249.277.064		
110	43222	Cút HDPE đường kính 110mm	cái	5,0000	123.200	123.200	616.000		
111	43222	Tê HDPE đường kính 110mm	cái	74,0000	183.300	183.300	13.564.200		
112	43240	Côn thu HDPE đường kính 160/110mm	cái	5,0000	226.000	226.000	1.130.000		
113	43240	Cút HDPE đường kính 160/110mm	cái	11,0000	226.000	226.000	2.486.000		
114	43240	Tê HDPE đường kính 160mm	cái	14,0000	443.900	443.900	6.214.600		
115	43252	Côn thu HDPE đường kính 200/160mm	cái	2,0000	420.000	420.000	840.000		
116	43252	Tê HDPE đường kính 200/110mm	cái	4,0000	715.000	715.000	2.860.000		
117	43252	Tê HDPE đường kính 200/160mm	cái	2,0000	945.000	945.000	1.890.000		
118	43252	Tê HDPE đường kính 200mm	cái	7,0000	880.500	880.500	6.163.500		
119	43275	Y lọc rác đường kính 315mm	cái	1,0000	18.901.000	18.901.000	18.901.000		
120	43276	Tê HDPE đường kính 315/160mm	cái	1,0000	2.399.000	2.399.000	2.399.000		
121	43338	Khâu nối bích HDPE đường kính 110mm	bộ	163,0000	73.500	73.500	11.980.500		
122	43338	Khâu nối bích HDPE đường kính 110mm	bộ	146,0000	73.500	73.500	10.731.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
123	43356	Khâu nối bích HDPE đường kính 160mm	bộ	56,0000	168.700	168.700	9.447.200		
124	43367	Khâu nối bích HDPE đường kính 200mm	bộ	3,0000	322.000	322.000	966.000		
125	43368	Khâu nối bích HDPE đường kính 200mm	bộ	13,0000	322.000	322.000	4.186.000		
126	43368	Khâu nối bích HDPE đường kính 200mm	bộ	6,0000	322.000	322.000	1.932.000		
127	43392	Khâu nối bích HDPE đường kính 315mm	bộ	2,0000	880.000	880.000	1.760.000		
128	CV 78/LS: XD-T	Chụp ngang bảo vệ	cái	54,0000	180.000	180.000	9.720.000		
129	CV 78/LS: XD-T	Chụp van	cái	15,0000	180.000	180.000	2.700.000		
130	ZV999	Vật liệu khác	%				2.478.010		
		TỔNG VẬT LIỆU					3.705.420.859		

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	578,7030	224.961	224.961	130.185.597		
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	152,9879	224.961	224.961	34.416.316		
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	226,8700	246.000	246.000	55.810.011		
4	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	14,2002	267.039	267.039	3.792.019		
5	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	2.451,7289	246.000	246.000	603.125.312		
6	N3407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	88,5200	267.039	267.039	23.638.292		
7	N5407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	32,8567	267.039	267.039	8.774.020		
		TỔNG NHÂN CÔNG					859.741.568		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0143	Cần cầu bánh hơi 6T	ca	0,1020	1.366.316	1.438.413	146.718	72.097	7.354
2	M0491	Máy bơm nước diesel 5CV	ca	13,9083	54.928	62.714	872.240	7.786	108.285
3	M0491	Máy bơm nước Diesel 5CV	ca	0,2372	54.928	62.714	14.873	7.786	1.846
4	M0491	Máy bơm nước diesel 5CV	ca	15,0884	54.928	62.714	946.246	7.786	117.472
5	M0491	Máy bơm nước Diesel 5CV	ca	1,3805	54.928	62.714	86.574	7.786	10.748
6	M0491	Máy bơm nước diesel 5CV	ca	37,1015	54.928	62.714	2.326.772	7.786	288.859
7	M0491	Máy bơm nước Diesel 5CV	ca	2,3878	54.928	62.714	149.750	7.786	18.591
8	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,1457	259.339	259.339	37.781	0,1	0
9	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	200,7762	327.712	341.287	68.522.347	13.575	2.725.591
10	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	10,0277	254.835	254.835	2.555.413	0	0,3
11	M0694	Máy đào 0,4m ³	ca	49,6286	1.478.613	1.602.620	79.535.808	124.007	6.154.301
12	M0698	Máy đào 1,25m ³	ca	0,1801	2.885.539	3.124.902	562.764	239.363	43.107
13	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	76,9263	385.647	385.647	29.666.361	-0,2	-17,2
14	M1087	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	1,2382	47.521	47.521	58.841	-0,2	-0,2
15	M1170	Máy mài 2,7kW	ca	1,2382	18.982	18.982	23.504	-0	-0,1
16	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	11,1143	298.860	298.859	3.321.599	-0,7	-8
17	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	0,7782	272.922	272.922	212.395	0,4	0,3
18	M1453	Máy ủi 110CV	ca	0,0244	1.467.392	1.600.051	39.008	132.659	3.234
19	M2132	Máy gia nhiệt D315	ca	94,5989	358.700	358.700	33.932.646	0,3	28
20	M2950	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	10,1600	14.236	14.235	144.633	-0,5	-5,4
21	M6130	Máy gia nhiệt D630	ca	0,4210	477.076	477.076	200.849	-0	-0
22	ZM999	Máy khác	%				1.435.437		150,6
		TỔNG MÁY THI CÔNG					224.792.558		9.479.536

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	17.021.788.661
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	17.021.788.661
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	3.838.578.266
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	3.838.578.266
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	3.838.578.266
3	Máy thi công	M	hsm	1.181.441.643
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	1.122.089.187
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	59.352.456
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	1.181.441.643
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	22.041.808.569
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 4,96\%$	1.093.273.705
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1,0\%$	220.418.086
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2,0\%$	440.836.171
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	$C + LT + TT$	1.754.527.962
		TL	$(T + GT) \times 5,5\%$	1.308.798.509
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	G	T + GT + TL	25.105.135.041
	Chi phí xây dựng trước thuế	GTGT	$G \times 10\%$	2.510.513.504
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	Gxd	G + GTGT	27.615.648.545
	Chi phí xây dựng sau thuế			
Bảng chữ: Hai mươi bảy tỷ sáu trăm mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III 24654,58/100 = 246,5458	100m ³	246,5458		992.078	926.258		244.592.657	228.365.024
2	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm Đế cống D400 bản rộng 270mm: 47/2,5*2: 38 = 38	cái	38,0000	53.600	27.060		2.036.800	1.028.280	
3	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm Đế cống D400 bản rộng 380mm: 2227/2,5*2: 1782 = 1.782	cái	1.782,0000	72.800	27.060		129.729.600	48.220.920	
4	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm Đế cống D600 bản rộng 270mm : 4317/2,5*2: 3454 = 3.454	cái	3.454,0000	81.700	27.060		282.191.800	93.465.240	
5	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm Đế cống D600 bản rộng 270mm : 431/2,5*2: 345 = 345	cái	345,0000	110.800	27.060		38.226.000	9.335.700	
6	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm Đế cống D800 bản rộng 380mm : (1480/2,5)*2 = 1.184	cái	1.184,0000	151.000	49.200		178.784.000	58.252.800	
7	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm Đế cống D800 bản rộng 270mm : (281/2,5)*2 = 224,8	cái	224,8000	111.300	49.200		25.020.240	11.060.160	
8	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm Đế cống D1000 bản rộng 380mm : (1379/2,5)*2 = 1.103,2	cái	1.103,2000	209.700	49.200		231.341.040	54.277.440	
9	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	170,4000	153.800	49.200		26.207.520	8.383.680	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Đế cống D1000 bản rộng 380mm : (213/2,5)*2 = 170,4								
10	BB.13705	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1250mm	cái	476,0000	270.900	76.260		128.948.400	36.299.760	
		Đế cống D1250 bản rộng 380mm: (595/2,5)*2 = 476								
11	BB.13705	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1250mm	cái	120,0000	243.909	76.260		29.269.080	9.151.200	
		Đế cống D1250 bản rộng 270mm: (150/2,5)*2 = 120								
12	BB.13706	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	45,6000	379.100	127.920		17.286.960	5.833.152	
		Đế cống D1500 bản rộng 380mm: (57/2,5)*2 = 45,6								
13	BB.13706	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	292,0000	280.073	127.920		81.781.316	37.352.640	
		Đế cống D1500 bản rộng 270mm: (365/2,5)*2 = 292								
14	BB.13706	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	44,0000	549.800	127.920		24.191.200	5.628.480	
		Đế cống D1800 : ((29+4)/1,5)*2 = 44								
15	BB.11231	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	18,8000	662.331	93.480	88.947	12.451.823	1.757.424	1.672.207
		Cống D400 TTA : 47/2,5 = 18,8								
16	BB.11231	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	890,8000	706.853	93.480	88.947	629.664.875	83.271.984	79.234.140
		Cống D400 TTC: 2227/2,5 = 890,8								
17	BB.13503	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 400mm	mỗi nối	910,0000	5.642	22.140		5.134.162	20.147.400	
		19+891 = 910								
18	BB.11231	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	1.726,8000	1.155.828	93.480	88.947	1.995.883.143	161.421.264	153.593.976
		Cống D600 TTA: 4317/2,5 = 1.726,8								
19	BB.11231	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	172,4000	1.218.859	93.480	88.947	210.131.313	16.115.952	15.334.492
		Cống D600 TTC : 431/2,5 = 172,4								
20	BB.13505	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 600mm	mỗi nối	1.900,0000	8.463	31.980		16.079.518	60.762.000	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		1727+173 = 1.900								
21	BB.11232	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	592,0000	2.199.349	169.740	105.780	1.302.014.682	100.486.080	62.621.763
		Cổng D800 TTA: 1480/2,5 = 592								
22	BB.11232	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	112,4000	2.321.160	169.740	105.780	260.898.384	19.078.776	11.889.673
		Cổng D800 TTC : 281/2,5 = 112,4								
23	BB.13507	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 800mm	mỗi nối	705,0000	11.196	44.280		7.892.981	31.217.400	
		592+113 = 705								
24	BB.11232	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	551,6000	2.850.675	169.740	105.780	1.572.432.123	93.628.584	58.348.251
		Cổng D1000 TTA : 1379/2,5 = 551,6								
25	BB.11232	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	85,2000	3.204.852	169.740	105.780	273.053.358	14.461.848	9.012.456
		Cổng D1000 TTC : 213/2,5 = 85,2								
26	BB.13509	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1000mm	mỗi nối	638,0000	14.017	54.120		8.942.645	34.528.560	
		552+86 = 638								
27	BB.11233	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	238,0000	4.331.665	265.680	126.964	1.030.936.211	63.231.840	30.217.321
		Cổng D1250 TTA : 595/2,5 = 238								
28	BB.11233	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	60,0000	4.903.200	265.680	126.964	294.192.023	15.940.800	7.617.812
		Cổng D1250 TTC : 150/2,5 = 60								
29	BB.13512	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1250mm	mỗi nối	298,0000	17.543	68.880		5.227.783	20.526.240	
		238+60 = 298								
30	BB.11234	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	146,0000	6.348.673	400.980	143.287	926.906.222	58.543.080	20.919.963
		Cổng D1500 TTA : 365/2,5 = 146								
31	BB.11234	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	22,8000	6.604.801	400.980	143.287	150.589.457	9.142.344	3.266.953
		Cổng D1500 TTC: 57/2,5 = 22,8								
32	BB.13514	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1500mm	mỗi nối	169,0000	21.069	83.640		3.560.679	14.135.160	
		146+23 = 169								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
33	BB.11214	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 1.5m - Đường kính $\leq 1800\text{mm}$ Cổng D1800 TTA: $29/1,5 = 19,3333$	1 đoạn ống	19,3333	5.903.050	275.520	70.520	114.125.634	5.326.720	1.363.387
34	BB.11214	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 1.5m - Đường kính $\leq 1800\text{mm}$ Cổng D1800 TTC: $4/1,5 = 2,6667$	1 đoạn ống	2,6667	6.317.107	275.520	70.520	16.845.619	734.720	188.053
35	BB.13516	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1800mm $20+3 = 23$	mỗi nối	23,0000	27.416	98.400		630.575	2.263.200	
36	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90 $12945,37/100 = 129,4537$	100m ³	129,4537		1.392.509	1.260.053		180.265.389	163.118.476
37	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 $2400,19/100 = 24,0019$ HỒ GA:	100m ³	24,0019		1.603.972	1.451.109		38.498.374	34.829.367
38	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III $4883,98/100 = 48,8398$	100m ³	48,8398		992.078	926.258		48.452.892	45.238.256
39	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4 $178,55 = 178,55$	m ³	178,5500	258.145	395.218		46.091.825	70.566.124	
40	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật Ván khuôn bê tông đáy : $866,87/100 = 8,6687$ VK giằng : $222,86/100 = 2,2286$	100m ²	10,8973	3.000.205	7.306.200		32.694.134	79.617.853	
41	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày $\leq 45\text{cm}$ Ván khuôn hồ ga bê tông : $(7756,11+553+268,29)/100 = 85,774$	100m ²	85,7740	3.031.115	6.833.880		259.990.873	586.169.223	
42	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB40 Bê tông đáy: $338,22 = 338,22$ Bê tông giằng:	m ³	356,9500	755.530	276.702	51.072	269.686.368	98.768.790	18.230.156

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		18,73 = 18,73								
43	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	815,4200	755.530	479.700	51.072	616.074.122	391.156.974	41.645.142
		Hồ ga btct:								
		768,88+46,54 = 815,42								
44	AF.17213	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	24,8500	798.660	479.700	51.072	19.846.700	11.920.545	1.269.140
		Hồ ga btct:								
		20,98+3,87 = 24,85								
45	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	6,7008	17.788.705	1.970.460	531.266	119.198.377	13.203.639	3.559.901
		Bậc lên xuống : 2491*2,69/1000 = 6,7008								
46	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	143,3100	717.596	787.200	10.644	102.838.670	112.813.632	1.525.386
		143,31 = 143,31								
47	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	517,7000	8.732	49.200	546	4.520.589	25.470.840	282.583
		517,7 = 517,7								
48	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	1,0554	17.709.507	2.644.500	103.736	18.690.082	2.790.926	109.479
		L1: 6*2,77/1000 = 0,0166								
		L3: 85*2,77/1000 = 0,2355								
		L1A: 3*2,77/1000 = 0,0083								
		L2: 5*2,77/1000 = 0,0139								
		L2A: 5*2,77/1000 = 0,0139								
		L2B: 27*2,77/1000 = 0,0748								
		L4B: 2*2,77/1000 = 0,0055								
		L4C: 2,77/1000 = 0,0028								
		L5: 9*2,77/1000 = 0,0249								
		L5D: 2,77/1000 = 0,0028								
		L6: 44*2,77/1000 = 0,1219								
		GC1: 2*2,77/1000 = 0,0055								
		L6A: 23*2,77/1000 = 0,0637								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		L6D: $2 \times 2,77/1000 = 0,0055$								
		L2D: $4 \times 2,77/1000 = 0,0111$								
		L3E: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L6B: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L6C: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L6E: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L7: $6 \times 2,77/1000 = 0,0166$								
		L7A: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L8: $35 \times 2,77/1000 = 0,097$								
		L8B: $6 \times 2,77/1000 = 0,0166$								
		L8C: $8 \times 2,77/1000 = 0,0222$								
		L8D: $3 \times 2,77/1000 = 0,0083$								
		L8F: $3 \times 2,77/1000 = 0,0083$								
		L8G: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L9: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L9B: $2 \times 2,77/1000 = 0,0055$								
		L10: $20 \times 2,77/1000 = 0,0554$								
		L10A: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L10B: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L11A: $2 \times 2,77/1000 = 0,0055$								
		L12: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L12A: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L13: $2 \times 2,77/1000 = 0,0055$								
		L13A: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L14A: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L14B: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L15: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L14: $8 \times 2,77/1000 = 0,0222$								
		L16: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L17: $7 \times 2,77/1000 = 0,0194$								
		L2C: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L3D: $7 \times 2,77/1000 = 0,0194$								
		L3B: $4 \times 2,77/1000 = 0,0111$								
		L3C: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L4: $4 \times 2,77/1000 = 0,0111$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		L3G: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L8A: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L11: $14*2,77/1000 = 0,0388$								
		L17: $7*2,77/1000 = 0,0194$								
		L18: $2,77/1000 = 0,0028$								
		L19: $2*2,77/1000 = 0,0055$								
		L14C: $2,77/1000 = 0,0028$								
49	AF.61120	Lắp dựng cột thép móng, $\Phi K \leq 18mm$	tấn	19,8848	17.806.624	1.886.820	514.913	354.081.513	37.519.076	10.238.955
		L0: $231*(6,29+4,99)/1000 = 2,6057$								
		L1: $6*30,06/1000 = 0,1804$								
		L3: $85*30,06/1000 = 2,5551$								
		L1A: $3*30,06/1000 = 0,0902$								
		L2: $5*30,06/1000 = 0,1503$								
		L2A: $5*30,06/1000 = 0,1503$								
		L2B: $27*30,06/1000 = 0,8116$								
		L4B: $2*42,45/1000 = 0,0849$								
		L4C: $35,73/1000 = 0,0357$								
		L5: $9*42,45/1000 = 0,3821$								
		L5D: $42,45/1000 = 0,0425$								
		L6: $44*42,45/1000 = 1,8678$								
		GC1: $2*42,45/1000 = 0,0849$								
		L6A: $23*35,73/1000 = 0,8218$								
		L6D: $2*35,73/1000 = 0,0715$								
		L2D: $4*30,06/1000 = 0,1202$								
		L3E: $58,03/1000 = 0,058$								
		L6B: $58,03/1000 = 0,058$								
		L6C: $65,90/1000 = 0,0659$								
		L6E: $44,53/1000 = 0,0445$								
		L7: $6*55,57/1000 = 0,3334$								
		L7A: $62,63/1000 = 0,0626$								
		L8: $35*51,50/1000 = 1,8025$								
		L8B: $6*51,50/1000 = 0,309$								
		L8C: $8*50,51/1000 = 0,4041$								
		L8D: $3*50,51/1000 = 0,1515$								
		L8F: $3*50,51/1000 = 0,1515$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		L8G: $58,03/1000 = 0,058$								
		L9: $59,10/1000 = 0,0591$								
		L9B: $2*59,10/1000 = 0,1182$								
		L10: $20*107,02/1000 = 2,1404$								
		L10A: $79,59/1000 = 0,0796$								
		L10B: $85,25/1000 = 0,0853$								
		L11A: $2*75,44/1000 = 0,1509$								
		L12: $75,44/1000 = 0,0754$								
		L12A: $75,44/1000 = 0,0754$								
		L13: $2*78,35/1000 = 0,1567$								
		L13A: $58,03/1000 = 0,058$								
		L14A: $51,50/1000 = 0,0515$								
		L14B: $71,67/1000 = 0,0717$								
		L15: $74,55/1000 = 0,0746$								
		L14: $8*51,50/1000 = 0,412$								
		L16: $59,10/1000 = 0,0591$								
		L17: $7*59,10/1000 = 0,4137$								
		L2C: $30,06/1000 = 0,0301$								
		L3D: $7*30,06/1000 = 0,2104$								
		L3B: $4*35,73/1000 = 0,1429$								
		L3C: $30,06/1000 = 0,0301$								
		L4: $4*42,45/1000 = 0,1698$								
		L3G: $32,80/1000 = 0,0328$								
		L8A: $48,02/1000 = 0,048$								
		L11: $14*66,52/1000 = 0,9313$								
		L17: $7*59,10/1000 = 0,4137$								
		L18: $76,06/1000 = 0,0761$								
		L19: $2*58,03/1000 = 0,1161$								
		L14C: $48,02/1000 = 0,048$								
50	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	48,9315	17.709.507	3.185.700	103.736	866.552.565	155.881.048	5.075.937
		L0: $231*2,40/1000 = 0,5544$								
		L1: $6*92,77/1000 = 0,5566$								
		L3: $85*88,50/1000 = 7,5225$								
		L1A: $3*108,49/1000 = 0,3255$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		L2: $5 \times 92,77 / 1000 = 0,4639$								
		L2A: $5 \times 103,11 / 1000 = 0,5156$								
		L2B: $27 \times 96,25 / 1000 = 2,5988$								
		L4B: $2 \times 116,45 / 1000 = 0,2329$								
		L4C: $113,45 / 1000 = 0,1135$								
		L5: $9 \times 134,21 / 1000 = 1,2079$								
		L5D: $142,55 / 1000 = 0,1426$								
		L6: $44 \times 134,21 / 1000 = 5,9052$								
		GC1: $2 \times 129,41 / 1000 = 0,2588$								
		L6A: $23 \times 111,43 / 1000 = 2,5629$								
		L6D: $2 \times 102,31 / 1000 = 0,2046$								
		L2D: $4 \times 96,25 / 1000 = 0,385$								
		L3E: $165,89 / 1000 = 0,1659$								
		L6B: $159,66 / 1000 = 0,1597$								
		L6C: $180,27 / 1000 = 0,1803$								
		L6E: $118,83 / 1000 = 0,1188$								
		L7: $6 \times 161,93 / 1000 = 0,9716$								
		L7A: $189,75 / 1000 = 0,1898$								
		L8: $35 \times 153,77 / 1000 = 5,382$								
		L8B: $6 \times 141,90 / 1000 = 0,8514$								
		L8C: $8 \times 147,97 / 1000 = 1,1838$								
		L8D: $3 \times 159,45 / 1000 = 0,4784$								
		L8F: $3 \times 146,43 / 1000 = 0,4393$								
		L8G: $148,83 / 1000 = 0,1488$								
		L9: $173,66 / 1000 = 0,1737$								
		L9B: $2 \times 179,40 / 1000 = 0,3588$								
		L10: $20 \times 173,20 / 1000 = 3,464$								
		L12: $192,54 / 1000 = 0,1925$								
		L12A: $194,83 / 1000 = 0,1948$								
		L13: $2 \times 207,14 / 1000 = 0,4143$								
		L13A: $192,06 / 1000 = 0,1921$								
		L14A: $157,33 / 1000 = 0,1573$								
		L14: $8 \times 172,96 / 1000 = 1,3837$								
		L16: $174,58 / 1000 = 0,1746$								
		L17: $7 \times 202,25 / 1000 = 1,4158$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		L2C: $96,25/1000 = 0,0963$								
		L3D: $7*109,96/1000 = 0,7697$								
		L3B: $4*113,46/1000 = 0,4538$								
		L3C: $101,76/1000 = 0,1018$								
		L4: $4*134,21/1000 = 0,5368$								
		L8A: $167,55/1000 = 0,1676$								
		L11: $14*191,46/1000 = 2,6804$								
		L17: $7*202,25/1000 = 1,4158$								
		L18: $252,49/1000 = 0,2525$								
		L19: $2*182,35/1000 = 0,3647$								
		L14C: $150,58/1000 = 0,1506$								
51	AF.61321	Lắp dựng cột thép tường, ØK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	96,5102	17.806.624	2.528.880	514.913	1.718.520.131	244.062.613	49.694.348
		L0: 231* ($14,92+10,12+18,90+24,37+1,25+1,09$)/1000 = 16,3202								
		L1: $6*117,61/1000 = 0,7057$								
		L3: $85*107,81/1000 = 9,1639$								
		L1A: $3*134,44/1000 = 0,4033$								
		L2: $5*114,42/1000 = 0,5721$								
		L2A: $5*131,29/1000 = 0,6565$								
		L2B: $27*119,79/1000 = 3,2343$								
		L4B: $2*141,89/1000 = 0,2838$								
		L4C: $134,45/1000 = 0,1345$								
		L5: $9*157,81/1000 = 1,4203$								
		L5D: $174,21/1000 = 0,1742$								
		L6: $44*160,93/1000 = 7,0809$								
		GC1: $2*151,17/1000 = 0,3023$								
		L6A: $23*131,68/1000 = 3,0286$								
		L6D: $2*124,09/1000 = 0,2482$								
		L2D: $4*114,68/1000 = 0,4587$								
		L3E: $290,22/1000 = 0,2902$								
		L6B: $307,68/1000 = 0,3077$								
		L6C: $343,79/1000 = 0,3438$								
		L6E: $223,23/1000 = 0,2232$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		L7: $6 \times 301,22 / 1000 = 1,8073$								
		L7A: $357,80 / 1000 = 0,3578$								
		L8: $35 \times 292,10 / 1000 = 10,2235$								
		L8B: $6 \times 268,87 / 1000 = 1,6132$								
		L8C: $8 \times 275,15 / 1000 = 2,2012$								
		L8D: $3 \times 293,68 / 1000 = 0,881$								
		L8F: $3 \times 276,20 / 1000 = 0,8286$								
		L8G: $293,59 / 1000 = 0,2936$								
		L9: $326,04 / 1000 = 0,326$								
		L9B: $2 \times 333,46 / 1000 = 0,6669$								
		L10: $20 \times 418,52 / 1000 = 8,3704$								
		L10A: $642,13 / 1000 = 0,6421$								
		L10B: $662,55 / 1000 = 0,6626$								
		L11A: $2 \times 931,13 / 1000 = 1,8623$								
		L12: $375,28 / 1000 = 0,3753$								
		L12A: $400,50 / 1000 = 0,4005$								
		L13: $2 \times 389,65 / 1000 = 0,7793$								
		L13A: $311,03 / 1000 = 0,311$								
		L14A: $288,11 / 1000 = 0,2881$								
		L14B: $586,60 / 1000 = 0,5866$								
		L15: $571,35 / 1000 = 0,5714$								
		L14: $8 \times 283,88 / 1000 = 2,271$								
		L16: $311,89 / 1000 = 0,3119$								
		L17: $7 \times 376,87 / 1000 = 2,6381$								
		L2C: $119,79 / 1000 = 0,1198$								
		L3D: $7 \times 137,68 / 1000 = 0,9638$								
		L3B: $4 \times 143,13 / 1000 = 0,5725$								
		L3C: $127,94 / 1000 = 0,1279$								
		L4: $4 \times 163,27 / 1000 = 0,6531$								
		L3G: $272,32 / 1000 = 0,2723$								
		L8A: $443,69 / 1000 = 0,4437$								
		L11: $14 \times 351,62 / 1000 = 4,9227$								
		L17: $7 \times 376,87 / 1000 = 2,6381$								
		L18: $252,59 / 1000 = 0,2526$								
		L19: $2 \times 314,57 / 1000 = 0,6291$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
52	AG.31311	L14C: $292,49/1000 = 0,2925$	100m2	4,2329	563.580	6.302.520		2.385.567	26.677.811	
		Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp								
		Tấm đan D3:								
		$55*1,604/100 = 0,8822$								
		Tấm đan D4:								
		$106*1,636/100 = 1,7342$								
		Tấm đan D5:								
		$79*1,688/100 = 1,3335$								
		Tấm đan D6:								
53	AG.11412	$15*1,772/100 = 0,2658$	m3	85,1646	744.455	434.175	28.392	63.401.215	36.976.317	2.417.968
		Tấm đan D7:								
		$1,72/100 = 0,0172$								
		Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)								
		Tấm đan D3:								
		$55*0,28725 = 15,7988$								
		Tấm đan D4:								
		$106*0,3204 = 33,9624$								
		Tấm đan D5:								
54	AG.13231	$79*0,36405 = 28,76$	tấn	4,0222	17.969.007	3.997.500	103.736	72.274.832	16.078.721	417.245
		Tấm đan D6:								
		$15*0,4175 = 6,2625$								
		Tấm đan D7:								
		$0,381 = 0,381$								
		Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn								
		Tấm đan D3:								
		55*								
		$(4,365+2,619+1,091+3,318+1,809+1,443)/1000 = 0,8055$								
		Tấm đan D4:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		106* (4,390+2,634+1,097+3,396+1,864+1,498)/1000 = 1,5772 Tấm đan D5:								
		79* (4,735+3,928+1,091+3,318+2,142+1,443)/1000 = 1,3159 Tấm đan D6:								
		15* (6,629+3,928+1,091+4,462+2,611+1,763)/1000 = 0,3073 Tấm đan D7:								
		(4,760+3,512+1,097+3,318+2,197+1,498)/1000 = 0,0164								
55	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu 106+55+79+15+1 = 256	1cầu kiện	256,0000		6.749	20.495		1.727.700	5.246.653
56	CBG	Nắp hồ ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn 472 = 472	bộ	472,0000	2.580.000			1.217.760.000		
57	CBG	Nắp hồ ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 40tấn 11 = 11	bộ	11,0000	2.945.000			32.395.000		
58	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu Nắp hồ ga Composite: 472+11 = 483	1cầu kiện	483,0000		6.749	20.495		3.259.685	9.898.959
59	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90 1588,08/100 = 15,8808 RÃNH SÔNG, SÔNG CHẼN RÁC:	100m3	15,8808		1.392.509	1.260.053		22.114.150	20.010.644
60	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40 39,55 = 39,55	m3	39,5500	713.311	276.702	51.072	28.211.459	10.943.565	2.019.898
61	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bộ máy 84,14/100 = 0,8414	100m2	0,8414	2.943.140	3.348.060		2.476.358	2.817.058	

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
62	AE.26313	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	55,5400	719.108	1.107.000	10.644	39.939.273	61.482.780	591.165
		55,54 = 55,54								
63	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	193,5300	8.732	49.200	546	1.689.916	9.521.676	105.637
		193,53 = 193,53								
64	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	1,6632	563.580	6.302.520		937.364	10.482.553	
		Tấm 8x51x70:								
		$283*(0,51*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,5479$								
		Tấm 8x43x70:								
		$124*(0,43*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,2242$								
		Tấm 8x50x70:								
		$224*(0,5*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,430$								
		Tấm 8x64x70:								
		$16*(0,64*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,034$								
		Tấm 8x54x70:								
		$15*(0,54*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,029$								
		Tấm 8x56x70:								
		$51*(0,56*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,102$								
		Tấm 8x34x70:								
		$62*(0,34*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,103$								
		Tấm 8x38x70:								
		$2*(0,38*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,0035$								
		Tấm 8x59x70:								
		$3*(0,59*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,0062$								
		Tấm 8x39x70:								
		$104*(0,39*2+0,7*2)*0,08/100 = 0,1814$								
65	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	2,5477	17.969.007	3.997.500	103.736	45.778.956	10.184.279	264.283
		Tấm 8x51x70:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$283 \times (0,886 + 1,519 + 0,639) / 1000 = 0,8615$								
		Tấm 8x43x70:								
		$124 \times (0,792 + 1,215 + 0,639) / 1000 = 0,3281$								
		Tấm 8x50x70:								
		$224 \times (0,886 + 1,519 + 0,639) / 1000 = 0,6819$								
		Tấm 8x64x70:								
		$16 \times (1,103 + 1,519 + 0,639) / 1000 = 0,0522$								
		Tấm 8x54x70:								
		$15 \times (0,948 + 1,519 + 0,639) / 1000 = 0,0466$								
		Tấm 8x56x70:								
		$51 \times (0,979 + 1,519 + 0,639) / 1000 = 0,16$								
		Tấm 8x34x70:								
		$62 \times (0,637 + 0,911 + 0,639) / 1000 = 0,1356$								
		Tấm 8x38x70:								
		$2 \times (0,699 + 1,251 + 0,639) / 1000 = 0,005$								
		Tấm 8x59x70:								
		$3 \times (1,025 + 1,519 + 0,639) / 1000 = 0,009$								
		Tấm 8x39x70:								
		$104 \times (0,715 + 1,215 + 0,639) / 1000 = 0,2672$								
66	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	23,5603	744.455	434.175	28.392	17.539.599	10.229.296	668.918
		Tấm 8x51x70:								
		$283 \times 0,51 \times 0,7 \times 0,08 = 8,0825$								
		Tấm 8x43x70:								
		$124 \times 0,43 \times 0,7 \times 0,08 = 2,9859$								
		Tấm 8x50x70:								
		$224 \times 0,08 \times 0,5 \times 0,7 = 6,272$								
		Tấm 8x64x70:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$16 \times 0,64 \times 0,7 \times 0,08 = 0,5734$								
		Tấm 8x54x70:								
		$15 \times 0,54 \times 0,7 \times 0,08 = 0,4536$								
		Tấm 8x56x70:								
		$51 \times 0,56 \times 0,7 \times 0,08 = 1,5994$								
		Tấm 8x34x70:								
		$62 \times 0,34 \times 0,7 \times 0,08 = 1,1805$								
		Tấm 8x38x70:								
		$2 \times 0,38 \times 0,7 \times 0,08 = 0,0426$								
		Tấm 8x59x70:								
		$3 \times 0,59 \times 0,7 \times 0,08 = 0,0991$								
		Tấm 8x39x70:								
		$104 \times 0,39 \times 0,7 \times 0,08 = 2,2714$								
67	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	1 cầu kiện	884,0000		6.749	20.495		5.965.966	18.117.350
		$283+224+124+16+15+51+62+2+104+3 = 884$								
68	AG.42112	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 50kg	cái	698,0000		15.747			10.991.594	
		Song chắn rác: 467 = 467								
		Song chắn rác L0: 231 = 231								
69	CBG	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	698,0000	1.330.000			928.340.000		
		467 = 467								
		Song chắn rác L0: 231 = 231								
		HỒ THU:								
70	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m ²	4,9035	2.943.140	3.348.060		14.431.687	16.417.212	
		$490,35/100 = 4,9035$								
71	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m ³	58,8420	713.311	276.702	51.072	41.972.659	16.281.701	3.005.180
		$58,842 = 58,842$								
72	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤ 10mm	tấn	1,7513	17.709.507	2.644.500	103.736	31.013.774	4.631.181	181.667
		$1751,25/1000 = 1,7513$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		CỬA XÀ D800 (2 CÁI):								
73	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0920		1.325.020	955.113		121.902	87.870
		$2*4,60/100 = 0,092$								
74	AE.11114	Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	6,0840	640.606	445.260	14.465	3.897.445	2.708.962	88.004
		$(0,64+0,882+0,8+0,72)*2 = 6,084$								
75	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	5,8100	640.606	506.760	14.465	3.721.919	2.944.276	84.041
		$(1,573+0,398+0,434+0,276+0,224)*2 = 5,81$								
		CỬA XÀ, CỬA THU D1000 (3 CÁI):								
76	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,1518		1.325.020	955.113		201.138	144.986
		$3*5,06/100 = 0,1518$								
77	AE.11114	Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	10,0200	640.606	445.260	14.465	6.418.870	4.461.505	144.938
		$(0,7+0,97+0,88+0,79)*3 = 10,02$								
78	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	9,0690	640.606	506.760	14.465	5.809.654	4.595.806	131.182
		$(1,75+0,289+0,287+0,473+0,224)*3 = 9,069$								
CỘNG HẠNG MỤC								17.021.788.661	3.838.578.266	1.122.089.187

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	14,0134	133.309	133.309	1.868.108		
2	01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	78,2867	138.305	138.305	10.827.438		
3	01897	Cát vàng	m3	832,4680	440.248	440.248	366.492.352		
4	04513	Đá 1x2	m3	1.254,0160	219.763	219.763	275.586.316		
5	045310	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m3	214,2600	215.121	215.121	46.091.825		
6	04546	Đá dăm	m3	1,7660	210.663	210.663	372.037		
7	04583	Đá hộc	m3	37,1796	216.903	216.903	8.064.367		
8	05429	Dây thép	kg	2.069,7556	20.100	20.100	41.602.088		
9	05648	Đinh	kg	1.796,0447	19.500	19.500	35.022.872		
10	06594	Gỗ chống	m3	36,9088	2.000.000	2.000.000	73.817.645		
11	06607	Gỗ đà nẹp	m3	19,0853	2.000.000	2.000.000	38.170.599		
12	06684	Gỗ ván	m3	81,3185	2.000.000	2.000.000	162.636.926		
13	06687	Gỗ ván (cà nẹp)	m3	0,7252	2.000.000	2.000.000	1.450.444		
14	07969	Nước	lít	302.508,85	15,9	15,9	4.809.891		
15	07A01	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1000mm, bản rộng 270mm	cái	170,4000	153.800	153.800	26.207.520		
16	07A01	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1000mm, bản rộng 380mm	cái	1.103,2000	209.700	209.700	231.341.040		
17	07A01	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 800mm, bản rộng 270mm	cái	224,8000	111.300	111.300	25.020.240		
18	07A01	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 800mm, bản rộng 380mm	cái	1.184,0000	151.000	151.000	178.784.000		
19	07A02	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1250mm, bản rộng 270mm	cái	120,0000	243.909	243.909	29.269.080		
20	07A02	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1250mm, bản rộng 380mm	cái	476,0000	270.900	270.900	128.948.400		
21	07A03	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1500mm, bản rộng 270mm	cái	292,0000	280.073	280.073	81.781.316		
22	07A03	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1500mm, bản rộng 380mm	cái	45,6000	379.100	379.100	17.286.960		
23	07A03	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 1800mm, bản rộng 380mm	cái	44,0000	549.800	549.800	24.191.200		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
24	07A06	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 400mm, bản rộng 270mm	cái	38,0000	53.600	53.600	2.036.800		
25	07A06	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 600mm, bản rộng 270mm	cái	3.454,0000	81.700	81.700	282.191.800		
26	07A06	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 600mm, bản rộng 380mm	cái	345,0000	110.800	110.800	38.226.000		
27	07A06	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống D400mm, bản rộng 380mm	cái	1.782,0000	72.800	72.800	129.729.600		
28	08A02	Ống bê tông D1000mm, L=2,5m, TTA	đoạn	551,6000	2.849.250	2.849.250	1.571.646.300		
29	08A02	Ống bê tông D1000mm, L=2,5m, TTC	đoạn	85,2000	3.203.250	3.203.250	272.916.900		
30	08A02	Ống bê tông D800mm, L=2,5m, TTA	đoạn	592,0000	2.198.250	2.198.250	1.301.364.000		
31	08A02	Ống bê tông D800mm, L=2,5m, TTC	đoạn	112,4000	2.320.000	2.320.000	260.768.000		
32	08A08	Ống bê tông D1250mm, L=2,5m, TTA	đoạn	238,0000	4.329.500	4.329.500	1.030.421.000		
33	08A08	Ống bê tông D1250mm, L=2,5m, TTC	đoạn	60,0000	4.900.750	4.900.750	294.045.000		
34	08A13	Ống bê tông D1800mm, L=1.5m, TTA	đoạn	19,3333	5.900.100	5.900.100	114.068.600		
35	08A13	Ống bê tông D1800mm, L=1.5m, TTC	đoạn	2,6667	6.313.950	6.313.950	16.837.200		
36	08A14	Ống bê tông D1500mm, L=2,5m, TTA	đoạn	146,0000	6.345.500	6.345.500	926.443.000		
37	08A14	Ống bê tông D1500mm, L=2,5m, TTC	đoạn	22,8000	6.601.500	6.601.500	150.514.200		
38	08A32	Ống bê tông D400mm, L=2,5m, TTA	đoạn	18,8000	662.000	662.000	12.445.600		
39	08A32	Ống bê tông D400mm, L=2,5m, TTC	đoạn	890,8000	706.500	706.500	629.350.200		
40	08A32	Ống bê tông D600mm, L=2,5m, TTA	đoạn	1.726,8000	1.155.250	1.155.250	1.994.885.700		
41	08A32	Ống bê tông D600mm, L=2,5m, TTC	đoạn	172,4000	1.218.250	1.218.250	210.026.300		
42	10166	Que hàn	kg	575,5869	16.400	16.400	9.439.625		
43	11424	Thép tròn	kg	6.701,2531	17.300	17.300	115.931.679		
44	11428	Thép tròn $F_i \leq 10\text{mm}$	kg	51.996,800	17.300	17.300	899.544.650		
45	11430	Thép tròn $F_i \leq 18\text{mm}$	kg	118.722,87	17.200	17.200	2.042.033.529		
46	11436	Thép tròn $F_i > 18\text{mm}$	kg	6.834,8058	17.200	17.200	117.558.660		
47	12592	Xi măng PCB30	kg	25.684,685	860	860	22.088.829		
48	12595	Xi măng PCB40	kg	394.435,93	1.170	1.170	461.490.049		
49	25970	Gạch BTKN 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	109.367,50	950	950	103.899.125		
50	CBG	Nắp hố ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	472,0000	2.580.000	2.580.000	1.217.760.000		
51	CBG	Nắp hố ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 40tấn	bộ	11,0000	2.945.000	2.945.000	32.395.000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
52	CBG	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, K-T nắp 520x330x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	698,0000	1.330.000	1.330.000	928.340.000		
53	ZV999	Vật liệu khác	%				23.748.653		
		TỔNG VẬT LIỆU					17.021.788.661		

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	2.374,8406	224.961	224.961	534.246.512		
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	867,4598	224.961	224.961	195.144.614		
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	7.311,4540	246.000	246.000	1.798.617.672		
4	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	264,2540	267.039	267.039	70.566.124		
5	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	5.040,6640	246.000	246.000	1.240.003.344		
		TỔNG NHÂN CÔNG					3.838.578.266		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0143	Cần cầu bánh hơi 6T	ca	198,4906	1.366.316	1.438.413	285.511.516	72.097	14.310.633
2	M0217	Cần cầu bánh xích 10T	ca	34,1952	1.727.395	1.831.215	62.618.760	103.820	3.550.143
3	M0260	Cần trục ô tô 6T	ca	89,4872	1.526.407	1.621.576	145.110.321	95.169	8.516.432
4	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	61,6417	259.339	259.339	15.986.106	0,1	7,7
5	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	665,0916	327.712	341.287	226.987.285	13.575	9.028.798
6	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	115,3095	254.835	254.835	29.384.892	0	3,9
7	M0698	Máy đào 1,25m3	ca	94,8995	2.885.539	3.124.902	296.551.598	239.363	22.715.461
8	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	138,8724	385.647	385.647	53.555.686	-0,2	-31,1
9	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	133,4120	298.860	298.859	39.871.417	-0,7	-95,8
10	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	10,8197	272.922	272.922	2.952.941	0,4	4,7
11	ZM999	Máy khác	%				22.911.121		1.231.100
		TỔNG MÁY THI CÔNG					1.181.441.643		59.352.456

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	8.368.041.043
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	8.368.041.043
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	2.456.090.051
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	2.456.090.051
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	2.456.090.051
3	Máy thi công	M	hsm	879.887.353
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	834.888.873
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	44.998.480
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	879.887.353
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	11.704.018.446
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 4,96\%$	580.519.315
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1,0\%$	117.040.184
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2,0\%$	234.080.369
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	931.639.868
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T + GT) \times 5,5\%$	694.961.207
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$T + GT + TL$	13.330.619.522
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 10\%$	1.333.061.952
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$G + GTGT$	14.663.681.474
Bảng chữ: Mười bốn tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		TUYẾN ỒNG, TUYẾN CÔNG:								
1	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	319,6287		992.078	926.258		317.096.605	296.058.646
		$31962,87/100 = 319,6287$								
2	BB.43205	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN4)	100 m	70,3800	35.039.064	1.055.340		2.466.049.293	74.274.829	
		$7038/100 = 70,38$								
3	BB.43205	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN8)	100 m	4,8200	42.506.960	1.055.340		204.883.549	5.086.739	
		$482/100 = 4,82$								
4	BB.43207	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 400mm (SN4)	100 m	4,9900	48.251.240	1.547.340		240.773.686	7.721.227	
		$499/100 = 4,99$								
5	BB.43207	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 400mm (SN8)	100 m	0,7700	67.137.078	1.547.340		51.695.550	1.191.452	
		$77/100 = 0,77$								
6	BB.43209	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 600mm (SN4)	100 m	4,8200	107.229.347	3.013.500		516.845.452	14.525.070	
		$482/100 = 4,82$								
7	BB.43209	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 600mm (SN8)	100 m	0,8000	137.070.781	3.013.500		109.656.625	2.410.800	
		$80/100 = 0,8$								
8	BB.43211	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 800mm (SN4)	100 m	4,3600	449.437.304	3.884.340		1.959.546.646	16.935.722	
		$436/100 = 4,36$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$2,62 = 2,62$								
18	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	7,5536	2.943.140	3.348.060		22.231.302	25.289.906	
		Ván khuôn đáy:								
		$755,36/100 = 7,5536$								
19	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày <45cm	100m2	52,1278	3.031.115	6.833.880		158.005.366	356.235.130	
		VK giằng + VK hồ ga bê tông:								
		$(824,16+4388,62)/100 = 52,1278$								
20	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	419,0200	717.596	787.200	10.644	300.687.039	329.852.544	4.460.031
		$419,02 = 419,02$								
21	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.548,5200	8.732	49.200	546	13.521.775	76.187.184	845.250
		$1548,52 = 1.548,52$								
22	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, $\Phi K \leq 18mm$	tấn	11,4956	17.806.624	1.886.820	514.913	204.697.952	21.690.141	5.919.239
		H2: $50*(30,078+35,547)/1000 = 3,281$								
		H2A: $3*(30,078+35,547)/1000 = 0,1969$								
		H3: $5*(30,078+35,547)/1000 = 0,3281$								
		H3A: $(30,078+35,547)/1000 = 0,0656$								
		H4 : $6*(30,078+35,547)/1000 = 0,393$								
		H4A : $(30,078+35,547)/1000 = 0,0656$								
		H5 : $11*(30,078+35,547)/1000 = 0,7219$								
		H6 : $43*(30,078+35,547)/1000 = 2,8219$								
		H7 : $(30,078+35,547)/1000 = 0,0656$								
		H9 : $9*(30,078+35,547)/1000 = 0,590$								
		H9A : $16*(30,78+35,547)/1000 = 1,0612$								
		H9B : $(30,078+35,547)/1000 = 0,0656$								
		H9C : $5*(30,078+35,547)/1000 = 0,3281$								
		D1: $17*(30,078+35,547)/1000 = 1,115$								
		D2: $4*(30,078+35,547)/1000 = 0,2625$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		D3: $(30,078+35,547)/1000 = 0,0656$								
		D4: $(30,078+35,547)/1000 = 0,0656$								
23	AF.61311	Lắp dựng cột thép tường, $\Phi K \leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	16,0624	17.709.507	3.185.700	103.736	284.457.433	51.170.032	1.666.244
		H2A: $3*(66,523+4,439)/1000 = 0,212$								
		H2: $50*(67,324+4,439)/1000 = 3,5882$								
		H3: $5*(64,118+4,493)/1000 = 0,3431$								
		H3A: $(40,074+8,878)/1000 = 0,049$								
		H4 : $6*(84,155+6,658)/1000 = 0,5449$								
		H4A : $(93,773+6,658)/1000 = 0,1004$								
		H5 : $11*(84,155+4,439)/1000 = 0,974$								
		H6 : $43*(88,964+4,439)/1000 = 4,016$								
		H7 : $(76,141+6,658)/1000 = 0,0828$								
		H9 : $9*(80,148+4,439)/1000 = 0,7613$								
		H9A : $16*(100,185+4,439)/1000 = 1,674$								
		H9B : $(83,354+4,439)/1000 = 0,0878$								
		H9C : $5*(108,200+6,658)/1000 = 0,5743$								
		D1: $17*(128,237+3,946)/1000 = 2,247$								
		D2: $4*(125,031+3,946)/1000 = 0,5159$								
		D3: $(140,259+3,946)/1000 = 0,1442$								
		D4: $(141,862+3,964)/1000 = 0,1458$								
24	AF.61321	Lắp dựng cột thép tường, $\Phi K \leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	29,7612	17.806.624	2.528.880	514.913	529.945.946	75.262.425	15.324.416
		H2A: $3*(51,013+66,158+5,043+5,043+4,261)/1000 = 0,3946$								
		H2: $50*(51,705+67,117+5,149+5,149+4,261)/1000 = 6,6691$								
		H3: $5*(51,013+66,158+7,584+7,564+6,392)/1000 = 0,6936$								
		H3A: $(35,334+45,988+23,651+23,651+6,392)/1000 = 0,135$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		H4 : 6* (61,169+75,764+8,629+10,174+6,392)/1000 = 0,9728								
		H4A : (68,325+85,122+11,825+11,825+6,392)/1000 = 0,1835								
		H5 : 11* (66,371+80,860+6,641+6,641+6,392)/1000 = 1,836								
		H6 : 43* (69,852+85,335+7,173+7,528+4,261)/1000 = 7,4884								
		H7 : (60,476+74,856+9,641+9,641+8,523)/1000 = 0,1631								
		H9 : 9* (63,140+76,705+6,144+6,144+4,261)/1000 = 1,4075								
		H9A : 16* (71,805+91,762+9,091+9,091+6,392)/1000 = 3,0103								
		H9B : (60,512+76,705+6,463+6,463+6,392)/1000 = 0,1565								
		H9C : 5* (76,918+98,580+13,796+13,796+6,392+2,131)/1000 = 1,0581								
		D1: 17* (75,107+87,146+32,067+32,067+7,102)/1000 = 3,9693								
		D2: 4* (73,332+113,353+32,067+32,067+7,102+2,131)/1000 = 1,0402								
		D3: (80,612+127,842+36,222+36,222+7,102)/1000 = 0,288								
		D4: (82,742+128,410+36,222+37,287+10,654)/1000 = 0,2953								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
25	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn) Tấm 10x60x120: $526*0,072 = 37,872$ Tấm D3: $175*0,289 = 50,575$ Tấm D4: $142*0,3204 = 45,4968$	m3	133,9438	744.455	434.175	28.392	99.715.137	58.155.013	3.802.892
26	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp Tấm 10x60x120: $526*0,36/100 = 1,8936$ Tấm đan D3: $175*1,604/100 = 2,807$ Tấm đan D4: $142*1,636/100 = 2,3231$	100m2	7,0237	563.580	6.302.520		3.958.428	44.267.136	
27	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con son Tấm 10x60x120: $526*(2,644+4,254+0,631)/1000 = 3,9603$ Tấm đan D3: $175*(4,365+2,619+1,091+3,318+1,809+1,443)/1000 = 2,5629$ Tấm đan D4: $142*(4,390+2,634+1,097+3,396+1,864+1,498)/1000 = 2,1128$	tấn	8,6359	17.969.007	3.997.500	103.736	155.179.392	34.522.198	895.855
28	AI.13121	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/l cầu kiện Thép V50X4X4 : $526*11,02/1000 = 5,7965$	tấn	5,7965	19.483.607	5.543.730	1.231.385	112.937.120	32.134.340	7.137.750
29	AI.64221	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/l cầu kiện	tấn	5,7965	568.364	3.791.954	456.298	3.294.531	21.980.136	2.644.938

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Thép V50X4X4 : $526 \times 11,02 / 1000 = 5,7965$								
30	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	843,0000		6.749	20.495		5.689.264	17.277.066
		$526 + 175 + 142 = 843$								
31	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	12,6240		1.392.509	1.260.053		17.579.028	15.906.905
		$1262,40 / 100 = 12,624$								
		ỐNG CHỜ THOÁT NƯỚC THẢI:								
32	CBG	Ống nhựa PVC D110	m	539,0000	41.800			22.530.200		
		$1078 \times 0,5 = 539$								
33	BB.88111	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - Đường kính 110mm	cái	1.078,0000	54.540	27.060		58.794.550	29.170.680	
		$1078 = 1.078$								
CỘNG HẠNG MỤC								8.368.041.043	2.456.090.051	834.888.873

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	30,5105	133.309	133.309	4.067.323		
2	01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	164,5492	138.305	138.305	22.757.971		
3	01897	Cát vàng	m3	508,3728	440.248	440.248	223.810.108		
4	03342	Cồn rửa	kg	10,7800	12.000	12.000	129.360		
5	03889	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	1.428,8000	27.300	27.300	39.006.240		
6	03891	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái	109,4400	63.600	63.600	6.960.384		
7	03895	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái	106,7800	109.100	109.100	11.649.698		
8	03897	Gioăng cao su gân sóng D800mm (CV78/LS: XD-TC)	cái	89,3000	1.175.000	1.175.000	104.927.500		
9	04513	Đá 1x2	m3	838,6189	219.763	219.763	184.297.395		
10	045310	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m3	184,1520	215.121	215.121	39.614.962		
11	04587	Đá mài	viên	3,7677	15.000	15.000	56.516		
12	05429	Dây thép	kg	852,1641	20.100	20.100	17.128.498		
13	05648	Đinh	kg	1.095,9719	19.500	19.500	21.371.453		
14	06594	Gỗ chống	m3	22,0767	2.000.000	2.000.000	44.153.454		
15	06607	Gỗ đà nẹp	m3	10,5614	2.000.000	2.000.000	21.122.890		
16	06684	Gỗ ván	m3	47,3870	2.000.000	2.000.000	94.774.063		
17	06687	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,8639	2.000.000	2.000.000	1.727.835		
18	07138	Khí gas	kg	34,5473	31.000	31.000	1.070.965		
19	07345	Màng keo dán ống	m2	925,5464	38.500	38.500	35.633.536		
20	07945	Nhựa dán	kg	17,2480	100.900	100.900	1.740.323		
21	07969	Nước	lít	221.551,76	15,9	15,9	3.522.673		
22	08019	Nút bịt nhựa D110mm	cái	1.078,0000	52.800	52.800	56.918.400		
23	08117	Oxy	chai	17,2736	45.000	45.000	777.313		
24	09064	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm (SN4)	m	7.073,1900	340.900	340.900	2.411.250.471		
25	09064	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm (SN8)	m	484,4100	415.200	415.200	201.127.032		
26	09068	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm (SN4)	m	501,4950	463.600	463.600	232.493.082		
27	09068	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm (SN8)	m	77,3850	651.500	651.500	50.416.328		
28	09072	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm (SN4)	m	484,4100	1.036.400	1.036.400	502.042.524		
29	09072	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm (SN8)	m	80,4000	1.333.300	1.333.300	107.197.320		
30	09076	Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp D800mm (SN4) (CV78/LS: XD-TC)	m	438,1800	4.232.000	4.232.000	1.854.377.760		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
31	09076	Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp D800mm (SN8) (CV78/LS: XD-TC)	m	34,1700	5.594.000	5.594.000	191.146.980		
32	10166	Que hàn	kg	282,7266	16.400	16.400	4.636.717		
33	11400	Thép tấm	kg	4.735,7568	17.300	17.300	81.928.593		
34	11424	Thép tròn	kg	10.477,310	17.300	17.300	181.257.466		
35	11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	16.142,726	17.300	17.300	279.269.161		
36	11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	42.081,911	17.200	17.200	723.808.878		
37	12595	Xi măng PCB40	kg	293.949,97	1.170	1.170	343.921.468		
38	25970	Gạch BTKN 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	230.461,00	950	950	218.937.950		
39	CBG	Ông nhựa PVC D110	m	539,0000	41.800	41.800	22.530.200		
40	ZV999	Vật liệu khác	%				24.480.252		
		TỔNG VẬT LIỆU					8.368.041.043		

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	3.554,4408	224.961	224.961	799.610.562		
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	745,7895	224.961	224.961	167.773.559		
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	4.654,9470	246.000	246.000	1.145.116.964		
4	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	227,1208	267.039	267.039	60.650.111		
5	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	930,1804	246.000	246.000	228.824.378		
6	N5407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	202,6463	267.039	267.039	54.114.476		
		TỔNG NHÂN CÔNG					2.456.090.051		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0143	Cần cẩu bánh hơi 6T	cá	12,6450	1.366.316	1.438.413	18.188.736	72.097	911.670
2	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	23,0815	259.339	259.339	5.985.939	0,1	2,9
3	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	1.232,7252	327.712	341.287	420.713.412	13.575	16.734.577
4	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	71,8016	254.835	254.835	18.297.573	0	2,4
5	M0698	Máy đào 1,25m3	ca	114,2710	2.885.539	3.124.902	357.085.798	239.363	27.352.300
6	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	69,8574	385.647	385.647	26.940.278	-0,2	-15,6
7	M1087	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	8,1151	47.521	47.521	385.637	-0,2	-1,5
8	M1170	Máy mài 2,7kW	ca	8,1151	18.982	18.982	154.041	-0	-0,4
9	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	89,3669	298.860	298.859	26.708.116	-0,7	-64,2
10	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	19,4388	272.922	272.922	5.305.290	0,4	8,5
11	ZM999	Máy khác	%				122.532		-0,1
		TỔNG MÁY THI CÔNG					879.887.353		44.998.480

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: TRẠM BƠM

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	460.736.904
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	460.736.904
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	165.532.149
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	165.532.149
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	165.532.149
3	Máy thi công	M	hsm	108.918.516
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	105.405.272
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	3.513.244
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	108.918.516
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	735.187.569
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 4,96%	36.465.303
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,0%	7.351.876
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,0%	14.703.751
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	58.520.931
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	43.653.968
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	837.362.468
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	83.736.247
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	921.098.714
<i>Bảng chữ: Chín trăm hai mươi một triệu không trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm mười bốn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: TRẠM BƠM

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AC.27120	Ép cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực	100m	10,5600		2.910.180,000	4.634.387,279		30.731.501	48.939.130
		88*12/100 = 10,56								
2	AC.27110	Nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực	100m	10,5600		1.143.900,000	3.089.591,519		12.079.584	32.626.086
		88*12/100 = 10,56								
3	GV.L	Cừ larsen IV	m	1.056,0000	89.621,000			94.639.776		
		76.10 kg/md x 16.800 đ/kg = 1.278.480 đ/m:								
		1.17%/tháng x 3 tháng +3.5% (hệ số hao hụt cho 1 lần đóng nhổ): 76,1*16800*(1,17%*3+3,5%) = 89621:								
		88*12 = 1.056								
4	AI.64241	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤100kg/1 cầu kiện	tấn	8,5432	424.034,625	2.456.758,800	381.559,142	3.622.613	20.988.582	3.259.736
		Văng chống L1, H250X250X9X14: 59*72,4/1000 = 4,2716								
		Văng chống L2, H250X250X9X14: 59*72,4/1000 = 4,2716								
TRẠM BƠM								208.484.596	88.548.331	15.019.441
5	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	3,8829		992.078,010	926.258,019		3.852.140	3.596.567
		388,29/100 = 3,8829								
6	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	3,7210	258.145,200	395.217,720		960.558	1.470.605	
		6,1*6,1*0,1 = 3,721								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
7	AF.11121	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	5,1240	684.354,224	200.215,290	50.724,203	3.506.631	1.025.903	259.911
		BT lót trạm bơm: $3,721 = 3,721$								
		BT lót hồ van: $1,403 = 1,403$								
8	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bề mặt	100m2	0,0580	2.943.140,000	3.348.060,000		170.702	194.187	
		VK bê tông lót trạm bơm:								
		$6,1*4*0,1/100 = 0,0244$								
		VK bê tông lót hồ ga:								
		$(6,1*2+2,3*2)*0,2/100 = 0,0336$								
9	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bề mặt	100m2	0,1280	2.943.140,000	3.348.060,000		376.722	428.552	
		VK Bê tông đáy:								
		$5,9*4*0,3/100 = 0,0708$								
		VK bản đáy hồ van:								
		$(5,9*2+2,2*2)*0,2/100 = 0,0324$								
		VK bề bơm, gói đỡ hồ van:								
		Bệ đỡ 200x300x300:								
		$4*0,3*4*0,2/100 = 0,0096$								
		Bệ đỡ 100x600x600:								
		$4*0,6*4*0,1/100 = 0,0096$								
		Bệ đỡ 100x700x700:								
		$2*0,7*4*0,1/100 = 0,0056$								
10	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0111	17.709.507,000	2.644.500,000	103.735,600	196.753	29.380	1.153
		Đáy bể: $7,89/1000 = 0,0079$								
		Hồ van:								
		$(0,84+0,52+1,86)/1000 = 0,0032$								
11	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,8419	17.806.624,000	1.886.820,000	514.913,120	32.798.733	3.475.409	948.439

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Đáy bể: $(387,80+359,48+389,03+359,48)/1000 = 1,4958$								
		Hố van: $(85,94+77,90+3,05+81,50+9,62+88,14)/1000 = 0,3462$								
12	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M250, đá 1x2, PCB40	m3	13,2550	798.659,946	276.702,030	51.072,015	10.586.238	3.667.685	676.960
		Bê tông đáy trạm bơm: $5,9*5,9*0,3 = 10,443$								
		Bê tông hố van: $5,9*2,2*0,2 = 2,596$								
		BT bể bơm, gờ đỡ hố van:								
		Bệ đỡ 200x300x300: $4*0,3*0,3*0,2 = 0,072$								
		Bệ đỡ 100x600x600: $4*0,6*0,6*0,1 = 0,144$								
13	AF.11214	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,0980	838.911,824	276.702,030	51.072,015	82.213	27.117	5.005
		BT bể bơm, gờ đỡ hố van:								
		Bệ đỡ 100x700x700: $2*0,7*0,7*0,1 = 0,098$								
14	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày $\leq 45\text{cm}$	100m2	3,2070	3.031.115,175	6.833.880,000		9.720.770	21.916.217	
		VK tường trạm bơm: $(5*4+0,25*4)*6,62/100 = 1,3902$								
		$5,5*4*6,62/100 = 1,4564$								
		Trừ diện tích chiếm chỗ cống D800: $-3,14*0,8*0,8/4/100 = -0,005$								
		Trừ diện tích chiếm chỗ cống D250: $-3,14*0,25*0,25/4/100 = -0,0005$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		VK tường hồ van: (5,1*2+1,6*2++2*2+5,5) *1,6/100 = 0,3664								
		Trừ diện tích chiếm chỗ cống D250: -3,14*0,25*0,25/4/100 = -0,0005								
15	AF.12113	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	39,2930	830.290,042	612.540,000	74.262,000	32.624.582	24.068.531	2.917.976
		Bê tông thành trạm bơm: (5*2+5,5*2)*6,62*0,25 = 34,755								
		BT thành hồ van: (1,6*2+5,5*2)*1,6*0,2 = 4,544								
		Trừ diện tích chiếm chỗ cống D250: -3,14*0,25*0,25/4/100 = -0,0005								
		Trừ diện tích chiếm chỗ cống D800: -3,14*0,8*0,8/4/100 = -0,005								
		Trừ diện tích chiếm chỗ cống D250: -3,14*0,25*0,25/4/100 = -0,0005								
16	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0513	17.709.507,000	3.185.700,000	103.735,600	908.852	163.490	5.324
		48,18/1000 = 0,0482								
		Hồ van: 3,14/1000 = 0,0031								
17	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,9102	17.806.624,000	2.528.880,000	514.913,120	69.626.571	9.888.300	2.013.388
		(7,10+22,73+1442,47+1622, 78+35,35+6,01)/1000 = 3,13								
		Hồ van: (8,21+22,73+212,51+394,19 +136,07)/1000 = 0,7737								
18	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,0342	3.338.024,750	6.629.700,000		114.160	226.736	
		VK bản nắp trạm bơm: 5,5*4*0,25/100 = 0,055								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Trừ diện tích tấm đan D1 chiếm chỗ: $-(5,2*2+1*2)*0,25/100 = -0,031$								
		Trừ diện tích nắp btct 600x100x150: $-(1,2*2+1*2)*0,25/100 = -0,011$								
		VK nắp hồ van: $(5,5*2+2*2)*0,2/100 = 0,03$								
		Trừ diện tích tấm đan D1 chiếm chỗ: $-(5,2*2+1*2)*0,25/100 = -0,031$								
		VK sàn công tác:								
		$(2,35*2+1,35)*0,2/100 = 0,0121$								
		$(1,85*2+1,35)*0,2/100 = 0,0101$								
19	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	9,6895	798.659,946	457.560,000	97.852,705	7.738.616	4.433.528	948.144
		BT sàn trạm bơm, sàn công tác: $5,5*5,5*0,25 = 7,5625$								
		Trừ diện tích tấm đan D1 chiếm chỗ: $-(5,2*2+1*2)*0,25/100 = -0,031$								
		Trừ diện tích nắp btct 600x100x150: $-(1,2*2+1*2)*0,25/100 = -0,011$								
		BT sàn hồ van: $2*5,5*0,2 = 2,2$								
		Trừ diện tích tấm đan D1 chiếm chỗ: $-(5,2*2+1*2)*0,25/100 = -0,031$								
20	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,1303	17.709.507,000	3.419.400,000	171.430,716	2.307.903	445.616	22.341
		Nắp bể: $(7,89+56,80+15,98)/1000 = 0,0807$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Sàn công tác: (0,45+13,91+12,53+11,44+10,06)/1000 = 0,0484								
		Hồ ván: 1,26/1000 = 0,0013								
21	AF.61721	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	0,9229	17.908.246,800	2.469.840,000	584.291,818	16.527.342	2.279.391	539.237
		Nắp bể: (20,67+130,40+124,01+101,18+91,73+15,02+13+32,30+20,83+24,34+22,32)/1000 = 0,5958								
		Sàn công tác: (30,01+23,65+8,38+7,88+45,24+38,28)/1000 = 0,1534								
		Hồ ván: (42,19+19,71+31,64+0,84+40,63+38,64)/1000 = 0,1737								
22	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	1,4800	744.455,037	434.174,730	28.391,700	1.101.793	642.579	42.020
		Tấm đan 60x100x15: 2*0,6*1*0,15 = 0,18								
		Tấm đan 65x100x15: 8*0,65*1*0,15 = 0,78								
		Tấm đan 65x100x10: 8*0,65*1*0,1 = 0,52								
23	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sô, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,1776	17.969.007,000	3.997.500,000	103.735,600	3.191.116	709.916	18.422
		Tấm đan 60x100x15: (6,91+5,87+6,17+5,18+6,31+0,18)/1000 = 0,0306								
		Tấm đan 65x100x15: (33,15+25,20+23,37+9,86+1,97)/1000 = 0,0936								
		Tấm đan 65x100x10: (23,18+20,37+8,88+0,99)/1000 = 0,0534								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
24	AI.13111	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cầu kiện	tấn	0,5848	19.722.921,990	6.523.762,770	1.362.206,655	11.533.965	3.815.096	796.618
		Tấm đan 60x100x15: $54,40/1000 = 0,0544$								
		Tấm đan 65x100x15: $353,60/1000 = 0,3536$								
		Tấm đan 65x100x10: $176,80/1000 = 0,1768$								
25	AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cầu kiện	tấn	0,5848	664.996,440	4.459.551,300	507.434,323	388.890	2.607.946	296.748
26	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0756	563.580,000	6.302.520,000		42.607	476.471	
		Tấm đan 60x100x15: 2* $(0,6*2+1*2)*0,15/100 = 0,0096$								
		Tấm đan 65x100x15: 8* $(0,65*2+1*2)*0,15/100 = 0,0396$								
		Tấm đan 65x100x10: 8* $(0,65*2+1*2)*0,1/100 = 0,0264$								
27	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	1cầu kiện	18,0000		6.748,830	20.494,740		121.479	368.905
		18 = 18								
28	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,9679		1.392.508,590	1.260.052,640		1.347.809	1.219.605
		$96,79/100 = 0,9679$								
		LƯỚI CHẴN RÁC:								
29	CBG	Thép D10	kg	30,4670	16.000,000			487.472		
		$30,467 = 30,467$								
30	CBG	Thép L120x120x10	kg	90,7680	16.300,000			1.479.518		
		$90,768 = 90,768$								
31	CBG	Thép bản dẹt 60x5x1180	kg	2,7890	16.800,000			46.855		
		$2,789 = 2,789$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
32	AI.11911	Gia công lưới chắn rác (chiết tính giảm 1 số vật liệu và máy thi công)	tấn	0,1240	477.013,200	5.308.735,320	1.742.735,350	59.161	658.411	216.141
		$(30,467+90,768+2,789)/1000 = 0,124$								
33	AI.63121	Lắp dựng lưới chắn rác	m2	1,4400	5.032,000	80.111,700		7.246	115.361	
		$1,2*1,2 = 1,44$								
		LAN CAN:								
34	CBG	Thép ống Inox 304 độ dày 1,615mm	kg	24,0924	70.000,000			1.686.469		
		Thép ống Inox 304 độ D27 dày 1,615mm:								
		$7,11*(27-1,615) * 1,615*3,14*0,00793 = 7,2581$								
		Thép ống Inox 304 độ D60 dày 1,615mm:								
		$7,17*(60-1,615) * 1,615*3,14*0,00793 = 16,8343$								
35	CBG	Thép tấm 100x100x10mm	kg	10,9900	16.800,000			184.632		
		$7*2*0,1*7850/1000 = 10,99$								
36	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m2	2,7600	6.000,359	106.815,600	26.995,290	16.561	294.811	74.507
		$1,2*2,3 = 2,76$								
37	AI.11421	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	0,0241	455.084,000	6.876.254,250	2.159.623,200	10.964	165.665	52.031
		$24,0924/1000 = 0,0241$								
PHỤ KIỆN TRẠM BƠM								153.989.920	13.184.152	5.560.879
38	BB.73214A	Lắp đặt cút thép không rỉ nối bằng p/p hàn - Đường kính 250mm (90 độ)	cái	6,0000	688.286,542	243.540,000	125.528,099	4.129.719	1.461.240	753.169
		$6 = 6$								
39	BB.87107	Lắp bích thép rồng- Đường kính 250mm	cặp bích	18,0000	1.345.910,578	199.260,000	129.577,392	24.226.390	3.586.680	2.332.393
		$18 = 18$								
40	BB.31014	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 250mm	100m	0,2320	71.948.331,614	14.897.760,000	1.083.186,011	16.692.013	3.456.280	251.299

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		23,2/100 = 0,232								
41	BB.31016	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 500mm (vận dụng)	100m	0,0700	216.444.202,756	10.961.760,000	4.700.538,071	15.151.094	767.323	329.038
		7/100 = 0,07								
42	BB.83310	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 500mm	cái	2,0000	82.008,200	287.820,000	25.823,372	164.016	575.640	51.647
		2 = 2								
43	BB.73215A	Lắp đặt tê thép không rỉ nối bằng p/p hàn - Đường kính 500/250mm	cái	4,0000	6.164.743,133	169.740,000	182.565,789	24.658.973	678.960	730.263
		4 = 4								
44	BB.86107	Lắp đặt van 2 chiều - Đường kính 250mm	cái	2,0000	8.436.223,538	291.072,510		16.872.447	582.145	
		2 = 2								
45	BB.86108	Lắp đặt van 1 chiều - Đường kính 250mm	cái	2,0000	14.916.171,468	216.301,590	20.084,845	29.832.343	432.603	40.170
		2 = 2								
46	BB.83306	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 250mm	cái	2,0000	1.585.358,520	196.800,000		3.170.717	393.600	
		2 = 2								
47	BB.87109	Lắp bích thép - Đường kính 500mm (vận dụng)	cặp bích	1,0000	3.597.956,760	226.320,000	277.295,794	3.597.957	226.320	277.296
		1 = 1								
48	BB.87109	Lắp bích thép đặc- Đường kính 500mm (vận dụng)	cặp bích	1,0000	8.342.431,160	226.320,000	277.295,794	8.342.431	226.320	277.296
		1 = 1								
49	BB.87107	Lắp bích thép đặc - Đường kính 250mm	cặp bích	4,0000	1.787.954,778	199.260,000	129.577,392	7.151.819	797.040	518.310
		4 = 4								
CỘNG HẠNG MỤC								460.736.904	165.532.149	105.405.272

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: TRẠM BƠM

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	00017	Acetylen	chai	0,2000	360.000	360.000	72.000		
2	00227	Bật sắt fi 10	cái	2,8800	2.000	2.000	5.760		
3	00852	Bích thép đặc D250mm	cái	8,0000	850.000	850.000	6.800.000		
4	00852	Bích thép rỗng D250mm	cái	36,0000	629.000	629.000	22.644.000		
5	00854	Bích thép đặc D500mm (78/LS: XD-TC)	cái	2,0000	4.100.000	4.100.000	8.200.000		
6	00854	Bích thép rỗng D500mm (78/LS: XD-TC)	cái	2,0000	1.728.000	1.728.000	3.456.000		
7	01418	Bu lông M16	bộ	296,0000	4.100	4.100	1.213.600		
8	01423	Bu lông M16-M20	bộ	48,0000	4.100	4.100	196.800		
9	01443	Bu lông M20-M24	bộ	64,0000	4.100	4.100	262.400		
10	01722	Cao su tấm	m2	7,9600	43.000	43.000	342.280		
11	01897	Cát vàng	m3	36,8989	440.248	440.248	16.244.660		
12	04443	Cút thép không rỉ D250mm (90 độ) (78/LS: XD-TC)	cái	6,0000	582.000	582.000	3.492.000		
13	04445	Tê thép không rỉ D500/250mm (78/LS: XD-TC)	cái	4,0000	6.037.000	6.037.000	24.148.000		
14	04513	Đá 1x2	m3	55,9361	219.763	219.763	12.292.680		
15	04515	Đá 4x6	m3	4,7584	213.221	213.221	1.014.591		
16	045310	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m3	4,4652	215.121	215.121	960.558		
17	04587	Đá mài	viên	0,4094	15.000	15.000	6.140		
18	05429	Dây thép	kg	139,2843	20.100	20.100	2.799.614		
19	05648	Đinh	kg	58,6527	19.500	19.500	1.143.728		
20	06594	Gỗ chống	m3	1,2531	2.000.000	2.000.000	2.506.233		
21	06607	Gỗ đà nẹp	m3	0,6293	2.000.000	2.000.000	1.258.683		
22	06684	Gỗ ván	m3	2,7212	2.000.000	2.000.000	5.442.385		
23	06687	Gỗ ván (cà nẹp)	m3	0,0093	2.000.000	2.000.000	18.598		
24	07138	Khí gas	kg	4,3189	31.000	31.000	133.887		
25	07647	Mối nối mềm D250mm	cái	2,0000	1.536.000	1.536.000	3.072.000		
26	07969	Nước	lít	12.820,591	15,9	15,9	203.847		
27	08117	Ô xy	chai	0,4980	45.000	45.000	22.410		
28	08117	Oxy	chai	2,1595	45.000	45.000	97.176		
29	09722	Ống thép đen D250mm, L=6m, dày 6.35mm	m	23,3160	714.171	714.171	16.651.611		
30	09732	Ống thép đen D500mm, L=6m, dày 9.53mm	m	7,0350	2.150.521	2.150.521	15.128.915		
31	10166	Que hàn	kg	110,4982	16.400	16.400	1.812.174		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch h	Thành tiền
32	10188	Que hàn không rỉ	kg	13,7000	83.636	83.636	1.145.813		
33	11400	Thép tấm	kg	482,4600	17.300	17.300	8.346.558		
34	11424	Thép tròn	kg	464,4041	17.300	17.300	8.034.191		
35	11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	193,7138	17.300	17.300	3.351.248		
36	11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	5.867,1318	17.200	17.200	100.914.667		
37	11434	Thép tròn Fi >10mm	kg	941,3478	17.300	17.300	16.285.317		
38	11931	Van 2 chiều D250mm	cái	2,0000	8.375.000	8.375.000	16.750.000		
39	11932	Van 1 chiều D250mm	cái	2,0000	14.850.000	14.850.000	29.700.000		
40	12579	Xi măng	kg	1,7280	860	860	1.486		
41	12595	Xi măng PCB40	kg	20.640,797	1.170	1.170	24.149.733		
42	CBG	Thép bán đẹp 60x5x1180	kg	2,7890	16.800	16.800	46.855		
43	CBG	Thép D10	kg	30,4670	16.000	16.000	487.472		
44	CBG	Thép L120x120x10	kg	90,7680	16.300	16.300	1.479.518		
45	CBG	Thép ống Inox 304 độ dày 1,615mm	kg	24,0924	70.000	70.000	1.686.469		
46	CBG	Thép tấm 100x100x10mm	kg	10,9900	16.800	16.800	184.632		
47	GV.L	Cừ larsen IV	m	1.056,0000	89.621	89.621	94.639.776		
48	ZV999	Vật liệu khác	%				1.890.437		
		TỔNG VẬT LIỆU					460.736.904		

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: TRẠM BƠM

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	23,1149	224.961	224.961	5.199.949		
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	24,3810	224.961	224.961	5.484.763		
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	453,4423	246.000	246.000	111.546.809		
4	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	5,5071	267.039	267.039	1.470.605		
5	N3357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	49,4691	246.000	246.000	12.169.404		
6	N3407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	8,4220	267.039	267.039	2.248.996		
7	N5407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	102,6503	267.039	267.039	27.411.624		
		TỔNG NHÂN CÔNG					165.532.149		

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
CÔNG TRÌNH: KHU SỐ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
HẠNG MỤC: TRẠM BƠM

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá HT	Thành tiền	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0143	Cần cầu bánh hơi 6T	ca	0,4280	1.366.316	1.438.413	615.641	72.097	30.858
2	M0217	Cần cầu bánh xích 10T	ca	0,0950	1.727.395	1.831.215	173.947	103.820	9.862
3	M0224	Cần cầu bánh xích 25T	ca	22,8096	2.412.745	2.548.288	58.125.438	135.543	3.091.690
4	M02680	Cần trục tháp 25T	ca	0,0161	2.979.830	2.979.830	47.852	-0,2	-0
5	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	2,3337	259.339	259.339	605.230	0,1	0,3
6	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	0,4560	250.927	250.928	114.432	0,7	0,3
7	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	3,7216	327.712	341.287	1.270.126	13.575	50.521
8	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	9,1235	254.835	254.835	2.324.993	0	0,3
9	M0698	Máy đào 1,25m3	ca	1,2464	2.885.539	3.124.902	3.894.912	239.363	298.345
10	M0908	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	22,8096	1.127.766	1.127.766	25.723.892	0	0,3
11	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	32,0119	385.647	385.647	12.345.273	-0,2	-7,2
12	M1087	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	0,9064	47.521	47.521	43.075	-0,2	-0,2
13	M1170	Máy mài 2,7kW	ca	0,9064	18.982	18.982	17.206	-0	-0
14	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	6,5493	298.860	298.859	1.957.305	-0,7	-4,7
15	M1479	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,0161	804.507	804.507	12.919	0,2	0
16	M1834	Máy vận thăng 0,8T	ca	1,0658	425.279	425.279	453.281	-0,1	-0,1
17	ZM999	Máy khác	%				1.192.993		31.979
		TỔNG MÁY THI CÔNG					108.918.516		3.513.244